



Dự án SIDA

Nâng cao năng lực nghiên cứu chính sách để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam thời kỳ 2001-2010

TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Tuệ Anh (Trưởng nhóm)
ThS. Vũ Xuân Nguyệt Hồng
ThS. Trần Toàn Thắng
TS. Nguyễn Mạnh Hải

HÀ NỘI, THÁNG 2 NĂM 2006

MỤC LỤC

MỤC LỤC	II
DANH MỤC ĐỒ THỊ	iii
GIỚI THIỆU	1
CHƯƠNG MỘT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI Ở VIỆT NAM TỪ 1988 ĐẾN NAY	5
I. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM VÀ VAI TRÒ CỦA KHU VỰC CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ	5
1.1. Tổng quan diễn biến thu hút và thực hiện FDI tại Việt Nam giai đoạn 1988-2003.....	5
1.1.1 Các giai đoạn phát triển	5
1.1.2. Một số đặc điểm của FDI tại Việt Nam.....	7
1.2. Vai trò của khu vực FDI với nền kinh tế Việt Nam.....	9
1.2.1. FDI đối với vốn đầu tư xã hội và tăng trưởng kinh tế	10
1.2.2. FDI với việc nâng cao năng lực sản xuất công nghiệp và xuất khẩu	11
1.2.3. FDI đối với việc làm và cải thiện nguồn nhân lực	12
1.2.4. FDI với nguồn thu ngân sách Nhà nước và các cân đối vĩ mô	12
II. TỔNG QUAN CHÍNH SÁCH THU HÚT FDI Ở VIỆT NAM	13
2.1. Khung khổ chính sách thu hút FDI	13
2.2. Chuyển biến về nhận thức và quan điểm của Việt Nam về vai trò của FDI	15
2.3. So sánh chính sách thu hút FDI hiện hành của Việt Nam với một số nước	16
2.4. Những cam kết quốc tế của Việt Nam về đầu tư nước ngoài	20
CHƯƠNG HAI: KHUNG KHỔ PHÂN TÍCH	22
I. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ TÁC ĐỘNG CỦA FDI TỚI TĂNG TRƯỞNG	22
1.1. Các kênh tác động.....	22
1.2. Cơ sở lý thuyết về tác động của FDI tới tăng trưởng thông qua kênh đầu tư	23
1.3. Cơ sở lý thuyết đánh giá tác động tràn của FDI.....	27
1.3.1. Cơ chế sinh ra tác động tràn	27
1.3.2. Mô hình ước lượng	31
II. ĐIỀM QUA MỘT SỐ NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG VỀ TÁC ĐỘNG CỦA FDI TỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ	35
CHƯƠNG BA: TÁC ĐỘNG CỦA FDI TỚI TĂNG TRƯỞNG QUA KÊNH ĐẦU TƯ	38
I. MÔ HÌNH ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG	38
II. SỐ LIỆU	38
III. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ	39
CHƯƠNG BỐN: TÁC ĐỘNG TRÀN CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI	45
I. MỘT SỐ PHÂN TÍCH ĐỊNH TÍNH	45
1.1. Thông tin chung về mẫu điều tra	45
1.2. Lao động, vốn đầu tư và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.....	46
1.3. Nhận dạng các biểu hiện của tác động tràn	49
II. ĐÁNH GIÁ ĐỊNH LƯỢNG TÁC ĐỘNG TRÀN	56
2.1. Số liệu.....	56
2.2. FDI và năng suất lao động của doanh nghiệp nói chung	58
2.2.1. Mô hình.....	58

2.2.2. Kết quả và đánh giá	60
2.3. Tác động tràn của FDI tới năng suất lao động của doanh nghiệp trong nước	66
2.3.1. Mô hình.....	66
2.3.2. Kết quả và đánh giá	69
2.3. Khả năng hấp thụ tác động tràn của doanh nghiệp trong nước	76
CHƯƠNG NĂM: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH	81
5.1. Một số kết luận.....	81
5.2. Kiến nghị chính sách	85
TÀI LIỆU THAM KHẢO	91

DANH MỤC ĐỒ THỊ

Đồ thị 1: Đầu tư trực tiếp nước ngoài giai đoạn 1988-2003.....	5
Đồ thị 2: Luồng vốn FDI đổ vào Việt Nam và Trung Quốc so với luồng FDI vào khu vực Đông, Nam và Đông Nam Á	7
Đồ thị 3: Cơ cấu vốn FDI phân theo ngành.....	9
Đồ thị 4: FDI thực hiện so với tổng đầu tư toàn xã hội và so với GDP)	10
Đồ thị 5: Tài khoản vốn và dòng FDI vào Việt Nam giai đoạn 1993-2002	13
Đồ thị 6: Doanh thu /lao động của doanh nghiệp	48

DANH MỤC CÁC BIỂU

Biểu 1: Những thay đổi chủ yếu trong chính sách thu hút FDI trong các thời kỳ sửa đổi Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.....	14
Biểu 2: So sánh những chính sách thu hút FDI chủ yếu giữa Việt Nam và một số nước trong khu vực và chuyển đổi	17
Biểu 3: Kết quả ước lượng tác động của FDI tới tăng trưởng giai đoạn 1988-2003	41
Biểu 4: FDI với tổng đầu tư và năng suất của FDI.....	44
Biểu 5: Số lượng doanh nghiệp điều tra	46
Biểu 6: Quy mô lao động của doanh nghiệp	46
Biểu 7: Tỷ lệ vốn cố định/lao động của các doanh nghiệp.....	47
Biểu 8: Tỷ lệ lao động chuyển đi so với tổng số lao động trung bình trong 3 năm	50
Biểu 9: Nguồn tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp trong nước	50
Biểu 10: Tỷ lệ lao động có kỹ năng của các doanh nghiệp	52
Biểu 11: Tỷ lệ chi cho R&D so với doanh thu	53
Biểu 12: Nguồn cung cấp nguyên liệu của doanh nghiệp FDI.....	54
Biểu 13: Cơ cấu tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp FDI	54
Biểu 14: Đánh giá về sức ép cạnh tranh	55
Biểu 15: Thông tin cơ bản về FDI trong ngành công nghiệp chế biến.....	56
Biểu 16: Kết quả mô hình đánh giá tác động của FDI tới năng suất lao động của tất cả doanh nghiệp	62
Biểu 17: Kết quả đánh giá tác động của FDI tới NSLĐ của DN trong nước với biến <i>tytrong</i>	73
Biểu 18: Kết quả mô hình đánh giá tác động của FDI tới NSLĐ của doanh nghiệp trong nước với <i>tytrong1</i> và <i>tytrong2</i>	74
Biểu 19: Kết quả mô hình tác động tràn qua khả năng hấp thụ.....	79

DANH MỤC CÁC HỘP

Hộp 1: Tác động cạnh tranh của FDI tới doanh nghiệp trong nước31

CÁC TỪ VIẾT TẮT

APEC	Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
CIEM	Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
DNTN	Doanh nghiệp tư nhân
EU	Liên minh Châu Âu
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế
JETRO	Tổ chức Ngoại thương của Nhật Bản
KCN	Khu công nghiệp
KH&ĐT	Kế hoạch và Đầu tư
MFN	Chế độ tối huệ quốc
R&D	Nghiên cứu và triển khai
TCTK	Tổng cục Thống kê
UNCTAD	Hội nghị của Liên hợp quốc về thương mại và phát triển
UNDP	Tổ chức phát triển Liên hợp quốc
USD	Đô la Mỹ
WTO	Tổ chức thương mại thế giới
XNK	Xuất nhập khẩu

GIỚI THIỆU

Trong gần 20 năm tiến hành công cuộc Đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu khá thuyết phục về kinh tế và xã hội. Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt trung bình 7,3% giai đoạn 1990-2004, GDP thực bình quân đầu người tăng trung bình 5,7% hàng năm và tỷ lệ nghèo giảm từ gần 80% năm 1986 xuống còn 24% vào năm 2004. Trong hơn một thập kỷ qua, Việt Nam luôn được xếp vào nhóm nước có tốc độ tăng trưởng cao, đồng thời có thành tích giảm nghèo nhanh trên thế giới.

Thành tựu trên đây là dấu hiệu tốt của quá trình chuyển đổi kinh tế và là kết quả của các chính sách mà Việt Nam đã và đang thực hiện trước những thay đổi nhanh chóng của nền kinh tế thế giới, đặc biệt là xu thế toàn cầu hóa. Ngay từ cuối thập kỷ 80, Việt Nam đã thực hiện chủ trương hội nhập kinh tế, bắt đầu bằng việc thông qua Luật Đầu tư Nước ngoài vào năm 1987, tiến hành ký kết các hiệp định thương mại song phương và đa phương, gần đây nhất là Hiệp định thương mại Việt-Mỹ. Việt Nam đã trở thành thành viên của ASEAN từ năm 1995, của APEC từ năm 1998, tham gia Diễn đàn kinh tế Á-Âu (ASEM) vào năm 2001 và đang chuẩn bị để gia nhập WTO.

Bên cạnh mở cửa cho thương mại, cũng như nhiều quốc gia đang phát triển khác, Việt Nam đã và đang tích cực cải thiện môi trường đầu tư, trước hết là khung khổ pháp luật nhằm thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Việt Nam đã ký hiệp định song phương về khuyến khích và bảo hộ đầu tư với 45 nước và vùng lãnh thổ, trong đó phạm vi điều chỉnh của các hiệp định đều mở rộng hơn so với những qui định hiện hành của Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam. Các nỗ lực của Chính phủ Việt Nam đã đem lại những kết quả đáng khích lệ về thu hút vốn FDI vào Việt Nam. Tính đến 20/12/2004, Việt Nam đã thu hút được 6.072 dự án với tổng vốn đăng ký đạt khoảng 49,2 tỷ USD. Đến nay, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài được công nhận là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế với đóng góp vào GDP ngày càng tăng, ước đạt 14% vào năm 2004. Ngoài ra, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài còn tạo thêm việc làm, góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu và chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong nước và đóng góp cho Ngân sách Nhà nước.

Mặc dù đã đạt được những kết quả nhất định, nhiều ý kiến cho rằng Việt Nam vẫn chưa tận dụng tối ưu các cơ hội thu hút FDI và chưa tối đa được lợi ích mà đầu tư trực tiếp nước ngoài có thể mang lại. Cơ sở dẫn đến các nhận xét trên là diễn biến bất thường về dòng vốn FDI chảy vào Việt Nam, tỷ lệ FDI thực hiện so với vốn đăng ký còn thấp, tập

trung FDI chỉ trong một số ngành, vùng, khả năng tuyển dụng lao động còn khiêm tốn v.v. Phần lớn các dự án FDI có quy mô nhỏ, công nghệ sử dụng chủ yếu có nguồn gốc từ Châu Á, đạt mức trung bình, đặc biệt là Việt Nam chưa được chọn là điểm đầu tư của phần lớn các công ty đa quốc gia có tiềm năng lớn về công nghệ và sẵn sàng chuyển giao công nghệ và tri thức. Thực trạng này cùng với áp lực cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn về thu hút FDI của Trung Quốc và các nước trong khu vực đặt ra thách thức lớn cho Việt Nam.

FDI có thể ảnh hưởng tới nền kinh tế ở tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hóa và xã hội. Tuy nhiên, đối với các nước đang phát triển, nhất là các nước nghèo, kỳ vọng lớn nhất của việc thu hút FDI chủ yếu là nhằm mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Kỳ vọng này dường như được thể hiện trong tư tưởng của các nhà kinh tế và các nhà hoạch định chính sách với ba lý do chính: *Một là*, FDI góp phần vào tăng thặng dư của tài khoản vốn, góp phần cải thiện cán cân thanh toán nói chung và ổn định kinh tế vĩ mô. *Hai là*, các nước đang phát triển thường có tỷ lệ tích lũy vốn thấp và vì vậy, FDI được coi là một nguồn vốn quan trọng để bổ sung vốn đầu tư trong nước nhằm mục tiêu tăng trưởng kinh tế. *Ba là*, FDI tạo cơ hội cho các nước nghèo tiếp cận công nghệ tiên tiến hơn, dễ dàng chuyển giao công nghệ hơn, thúc đẩy quá trình phổ biến kiến thức, nâng cao kỹ năng quản lý và trình độ lao động v.v. Tác động này được xem là các tác động tràn về năng suất của FDI, góp phần làm tăng năng suất của các doanh nghiệp trong nước và cuối cùng là đóng góp vào tăng trưởng kinh tế nói chung. Trên thực tế không phải nước nào cũng đạt được cùng một lúc hai mục tiêu này. Một số nước thu hút được dòng vốn FDI khá lớn nhưng tác động tràn hầu như không xảy ra. Ở một tình thế khác, vốn FDI đổ vào một nước có thể làm tăng vốn đầu tư cho nền kinh tế nhưng đóng góp của nguồn vốn này vào tăng trưởng là thấp. Cả hai trường hợp trên đều được coi là không thành công với chính sách thu hút FDI hay chưa tận dụng triệt để và lãng phí nguồn lực này dưới góc độ tăng trưởng kinh tế. Thực trạng này khiến cho các nhà kinh tế ngày càng quan tâm nhiều hơn tới việc đánh giá tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là của các nước đang phát triển, thông qua hai kênh tác động đề cập ở trên.

Với các lập luận và tiếp cận trên đây, cuốn sách này không đề cập tất cả tác động của FDI tới nền kinh tế, mà sẽ tập trung vào phân tích tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế thông qua hai kênh quan trọng nhất là vốn đầu tư và các tác động tràn. Trong khuôn khổ có hạn của cuốn sách, các tác giả tập trung vào đánh giá tác động tràn trong

ngành công nghiệp chế biến, tập trung sâu hơn vào vào ba nhóm ngành là dệt-may, chế biến thực phẩm và cơ khí-điện tử. Ba nhóm ngành này vừa có vai chủ đạo trong ngành công nghiệp chế biến của Việt Nam, vừa là các ngành thu hút mạnh FDI trong thời gian qua.

Trên thế giới đã có khá nhiều nghiên cứu đánh giá tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế và thường sử dụng phương pháp phân tích định lượng để kiểm định và lượng hóa các tác động này. Ở Việt Nam các nghiên cứu về FDI nói chung là khá nhiều, tuy nhiên chỉ có một số nghiên cứu đi sâu xem xét tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế. Nguyễn Mai (2003), Freeman (2002) và Nguyễn Thị Phương Hoa (2001) đã nghiên cứu tổng quát hoạt động FDI ở Việt Nam cho tới năm 2002 và đều đi đến kết luận chung rằng FDI có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế thông qua kênh đầu tư và cải thiện nguồn nhân lực. Tác động tràn của FDI cũng xuất hiện ở ngành công nghiệp chế biến nhờ di chuyển lao động và áp lực cạnh tranh. Nguyễn Thị Hương và Bùi Huy Nhượng (2003) rút ra một số bài học cho Việt Nam bằng cách so sánh chính sách thu hút FDI ở Trung Quốc và Việt Nam trong thời kỳ 1979-2002. Đoàn Ngọc Phúc (2003) phân tích thực trạng của FDI trong thời kỳ 1988-2003 và kết luận tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam phụ thuộc nhiều vào khu vực có vốn FDI.

Xét về phương pháp luận, hầu hết các nghiên cứu về FDI ở Việt Nam sử dụng phương pháp phân tích định tính, tổng kết tình hình FDI vào Việt Nam dựa vào số liệu thống kê. Các kết luận về tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào tỷ trọng của FDI so với tổng đầu tư xã hội và đóng góp của khu vực có vốn FDI vào GDP hoặc vào tốc độ tăng giá trị sản xuất của ngành. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Phương Hoa (2004) là một trong số rất ít nghiên cứu dùng cả hai phương pháp định tính và định lượng. Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ lượng hóa được tác động của FDI tới tăng trưởng của các tỉnh Việt Nam nhằm mục đích cuối cùng là tìm mối quan hệ giữa FDI và xóa đói giảm nghèo. Các nghiên cứu định lượng khác để kiểm định tác động tràn của FDI hầu như rất ít. Sự thiếu vắng các nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích định lượng thông qua mô hình hóa có thể là do thiếu các dữ liệu cần thiết hoặc/và thiếu tin tưởng vào số liệu sẵn có.

Kết quả nghiên cứu trình bày trong Cuốn sách này sẽ khắc phục phần nào yếu điểm trên bằng cách sử dụng cách tiếp cận rộng hơn, kết hợp cả hai phương pháp là phân tích định tính sử dụng số liệu thống kê thứ cấp và sơ cấp và phân tích định lượng. Việc lựa

chọn sử dụng kết hợp các phương pháp trên thể hiện sự khó khăn trong sử dụng đơn lẻ các công cụ định lượng trong trường hợp của Việt Nam do số liệu dùng cho phân tích thường chưa đầy đủ và độ tin cậy không cao.

Ngoài phần giới thiệu, Báo cáo nghiên cứu được thiết kế gồm 5 chương. Chương Một trình bày bức tranh tổng quát về FDI ở Việt Nam kể từ 1988 đến nay và đánh giá sơ bộ vai trò của FDI tới phát triển kinh tế xã hội. Chương này cũng nêu ra những thay đổi quan trọng trong chính sách thu hút FDI của Việt Nam qua các thời kỳ khác nhau và so sánh với một số nước trong khu vực và trên thế giới. Chương Hai trình bày phương pháp luận được sử dụng để đánh giá tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế thông qua kênh đầu tư và kênh tác động tràn. Trong chương này, các tác giả sẽ đề cập kỹ cơ sở lý thuyết của mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế bằng cách sử dụng mô hình tăng trưởng. Trên cơ sở đó xây dựng mô hình đánh giá tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế thông qua kênh đầu tư. Chương Hai cũng đề cập tới cơ chế sinh ra tác động tràn, các kênh truyền động và đưa ra khung khổ phân tích các tác động tràn trên cơ sở tiếp thu một số mô hình đã được sử dụng trên thế giới. Dựa vào khung khổ phân tích ở Chương Hai, toàn bộ phần phân tích định lượng tác động của FDI tới tăng trưởng được trình bày ở Chương Ba. Chương Bốn tập trung vào phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới năng suất lao động của doanh nghiệp; tác động tràn của FDI tới năng suất lao động của doanh nghiệp trong nước nói chung và trong 3 nhóm ngành lựa chọn nói riêng. Trước khi tiến hành phân tích định lượng sử dụng số liệu chính thức từ cuộc Điều tra Doanh nghiệp năm 2001 của Tổng cục Thống kê (TCTK) chương Bốn còn phân tích kết quả điều tra 60 doanh nghiệp có vốn FDI đang hoạt động trong ngành chế biến và 33 doanh nghiệp trong nước cùng ngành do nhóm tác giả thực hiện. Kết quả điều tra này nhằm bổ sung cho kết quả phân tích định lượng, song cũng là một phương pháp để xác định các biểu hiện của tác động tràn và nhận dạng các kênh truyền tác động tràn trong mẫu điều tra. Chương Năm trình bày các phát hiện chính của Nghiên cứu, trên cơ sở đó đưa ra một số kết luận và kiến nghị chính sách nhằm tối đa hóa lợi ích mà FDI có thể mang lại và đẩy mạnh thu hút dòng vốn FDI vào Việt Nam.

CHƯƠNG MỘT

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI Ở VIỆT NAM TỪ 1988 ĐẾN NAY

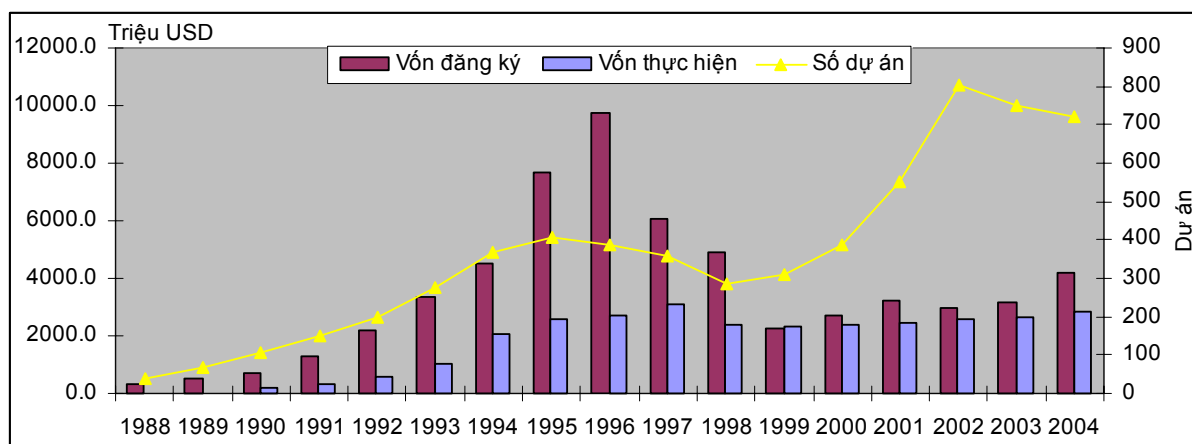
I. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM VÀ VAI TRÒ CỦA KHU VỰC CỔ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ

1.1. Tổng quan diễn biến thu hút và thực hiện FDI tại Việt Nam giai đoạn 1988-2004¹

1.1.1 Các giai đoạn phát triển

Kể từ khi Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987 có hiệu lực, Việt Nam đã đạt được kết quả khả quan trong thu hút luồng vốn FDI. Tính đến 31/12/2004, Việt Nam đã thu hút được 6.164 dự án với tổng vốn đăng ký và tăng thêm² đạt khoảng 59,8 tỷ USD. Đáng chú ý, tổng số vốn thực hiện tính đến hết năm 2004 chiếm gần 50.1% tổng vốn FDI đã đăng ký và tăng thêm. Tuy nhiên, luồng vốn đầu tư FDI hàng năm vào Việt Nam diễn biến thất thường, không ổn định, đặc biệt là từ năm 1997 trở lại đây sau khi Việt Nam đã đạt tới đỉnh cao thu hút FDI vào năm 1996 (Đồ thị 1).

Đồ thị 1: Đầu tư trực tiếp nước ngoài giai đoạn 1988-2004



Nguồn: Tổng Cục thống kê (2004).

Có thể phân chia quá trình thu hút vốn FDI vào Việt Nam trong 15 năm qua thành ba giai đoạn chủ yếu sau:

¹ Nếu không có trích nguồn khác, tất cả số liệu trong mục này được lấy từ nguồn chính thức của Tổng cục thống kê, niên giám thống kê từ các năm 2000-2004 và trên trang Website <http://www.gso.gov.vn>.

² Kể cả vốn của doanh nghiệp Việt Nam. Theo TCTK, đóng góp của phía Việt Nam có xu hướng giảm dần trong tổng vốn đăng ký: bằng 22,6% trung bình giai đoạn 1988-1990, 28,1% giai đoạn 1991-1995, 27,7% giai đoạn 1996-2000 và chỉ còn xấp xỉ 8% giai đoạn 2001-2004.

Từ 1988 đến 1996: Trong giai đoạn này, vốn FDI đổ vào Việt Nam liên tục tăng với tốc độ nhanh cả về số dự án, số vốn đăng ký mới tăng và đạt mức đỉnh điểm gần 8,9 tỷ USD vào năm 1996. Kết quả này phần nào là do kỳ vọng của các nhà đầu tư nước ngoài đối với một nền kinh tế mới mở cửa, có quy mô dân số khá lớn với trên 70 triệu người và thị trường tiêu thụ đầy tiềm năng. Đặc điểm của giai đoạn này là vốn thực tế giải ngân tăng về tuyệt đối và tương đối, nhưng tỷ lệ vốn giải ngân thấp, một phần do đây là giai đoạn đầu, một phần do tốc độ tăng vốn đăng ký cao hơn.

Từ 1997 đến 1999: Đặc trưng bởi sự giảm sút mạnh của dòng vốn FDI đổ vào Việt Nam, chủ yếu do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á và do môi trường đầu tư³ ở Việt Nam trở nên kém hấp dẫn hơn so với các nước trong khu vực, nhất là Trung Quốc. Một nguyên nhân có thể là do Luật Đầu tư Nước ngoài sửa đổi năm 1996 đã giảm đi một số ưu đãi đối với nhà đầu tư nước ngoài⁴. Vốn FDI đăng ký mới giảm trung bình tới 24%/năm, trong khi vốn giải ngân giảm với tốc độ chậm hơn, trung bình khoảng 14%, góp phần thay đổi sự tương quan giữa vốn giải ngân và vốn đăng ký. Từ năm 1999 trở đi, vốn giải ngân luôn vượt vốn đăng ký mới.

Từ 2000 đến 2003: Vốn giải ngân có xu hướng tăng, nhưng với tốc độ chậm, trong khi vốn và số dự án đăng ký mới biến động thất thường. Năm 2002 được ghi nhận là năm có số vốn đăng ký thấp nhất, nhưng số dự án cao nhất hay quy mô vốn/dự án là thấp nhất.

Từ năm 2004 đến giữa năm 2005: tổng vốn đăng ký tăng trên 30% so với năm 2003 (của riêng phía nước ngoài tăng 28,4%), tổng vốn thực hiện tuy nhiên chỉ tăng 7,6%. Tốc độ tăng nhanh vốn FDI năm 2004 và 6 tháng đầu năm 2005 một phần là do kết quả của cải thiện môi trường đầu tư bằng việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài⁵. Ngoài ra, Chính phủ cho phép đầu tư gián tiếp vào 35 ngành, đồng thời mở cửa hơn một số ngành do Nhà nước độc quyền nắm giữ trước đây như điện lực, bảo hiểm, ngân hàng, viễn thông cho đầu tư nước ngoài và cho phép chuyển đổi doanh nghiệp có vốn đầu

³ Môi trường đầu tư thường được sử dụng để mô tả những khía cạnh thể chế có thể ảnh hưởng tới việc ra quyết định đầu tư và quá trình thực hiện đầu tư của doanh nghiệp. Để đánh giá môi trường đầu tư, thường các chỉ số sau đây hay được lựa chọn: qui định luật pháp, mức độ tham nhũng, quyền sở hữu, cơ sở hạ tầng kinh tế-xã hội, dịch vụ tài chính. Ngoài ra, các yếu tố khác như quan liêu, bất ổn định về xã hội và chính trị, xử lý vi phạm hợp đồng v.v. cũng được sử dụng như là các chỉ số để đánh giá (Globalization, Growth and Poverty. World bank. 2002).

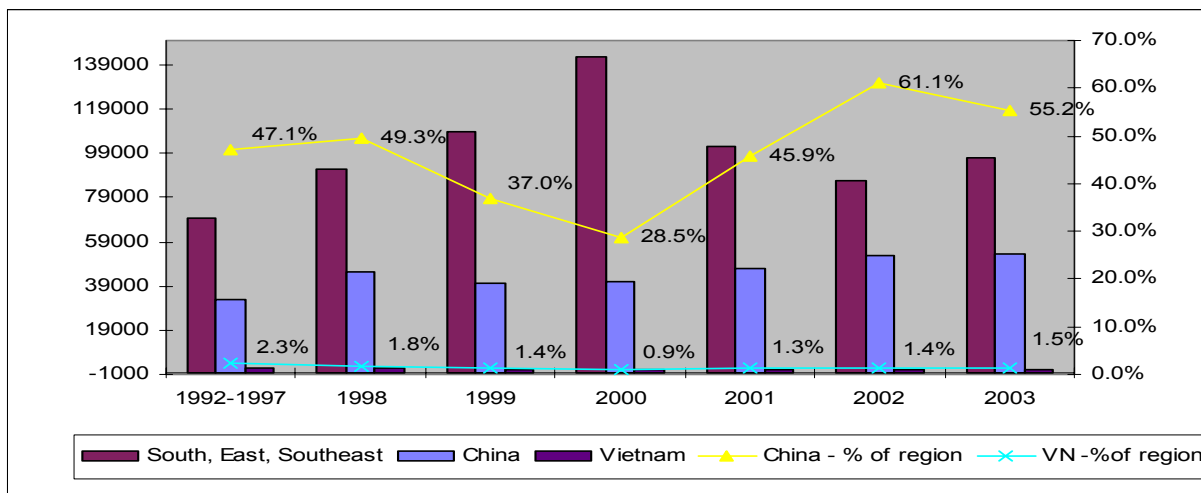
⁴ Có thể xem ở Biểu 1. Tuy nhiên, đây cũng là một lý do gây tranh cãi. Bởi có ý kiến cho rằng các doanh nghiệp trong nước không được hưởng ưu đãi nhiều bằng doanh nghiệp FDI. Chính sách ưu đãi khác nhau có thể tạo ra môi trường cạnh tranh bất bình đẳng giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

⁵ Quyền kinh doanh được mở rộng hơn như tự do lựa chọn dự án, lựa chọn đối tác đầu tư, hình thức, địa điểm đầu tư và đơn giản hóa thủ tục cấp phép.

tư nước ngoài sang công ty cổ phần. Năm 2004, Việt Nam đã chú trọng hơn tới công tác xúc tiến đầu tư ở trong và ngoài nước.

Từ sau khủng hoảng tài chính tiền tệ Châu Á các nước trong khu vực đã cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư để thu hút vốn FDI. Cũng từ mốc này, chính sách về FDI của Việt Nam cũng có nhiều thay đổi. Tuy nhiên, nhiều nhà đầu tư nước ngoài cho rằng, mặc dù thay đổi nhưng các quy định luật pháp của Việt Nam vẫn thiếu minh bạch, thiếu nhất quán, hiệu lực thực thi pháp luật thấp. Những yếu tố này làm tăng chi phí đầu tư và kinh doanh và làm cho môi trường đầu tư ở Việt Nam trở nên kém hấp dẫn hơn so với trước và so với một số nước trong khu vực, nhất là so với Trung Quốc⁶ (Đồ thị 2).

Đồ thị 2: Luồng vốn FDI đổ vào Việt Nam và Trung Quốc so với luồng FDI vào khu vực Đông, Nam và Đông Nam Á



Nguồn: UNCTAD, World Investment Report 2004,

1.1.2. Một số đặc điểm của FDI tại Việt Nam

Về qui mô vốn trên 1 dự án: Nhìn chung các dự án FDI vào Việt Nam đều có qui mô vừa và nhỏ, trung bình cho cả giai đoạn 1988-2003 chỉ ở mức 8,3 triệu USD/dự án. Đáng chú ý, sau khi đạt mức 23 triệu USD/dự án vào năm 1996 từ 2000 trở lại đây quy mô vốn của dự án ngày càng nhỏ, chỉ ở mức dưới 5 triệu USD và đến năm 2003 còn 2,5 triệu USD, nhưng đã tăng lên thành 3,1 triệu trong năm 2004. Theo thống kê, hiện mới có

⁶ Xem: *Môi trường đầu tư tại Việt Nam qua góc nhìn của nhà đầu tư nước ngoài*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 1/2004. Tr. 18-19

khoảng 80 trong tổng số 500 công ty xuyên quốc gia hàng đầu thế giới có mặt tại Việt Nam⁷ trong khi của Trung Quốc là 400 công ty⁸.

Về hình thức sở hữu: Do nhiều lý do trong đó có việc hạn chế thành lập doanh nghiệp FDI với 100% vốn đầu tư nước ngoài, các dự án FDI đăng ký ở Việt Nam cho đến giữa thập kỷ 90 chủ yếu dưới hình thức liên doanh giữa doanh nghiệp nhà nước (DNNN) và nhà đầu tư nước ngoài. Tính đến cuối năm 1998, số dự án liên doanh chiếm tới 59 % tổng số dự án và 69% tổng số vốn đăng ký. Từ năm 1997, hạn chế này đã được xóa bỏ và tác động mạnh tới chuyển dịch cơ cấu số dự án FDI theo hình thức sở hữu. Hiện tại, hình thức liên doanh giảm xuống còn chiếm 42,5% tổng vốn đăng ký, trong khi hình thức dự án có 100% vốn nước ngoài chiếm 45,5%, còn lại là dự án BOT và hợp đồng hợp tác kinh doanh. Trong các dự án liên doanh, số dự án liên doanh giữa nhà đầu tư nước ngoài với doanh nghiệp ngoài nhà nước cũng tăng lên đáng kể.

Về cơ cấu đầu tư theo ngành: Các dự án FDI chủ yếu tập trung vào lĩnh vực công nghiệp, góp phần không nhỏ vào quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá. Đồ thị 3 mô tả cơ cấu đầu tư FDI theo ngành tính đến cuối năm 2004 cho thấy các dự án FDI thuộc lĩnh vực công nghiệp chiếm tới 79% tổng số dự án, 78% tổng vốn đăng ký và 77,3% tổng vốn giải ngân. Nông nghiệp là ngành thu hút được ít nhất dự án FDI, kể cả số dự án, số vốn đăng ký và vốn thực hiện. Đáng chú ý, nếu như trong những năm 90, FDI hướng vào những ngành công nghiệp khai thác và thay thế nhập khẩu thì kể từ năm 2000 đến nay, các dự án FDI vào ngành công nghiệp chế biến và định hướng xuất khẩu đã tăng nhanh, góp phần tăng tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam trong những năm gần đây (Bộ KHĐT, 2003).

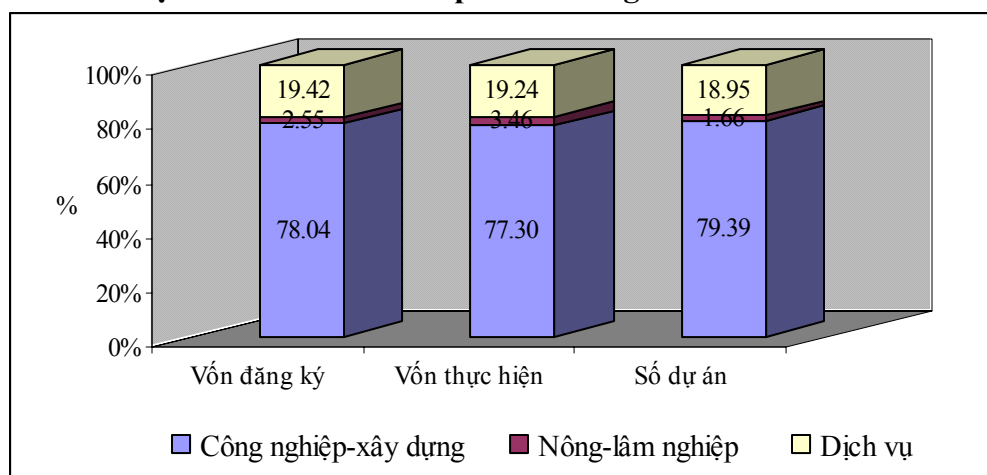
Về địa bàn đầu tư: Cho đến nay FDI đã có mặt ở 62/64 tỉnh, thành phố của Việt Nam. Tuy nhiên, trong giai đoạn vừa qua cơ cấu dự án FDI theo vùng thay đổi rất chậm. Phần lớn các dự án FDI tập trung ở các đô thị lớn và các khu công nghiệp tập trung, nơi có điều kiện hạ tầng cơ sở thuận lợi, nguồn lao động dồi dào và có trình độ kỹ năng. Riêng 4 tỉnh Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đồng Nai và Bình Dương trong năm 2004 đã thu hút 2,61 tỷ đô la, chiếm tới 61,7% tổng vốn FDI đăng ký của cả nước, 65,5% số dự án.

⁷ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, *Chính sách đầu tư nước ngoài trong tiến trình Hội nhập kinh tế quốc tế*. Báo cáo tại Hội Thảo quốc tế: “Việt Nam sẵn sàng gia nhập WTO”, tháng 6/2003.

⁸ CIEM và UNDP, “Chính sách phát triển kinh tế: Kinh nghiệm và bài học của Trung quốc”, Tập I, 2003, tr. 194.

Giải ngân vốn FDI ở 4 tỉnh đạt tỷ lệ 51,4%, tức cao hơn so với mức trung bình của cả nước. Số tỉnh, thành phố còn lại chỉ thu hút được 38,3% tổng vốn FDI đăng ký. Từ vài năm lại đây, nhiều tỉnh đã rất tích cực cải thiện môi trường đầu tư và một số khá thành công, như một số tỉnh lân cận của Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh.

Đồ thị 3: Cơ cấu vốn FDI phân theo ngành năm 2004



Nguồn: Tổng cục thống kê (2004).

Theo đối tác đầu tư: Đến nay đã có 74 nước và vùng lãnh thổ có dự án FDI tại Việt Nam, trong đó Singapore, Đài loan, Nhật bản và Hàn quốc là những nhà đầu tư lớn nhất, chiếm 63,3% tổng số dự án và 63% tổng vốn đăng ký. Hầu như chưa có thay đổi đáng kể về cơ cấu FDI theo đối tác và các nước Châu Á vẫn là nhà đầu tư lớn nhất cả về tỷ trọng số dự án và tỷ trọng vốn đăng ký. trong khi các đối tác từ châu Âu chỉ giữ vị trí khiêm tốn với tỷ lệ tương ứng 16% và 24%. Đầu tư từ Hoa kỳ đã tăng đáng kể trong vài năm gần đây sau khi Việt Nam ký Hiệp định thương mại Việt – Mỹ (2001), hiện chiếm khoảng 4% tổng số dự án và 2,7% tổng vốn đăng ký⁹.

1.2. Vai trò của khu vực FDI với nền kinh tế Việt Nam

Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam. Trước hết, FDI là nguồn vốn bổ sung quan trọng vào tổng đầu tư xã hội và góp phần cải thiện cán cân thanh toán trong giai đoạn vừa qua. Các nghiên cứu gần đây của Freeman (2000), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2003), Nguyễn Mại (2004) đều rút ra nhận định chung rằng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đã đóng góp quan trọng vào GDP với tỷ trọng ngày càng tăng. Khu vực này góp phần tăng cường năng lực sản xuất và

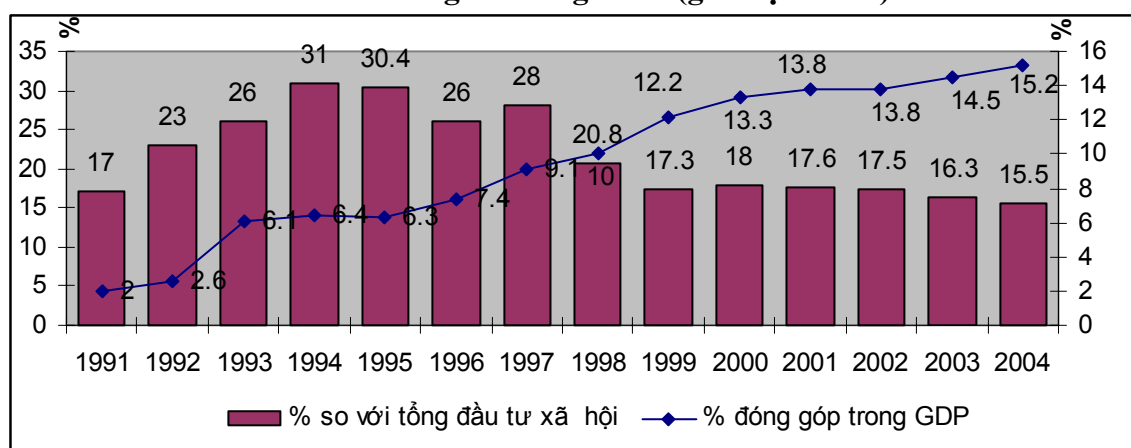
⁹ Tổng cục thống kê (2004).

đổi mới công nghệ của nhiều ngành kinh tế, khai thông thị trường sản phẩm (đặc biệt là trong gia tăng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá), đóng góp cho ngân sách nhà nước và tạo việc làm cho một bộ phận lao động. Bên cạnh đó, FDI có vai trò trong chuyển giao công nghệ và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tạo sức ép buộc các doanh nghiệp trong nước phải tự đổi mới công nghệ, nâng cao hiệu quả sản xuất. Các dự án FDI cũng có tác động tích cực tới việc nâng cao năng lực quản lý và trình độ của người lao động làm việc trong các dự án FDI, tạo ra kênh truyền tác động tràn tích cực hữu hiệu. Phần dưới đây sẽ khái quát vai trò của FDI đến tổng thể nền kinh tế.

1.2.1. FDI đối với vốn đầu tư xã hội và tăng trưởng kinh tế

Việt Nam tiến hành công cuộc đổi mới với xuất phát điểm rất thấp. Do vậy, xét về nhu cầu vốn, FDI được coi là một nguồn vốn bổ sung quan trọng cho vốn đầu tư trong nước, nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư cho phát triển. Đóng góp của FDI trong đầu tư xã hội biến động lớn, một phần phản ánh diễn biến thất thường của nguồn vốn này như đã phân tích ở trên, một phần thể hiện những thay đổi về đầu tư của các thành phần kinh tế trong nước. Giai đoạn 1994-1995, tỷ trọng của FDI trong tổng đầu tư xã hội lên tới 30-31 %, là mức cao nhất cho đến nay. Tỷ lệ này đã giảm dần và năm 2004, FDI thực hiện ước còn chiếm 15,5 % trong tổng đầu tư toàn xã hội (Đồ thị 4).

Đồ thị 4: FDI thực hiện so với tổng đầu tư toàn xã hội và đóng góp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài trong GDP (giá hiện hành)



Nguồn: Tổng cục thống kê (2000 đến 2004).

Trong suốt một thập kỷ qua, khu vực có vốn FDI chiếm tỷ trọng ngày càng tăng trong GDP. Năm 2004, khu vực FDI đóng góp 15,2 % vào GDP so với tỷ lệ đóng góp

6,4% của khu vực này năm 1994¹⁰. Bên cạnh đó, khu vực có vốn FDI luôn dẫn đầu về tốc độ tăng giá trị gia tăng so với các khu vực kinh tế khác và là khu vực phát triển năng động nhất. Tốc độ tăng giá trị gia tăng của khu vực này luôn cao hơn mức trung bình của cả nước¹¹.

1.2.2. FDI với việc nâng cao năng lực sản xuất công nghiệp và xuất khẩu

Như trên đã đề cập, FDI vào Việt Nam chủ yếu tập trung vào lĩnh vực công nghiệp. Nhờ đó, trong hơn một thập kỷ qua Việt Nam đã cải thiện được nhiều ngành kinh tế quan trọng như thăm dò, khai thác dầu khí, bưu chính viễn thông, điện tử, xây dựng hạ tầng v.v. Năm 2004, khu vực có vốn FDI đóng góp tới 35,68% (giá so sánh năm 1994) tổng giá trị sản xuất công nghiệp cả nước, trong khi tỷ lệ này chỉ là 25,1% năm 1995. Đến nay, khu vực có vốn FDI đóng góp 100% sản lượng của một số sản phẩm công nghiệp như dầu khí, ô tô, máy giặt, điều hoà, tủ lạnh, thiết bị máy tính; 60% cán thép; 28% xi măng; 33% máy móc thiết bị điện, điện tử; 76% dụng cụ y tế chính xác; 55% sản lượng sợi; 49% sản lượng da giày; 25% thực phẩm đồ uống¹²... Nhìn chung, tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn FDI luôn duy trì ở mức cao, cao hơn tốc độ tăng trưởng chung toàn ngành trong suốt giai đoạn 1995-2003, trừ năm 2001. Năm 2004, giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực này tuy cao, đạt 15,7% nhưng thấp hơn mức chung của toàn ngành, chủ yếu do tốc độ tăng rất cao của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh trong nước (22,8%).

Trong một thập kỷ trở lại đây, tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu của khu vực FDI luôn cao hơn so với tốc độ tăng trung bình của cả nước. Năm 1991, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đạt 2 tỷ USD, trong khi đó năm 2004 con số này đã là 26,5 tỷ đô la, tăng gấp 13,5 lần so với năm 1991. Khu vực FDI chiếm tỷ trọng ngày càng tăng trong tổng giá trị xuất khẩu, từ 4% năm 1991 lên 54,6 %¹³ năm 2004. Cần lưu ý rằng, mặc dù FDI có tỷ trọng xuất khẩu cao song giá trị xuất khẩu ròng của khu vực có vốn FDI không cao. Sở dĩ như vậy vì các dự án FDI trong công nghiệp vẫn chủ yếu sử dụng các dây chuyền lắp ráp có qui mô nhỏ và sử dụng nguồn đầu vào từ nhập khẩu là chính.

¹⁰ Xem Báo cáo *Kinh tế Việt Nam* năm 2000 và 2003-2004, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương.

¹¹ Chẳng hạn, năm 2000, kinh tế có vốn đầu tư FDI tăng trưởng 11,4% so với mức tăng trưởng 6,8% của cả nước; Năm 2001: tương ứng là 7,2% so với 6,9%; Năm 2002: 8,0% so với 7,04%; Năm 2003: 8,1% so với 7,2% - Xem Bảng II.3, Báo cáo *Kinh tế Việt Nam* năm 2003, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế TƯ, tr.26

¹² Bộ Kế hoạch và Đầu tư, *Chính sách đầu tư nước ngoài trong tiến trình Hội nhập kinh tế quốc tế*. Báo cáo tại Hội Thảo quốc tế: “Việt Nam sẵn sàng gia nhập WTO”, tháng 6/2003

¹³ Kể cả dầu thô.

1.2.3. FDI đối với việc làm và cải thiện nguồn nhân lực

Hiện tại, các dự án có vốn FDI tại Việt Nam đang sử dụng khoảng 730 ngàn lao động, chỉ chiếm 1,5% tổng lao động có việc làm tại Việt Nam so với tỷ trọng này năm 1996 là 0,7%. Điều đó cho thấy FDI vẫn xuất hiện chủ yếu trong các ngành tập trung vốn và sử dụng lao động có trình độ kỹ năng cao. Đó cũng là một cách lý giải cho mức thu nhập trung bình của lao động trong khu vực này cao gấp 2 lần so với các doanh nghiệp khác cùng ngành¹⁴. Hơn nữa, số lao động này được tiếp cận với công nghệ hiện đại, có kỷ luật lao động tốt, học hỏi được các phương thức lao động tiên tiến. Đặc biệt, một số chuyên gia Việt Nam làm việc tại các doanh nghiệp FDI đã có thể thay thế dần các chuyên gia nước ngoài trong việc đảm nhiệm những chức vụ quản lý doanh nghiệp và điều khiển các qui trình công nghệ hiện đại¹⁵.

Bên cạnh số việc làm trực tiếp do FDI tạo ra nói trên, khu vực FDI còn gián tiếp tạo thêm việc làm trong lĩnh vực dịch vụ và có thể tạo thêm lao động trong các ngành công nghiệp phụ trợ trong nước với điều kiện tồn tại mối quan hệ mua bán nguyên vật liệu hoặc hàng hóa trung gian giữa các doanh nghiệp này. Tuy nhiên, cho đến nay chưa có số liệu thống kê chính thức về số lao động gián tiếp được tạo ra bởi khu vực FDI tại Việt Nam.

1.2.4. FDI với nguồn thu ngân sách Nhà nước và các cân đối vĩ mô

Cùng với sự phát triển, khu vực có vốn FDI đóng góp ngày càng tăng vào nguồn thu ngân sách của Nhà nước. Theo tính toán của Tổng cục Thuế, năm 2002, khu vực FDI đóng góp khoảng 480 triệu USD vào ngân sách Nhà nước, tăng 4,2 lần so với năm 1994. Tính riêng giai đoạn 1996-2002, khu vực này đóng góp (trực tiếp) vào ngân sách trung bình ở mức khoảng 6%¹⁶. Tỷ trọng đóng góp nhỏ là do các doanh nghiệp FDI được hưởng chính sách khuyến khích của Chính phủ thông qua giảm thuế thu nhập trong những năm đầu hoạt động. Tuy nhiên, nếu tính cả thu từ dầu thô thì tỷ trọng này ước khoảng 20%.

Bên cạnh đó, FDI đã góp phần quan trọng vào việc tăng thặng dư của tài khoản vốn, góp phần cải thiện cán cân thanh toán nói chung. Động thái của cán cân vốn trong

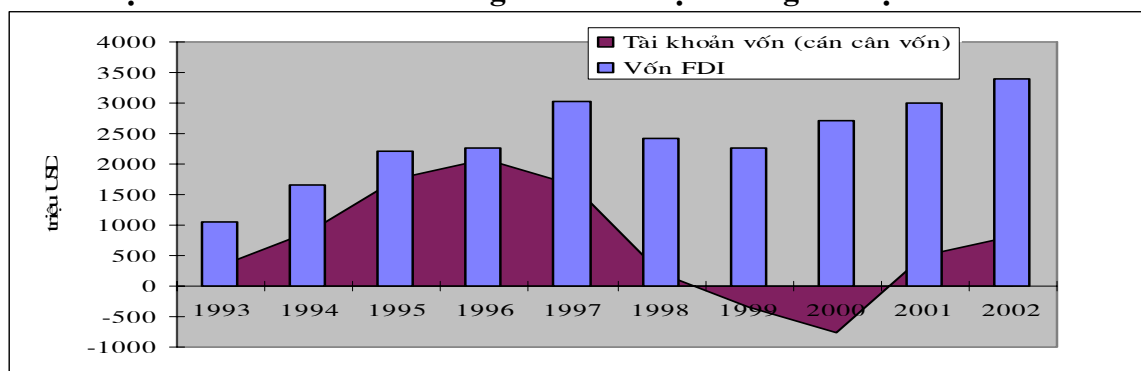
¹⁴ Chẳng hạn, lương của lao động thông thường trong khu vực có vốn FDI hiện khoảng 75-80USD/tháng, lương của kỹ sư khoảng 220-250 USD/tháng và của cán bộ quản lý khoảng 490-510 USD/tháng- Nguồn từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

¹⁵ Đến nay, chưa có nghiên cứu tổng thể nào được thực hiện để đưa ra những con số cụ thể chứng minh nhận định này. Tuy vậy, đã có nhiều dẫn chứng lẻ tẻ ở một số doanh nghiệp và trên các diễn đàn chính thức được tổ chức tại Việt Nam.

¹⁶ Không kể thu từ dầu thô, bao gồm các loại thuế trực thu từ doanh nghiệp có vốn FDI.

thời kỳ 1994-2002 cho thấy có mối quan hệ khá rõ giữa số dư tài khoản vốn và dòng vốn FDI đổ vào Việt Nam hàng năm (Đồ thị 5).

Đồ thị 5: Tài khoản vốn và dòng FDI vào Việt Nam giai đoạn 1993-2002



II. TỔNG QUAN CHÍNH SÁCH THU HÚT FDI Ở VIỆT NAM

2.1. Khung khổ chính sách thu hút FDI

Chính sách thu hút vốn FDI tại Việt Nam đã được thực hiện ngay từ khi Việt Nam tiến hành cải cách kinh tế và được thể chế hóa thông qua ban hành Luật Đầu tư Nước ngoài năm 1987. Cho đến nay, Luật Đầu tư Nước ngoài đã được sửa đổi và hoàn thiện 4 lần vào các năm 1990, 1992, 1996 và gần đây nhất là năm 2000. Biểu 1 khái quát lại những thay đổi quan trọng trong chính sách thu hút FDI qua các kỳ sửa đổi Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam. Xu hướng chung của thay đổi chính sách Việt Nam là ngày càng nới rộng quyền, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư nước ngoài và thu hẹp sự khác biệt về chính sách đầu tư giữa đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước. Những thay đổi này thể hiện nỗ lực của Chính phủ trong cải thiện, tạo môi trường đầu tư chung theo xu hướng hội nhập của Việt Nam¹⁷.

Bên cạnh diễn biến về thu hút vốn FDI và thực tiễn hoạt động của khu vực có vốn FDI, những thay đổi trong chính sách thu hút FDI của Việt Nam trong 17 năm qua còn xuất phát từ ba yếu tố khác, đó là: (1) sự thay đổi về nhận thức và quan điểm của Đảng và Nhà nước đối với khu vực có vốn FDI; (2) chính sách thu hút FDI của các nước trong khu vực và trên thế giới, tạo nên áp lực cạnh tranh đối với dòng vốn đầu tư FDI vào Việt Nam và; (3) những cam kết quốc tế của Việt Nam về đầu tư nước ngoài. Phân tích dưới đây sẽ đề cập tới từng yếu tố đó, đồng thời nêu lên những thách thức đối với việc tiếp tục hoàn thiện chính sách và luật pháp về FDI tại Việt Nam trong những năm tới.

¹⁷ Xem thêm trong “Môi trường đầu tư tại Việt Nam qua góc nhìn của nhà đầu tư nước ngoài” của Lê Thế Giới, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 1/2004.

Biểu 1: Những thay đổi chủ yếu trong chính sách thu hút FDI trong các thời kỳ sửa đổi Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

Lĩnh vực c/s	Luật sửa đổi năm 1992 đến 1995	Luật sửa đổi năm 1996 đến hết 1999	Luật sửa đổi năm 2000 đến nay
Trình tự đăng ký	+ Dự án FDI được nhận giấy phép đầu tư trong vòng 45 ngày; + Sau khi có giấy phép, DNFDI vẫn phải xin đăng ký hoạt động.	+ DNFDI được tự lựa chọn loại hình đầu tư, tỷ lệ góp vốn, địa điểm đầu tư, đối tác đầu tư. + DN xuất khẩu sản phẩm trên 80% được ưu tiên nhận giấy phép sớm;	+ Ban hành danh mục DNFDI được đăng ký kinh doanh, không cần xin giấy phép; + Bỏ chế độ thu phí đăng ký đầu tư FDI
Lĩnh vực đầu tư	+ Khuyến khích các dự án liên doanh với doanh nghiệp trong nước; hạn chế dự án 100% vốn nước ngoài;	+ Khuyến khích DNFDI đầu tư vào những lĩnh vực định hướng xuất khẩu, công nghệ cao.	+ Ban hành danh mục dự án kêu gọi đầu tư FDI cho giai đoạn 2001-2005 + Mở rộng lĩnh vực cho phép FDI đầu tư xây dựng nhà ở; + Đa dạng hoá hình thức đầu tư; Được mua cổ phần của các doanh nghiệp trong nước
Đất đai	+ Phía Việt Nam chịu trách nhiệm đền bù giải phóng mặt bằng cho các dự án có vốn đầu tư nước ngoài; + Dự án có vốn FDI được thuê đất để hoạt động, nhưng không được cho các doanh nghiệp khác thuê lại.	+ UBND địa phương tạo điều kiện mặt bằng kinh doanh khi dự án được duyệt; DN thanh toán tiền giải phóng mặt bằng cho UBND + Được quyền cho thuê lại đất đã thuê tại các khu CN, khu chế xuất;	+ Được thế chấp tài sản gắn liền với đất và giá trị quyền sử dụng đất;
Tỷ giá, ngoại tệ	+ Các dự án FDI đầu tư hạ tầng và thay thế nhập khẩu được nhà nước bảo đảm cân đối ngoại tệ; + Các DNFDI thuộc các lĩnh vực khác phải tự lo cân đối ngoại tệ; Nhà nước không chịu trách nhiệm về cân đối ngoại tệ đối với các dự án này.	+ Tự bảo đảm cân đối nhu cầu về ngoại tệ cho hoạt động của mình; + Áp dụng tỷ lệ kết hối ngoại tệ do tác động khủng hoảng tài chính khu vực (80%), sau đó nới dần tỷ lệ này. + DN có thể mua ngoại tệ với sự cho phép của Ngân hàng nhà nước	+ Được mua ngoại tệ tại NHTM để đáp ứng nhu cầu giao dịch theo luật định; + Bãi bỏ yêu cầu chuẩn y khi chuyển nhượng vốn; giảm mức phí chuyển lợi nhuận ra nước ngoài. + Giảm tỷ lệ kết hối ngoại tệ từ 80% xuống 50% đến 30% và 0%
Xuất nhập khẩu	+ DN phải bảo đảm tỷ lệ XK theo đã ghi trong giấy phép đầu tư; + Sản phẩm của DNFDI không được bán ở thị trường VN qua đại lý + DNFDI không được làm đại lý XNK	+ Bãi bỏ hoàn toàn việc duyệt kế hoạch xuất khẩu của doanh nghiệp FDI; + Cải tiến thủ tục xuất nhập khẩu hàng hoá đối với xét xuất xứ hàng hoá XNK	+ Thu hẹp lĩnh vực yêu cầu tỷ lệ xuất khẩu 80% sản lượng; + DN FDI được tham gia dịch vụ đại lý XNK

Lĩnh vực c/s	Luật sửa đổi năm 1992 đến 1995	Luật sửa đổi năm 1996 đến hết 1999	Luật sửa đổi năm 2000 đến nay
Thuế	+ Áp dụng thuế ưu đãi cho các dự án đầu tư vào các lĩnh vực đặc biệt ưu tiên với mức thuế thu nhập 10% trong vòng 15 năm kể từ khi hoạt động; + Mức thuế thu nhập của DN 100% vốn nước ngoài không bao gồm phần bù trừ lợi nhuận của năm sau để bù cho lỗ của các năm trước; + Không được tính vào chi phí sản xuất một số khoản chi nhất định; + Thuế nhập khẩu được áp với mức giá thấp trong khung giá do Bộ Tài chính qui định;	+ Miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, máy móc, vận tải chuyên dùng, nguyên liệu vật tư...; + Miễn thuế nhập khẩu đối với DN đầu tư vào những lĩnh vực ưu tiên, địa bàn ưu tiên trong 5 năm đầu hoạt động; + DN xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu nguyên vật liệu để XK sản phẩm; + DN cung ứng sản phẩm đầu vào cho DN Xkhẩu cũng được miễn thuế nhập khẩu nguyên vật liệu trung gian với tỷ lệ tương ứng;	+ Bãi bỏ qui định bắt buộc DNFDI trích quỹ dự phòng; + Tiếp tục cải cách hệ thống thuế, từng bước thu hẹp khoảng cách về thuế giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu

2.2. Chuyển biến về nhận thức và quan điểm của Việt Nam về vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài

Cho đến nay, quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam về vai trò của đầu tư nước ngoài nói chung, FDI nói riêng đã có nhiều thay đổi. Những thay đổi này xuất phát từ thực tiễn của nền kinh tế và do thay đổi về bối cảnh kinh tế trong khu vực và thế giới. Nếu như trước năm 2000, các doanh nghiệp FDI chưa được coi như một chủ thể độc lập trong nền kinh tế thì từ Đại hội Đảng lần thứ IX (năm 2001) trở lại đây, khu vực FDI đã được khẳng định là một trong 6 thành phần cùng tồn tại trong nền kinh tế. Dưới đây nêu các mốc quan trọng đánh dấu sự thay đổi về quan niệm và nhận thức của Đảng và Nhà nước về vai trò của FDI đối với nền kinh tế.

Đại hội Đảng lần thứ VII (1991) và Đại hội VIII (1996) tuy không tách riêng khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thành một “thành phần kinh tế” trong nền kinh tế nhiều thành phần của Việt Nam, song đã ghi nhận sự hợp tác liên doanh giữa kinh tế nhà nước và tư bản nước ngoài, khẳng định khu vực đầu tư nước ngoài “*có vai trò to lớn trong động viên về vốn, công nghệ, khả năng tổ chức quản lý...*”¹⁸. Với quan điểm như vậy, chính sách đối với khu vực có vốn FDI trong thời kỳ này chủ yếu hướng vào việc khuyến

¹⁸ Văn kiện đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII, 1996.

khích các nhà đầu tư liên doanh với các DNNN của Việt Nam, hoạt động trong nhiều lĩnh vực kinh tế, trừ những lĩnh vực có tầm quan trọng đặc biệt đối với nền kinh tế quốc dân và an ninh quốc phòng.

Năm 2001, lần đầu tiên khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được công nhận là một thành phần kinh tế với vai trò “*hướng vào xuất khẩu, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, gắn với thu hút công nghệ hiện đại, tạo thêm nhiều việc làm...*”¹⁹. Tại Hội nghị TƯ Đảng lần thứ 9 (khoá IX), Đảng CS Việt Nam đã đề ra nhiệm vụ “*phải tạo chuyển biến cơ bản trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài*”²⁰. Theo đó, chính sách thu hút FDI trong thời gian tới sẽ tập trung vào nâng cao chất lượng FDI đổ vào Việt Nam thông qua việc thu hút mạnh hơn nữa các tập đoàn xuyên quốc gia đầu tư vào các ngành, lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế, đặc biệt là các lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ nguồn. Thay đổi trong nhận thức và quan điểm của Đảng và Nhà nước đối với khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là cơ sở quan trọng để Chính phủ sửa đổi và hoàn thiện các văn bản pháp luật và cơ chế chính sách thu hút vốn FDI và đối với hoạt động của các doanh nghiệp FDI trong những năm gần đây.

2.3. So sánh chính sách thu hút FDI hiện hành của Việt Nam với một số nước

Như đã trình bày trong Biểu 1, so với những thời kỳ trước đây, chính sách thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam hiện đã trở nên thông thoáng hơn, thuận lợi hơn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Biểu 2 so sánh một vài chính sách ưu đãi chủ yếu đối với nhà đầu tư nước ngoài tại một số nước trong khu vực và các nước có nền kinh tế chuyển đổi, qua đó, có thể rút ra một số nhận xét như sau:

Thứ nhất, về nguyên tắc, các chính sách ưu đãi của Việt Nam đối với nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài là tương đối cạnh tranh so với một số nước (nêu tại Biểu 2) về một số mặt như hình thức đầu tư, thủ tục cấp phép. Mặc dù vậy, so với một số nước chuyển đổi và trong khu vực như Balan, Hungary, CH Séc, Thái lan, Philippin, Indônexia thì mức độ ưu đãi của Việt Nam và Trung Quốc về những mặt này vẫn còn thấp;

Thứ hai, so với các nước khác trong khu vực và các nước đang chuyển đổi thì nhà đầu tư nước ngoài khi vào Việt Nam vẫn gặp phải những khó khăn nhất định trong thời kỳ “hậu giấy phép đầu tư”, nhất là vấn đề đất đai, giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án (trừ

¹⁹ Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX, 2001.

²⁰ Tài liệu của Hội nghị toàn quốc lần thứ 9 (khoá IX) của Đảng CS Việt Nam, 2004

trường hợp nếu đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất). Trong nhiều trường hợp làm kéo dài thời gian chuẩn bị và xây dựng, làm chậm trễ thời điểm dự án bắt đầu đi vào sản xuất, và làm mất thời cơ của nhà đầu tư.

Thứ ba, khu vực ngân hàng còn kém phát triển, đồng tiền chưa chuyển đổi, chính sách tiền tệ và những qui định về quản lý ngoại hối hiện nay của Việt Nam là những yếu tố chưa thuận tiện cho các nhà đầu tư, kém cạnh tranh hơn so với các nước trong khu vực và đang chuyển đổi.

Thứ tư, so với hơn một thập kỷ trước, môi trường đầu tư ở Việt Nam đã được hoàn thiện hơn theo hướng ngày càng tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư nước ngoài làm ăn kinh doanh trên đất nước Việt Nam. Tuy hệ thống luật pháp, chính sách liên quan tới hoạt động đầu tư FDI tại Việt Nam đã được bổ sung, hoàn thiện trong những năm qua song vẫn còn thiếu tính đồng bộ và hay thay đổi, còn thiếu minh bạch và khó dự đoán trước. Một điều tra gần đây đối với các doanh nghiệp có vốn FDI tại Việt Nam²¹ cho thấy chính sách đối với FDI hiện tại của Việt Nam vẫn đang tạo ra những rào cản bất hợp lý, gây khó khăn cho các nhà đầu tư. Cụ thể là, những qui định về hạn chế ngành nghề cho phép FDI đầu tư, việc bổ sung danh mục FDI có điều kiện, áp đặt tỷ lệ xuất khẩu đối với doanh nghiệp FDI, nâng giá đất và giá đền bù giải toả đang là những yếu tố làm tăng tính bất ổn định trong chính sách FDI của Việt Nam. Đó cũng là yếu điểm về chính sách của Việt Nam so với một số nước khác.

Biểu 2: So sánh những chính sách thu hút FDI chủ yếu giữa Việt Nam và một số nước trong khu vực và chuyển đổi

Tên nước	Hạn chế đối với loại hình công ty và lĩnh vực hoạt động	Qui định về cấp phép đầu tư	Tiếp cận về đất đai	Chính sách tỷ giá và quản lý ngoại tệ
Việt Nam	Mở rộng quyền cho DN tự lựa chọn hình thức đầu tư, cho phép DN 100% vốn, trừ một số lĩnh vực quan trọng và nhạy cảm; Được chuyển đổi sang công ty cổ phần; được tự do lựa chọn đối tác đầu tư	Một số lĩnh vực chỉ cần đăng ký đầu tư, còn lại vẫn phải xin phép ĐT; Phân cấp cho địa phương, khu CN cấp phép đối với dự án vừa và nhỏ;	DN không được sở hữu đất; được thuê đất trong khu CN hay thuê mặt bằng kinh doanh theo qui hoạch; được chuyển nhượng, thế chấp vay vốn	Kiểm soát tài khoản vãng lai; áp dụng phí/thuế chuyển tiền ra nước ngoài; yêu cầu xin phép khi chuyển tiền ra nước ngoài.

²¹ “Môi trường đầu tư tại Việt Nam qua góc nhìn của nhà đầu tư nước ngoài” Lê Thế Giới, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 1/2004, tr. 19.

Tên nước	Hạn chế đối với loại hình công ty và lĩnh vực hoạt động	Qui định về cấp phép đầu tư	Tiếp cận về đất đai	Chính sách tỷ giá và quản lý ngoại tệ
Trung Quốc	DN 100% vốn FDI phải xin phép, chỉ ở trong lĩnh vực định hướng XK; một số lĩnh vực qui định mức đầu tư tối thiểu trong nước; được chuyển đổi hình thức đầu tư; nhà đầu tư tự do lựa chọn hình thức ĐT	Yêu cầu có giấy phép ĐT, phân cấp cho địa phương xét dự án qui mô nhỏ và vừa	Không cho phép sở hữu đất; nhà đầu tư gặp khó khăn về địa điểm, đất đai; quyền sử dụng đất được chuyển nhượng, thế chấp vay vốn	Không hạn chế mức chuyển ngoại tệ, vẫn duy trì chính sách kiểm soát tài khoản vãng lai; chuyển tiền ra nước ngoài phải được phép.
Philippin	Cho phép DN có 100% vốn FDI rộng rãi ở nhiều lĩnh vực, chỉ hạn chế tỷ lệ tối đa vốn FDI đối với một vài lĩnh vực; nhà đầu tư tự do lựa chọn đối tác trong nước.	Chỉ yêu cầu giấy phép nếu muốn hưởng chính sách khuyến khích (trong 3 tuần); còn lại thủ tục đầu tư thực hiện giống như các nhà đầu tư trong nước khác (chỉ phải đăng ký).	DNFDI có trên 40% vốn nước ngoài không được sở hữu đất; mà phải thuê từ công ty bất động sản; có dưới 40% vốn nước ngoài được thuê đất trong 50 năm, được chuyển nhượng, thế chấp	Chế độ quản lý ngoại tệ tự do, không hạn chế vốn vay ngoại tệ, mức chuyển ngoại tệ, không qui định mức lưu ngoại tệ trong tài khoản của DN.
Thái lan	Không hạn chế đầu tư vào các lĩnh vực, và DN tự do lựa chọn hình thức đầu tư, trừ một số rất ít lĩnh vực cấm FDI hay hạn chế FDI	Chỉ yêu cầu giấy phép nếu muốn hưởng chính sách khuyến khích. Nhà đầu tư chỉ phải đăng ký với Bộ thương mại và Cục thuế.	Được thuê đất 50 năm, sau đó thời hạn tự động kéo dài khi hết hạn; hợp đồng thuê được dùng để thế chấp vay vốn.	Chế độ tự do ngoại hối, không hạn chế vay ngoại tệ, chuyển ngoại tệ, lưu ngoại tệ tại tài khoản của DN.
Hàn quốc	Lúc đầu rất khắt khe, nhưng đã thay đổi. Về cơ bản không hạn chế đầu tư FDI trừ một số ngành công nghiệp “nhạy cảm”. nhà đầu tư có thể sở hữu tới 33% vốn của DNNN; được tự do lựa chọn đối tác trong nước	Trình tự thủ tục khá phức tạp, nhưng đã được cải thiện nhiều sau khi xảy ra khủng hoảng tiền tệ khu vực.	Được thuê đất sở hữu NN trong 50 năm, có thể dùng quyền sử dụng đất để thế chấp hay vay NH; vẫn ưu tiên hơn cho các liên doanh với DN trong nước	Chế độ tự do ngoại hối, không hạn chế vay ngoại tệ, chuyển ngoại tệ, lưu ngoại tệ tại tài khoản của DN.
Indonêxia	Một số ít lĩnh vực cấm DN 100% vốn FDI, tuy nhiên nhà đầu tư được tự do lựa chọn hình thức đầu tư và lĩnh vực đầu tư, trừ một số ít ngành nhạy cảm.	Qui trình phức tạp, tình trạng tham nhũng phổ biến trong quá trình cấp phép ĐT; đòi hỏi sự đồng ý của Tổng thống nêu dự án trên 100 triệu USD; còn nhiều loại	DNFDI có thể đầu tư vào khu CN để được dễ dàng thuê đất, nhưng không dễ; phần lớn là thuê đất trong 30 năm. Quyền sử dụng	Không có hạn chế đáng kể gì về chế độ ngoại hối.

Tên nước	Hạn chế đối với loại hình công ty và lĩnh vực hoạt động	Qui định về cấp phép đầu tư	Tiếp cận về đất đai	Chính sách tỷ giá và quản lý ngoại tệ
		giấy phép sau khi DN đã được cấp phép ĐT;	đất được chuyển đổi, thế chấp để vay vốn.	
Malaixia	Chỉ cho phép DN 100% vốn FDI đối với dự án định hướng XK, còn hạn chế đối với các lĩnh vực khác.	Mọi dự án FDI đều phải xin phép (thời hạn 6-8 tuần). Đối với một số dự án đòi hỏi thời gian xem xét dài hơn.	DNFDI có thể lựa chọn mua hay thuê đất trong 99 năm; có thể chuyển đổi, thế chấp để vay vốn.	Sau khủng hoảng tài chính, đã áp dụng chế độ thu thuế chuyển tiền ra nước ngoài.
Hungary	Không hạn chế gì đối với hình thức và loại hình DN FDI	Không yêu cầu giấy phép, trừ đối với một số ít lĩnh vực	Có thể mua và sở hữu đất;	Chế độ tự do ngoại hối, đồng tiền chuyển đổi
Balan	Không hạn chế gì đối với hình thức và loại hình DN FDI	Không yêu cầu giấy phép, trừ đối với một số ít lĩnh vực	Có thể mua và sở hữu đất; tuy nhiên phải được phép.	Chế độ tự do ngoại hối, đồng tiền chuyển đổi
Cộng hoà Séc	Không hạn chế gì đối với hình thức và loại hình DN FDI	Không yêu cầu giấy phép, trừ đối với một số ít lĩnh vực	Có thể mua và sở hữu đất;	Chế độ tự do ngoại hối, đồng tiền chuyển đổi

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả từ nhiều nguồn: “Vietnam Attracting More and Better FDI”, FIAS IFC at the World Bank, 1999 đối với các nước ngoài Việt Nam và Trung Quốc; “Chính sách phát triển kinh tế: Kinh nghiệm và bài học từ Trung Quốc”, Viện NCQLKT TU, 2003 cho thông tin về Trung Quốc; thông tin về Việt Nam lấy từ Biểu 1.

Bên cạnh đó hiệu lực thực thi pháp luật của Việt Nam còn thấp, tạo ra khoảng cách giữa chính sách và thực tiễn thực hiện. Một số yếu tố khác cũng ảnh hưởng tới hiệu quả đầu tư FDI như: thực trạng cơ sở hạ tầng và các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh còn yếu kém, đẩy chi phí kinh doanh lên cao (như phí dịch vụ viễn thông, điện, thủ tục hành chính). Các yếu tố này ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh quốc tế của sản phẩm do các dự án FDI tạo ra. Năm 2003, Báo cáo thường niên của tổ chức JETRO so sánh chi phí sản xuất của các doanh nghiệp Nhật bản tại một số thành phố của một số nước trong khu vực cho thấy so với những năm trước, chi phí đối với một số dịch vụ ở Việt Nam vẫn cao so với nhiều nước khác như chi phí vận chuyển đường thủy, giá thông tin liên lạc quốc tế, giá thuê văn phòng, chi phí điện cho sản xuất²². Chẳng hạn, giá cước 3 phút điện thoại quốc tế gọi đi Nhật bản từ thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội hiện cao gấp 2,5 lần so với mức cước gọi từ

²² Xem “The 13th Survey of Investment – Related Cost Comparision In Major Cities and Regions Citiesand Regions in Asia”, Overseas Research Department, JETRO, March 2003.

các thành phố của Trung Quốc, gấp 3,5 lần từ Seoul (Hàn quốc) và Bangkok (Thái lan), gấp 4 lần từ Kuala Lumpur (Malai xia), gấp 5 lần từ Singapore, v.v.²³.

2.4. Những cam kết quốc tế của Việt Nam về đầu tư nước ngoài

Cùng với việc xây dựng và từng bước hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách về đầu tư nước ngoài, trong những năm gần đây Việt Nam đã ký kết, tham gia một số điều ước quốc tế song phương và đa phương về đầu tư nước ngoài. Đây có thể được coi là một trong những bước đi không thể tách rời trong lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế và trong tổng thể chính sách khuyến khích và bảo hộ đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Đến nay, Việt Nam đã ký kết Hiệp định song phương về khuyến khích và bảo hộ đầu tư với 45 nước và vùng lãnh thổ. Theo đó, phạm vi điều chỉnh của các hiệp định này đều mở rộng hơn so với những qui định hiện hành của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Chẳng hạn, các hiệp định này có những điều khoản qui định đối với nhiều loại hình đầu tư: trực tiếp, gián tiếp, các quyền theo hợp đồng, tài sản hữu hình, tài sản vô hình, quyền sở hữu trí tuệ, và các quyền khác theo qui định của pháp luật. Tuy nhiên, hiện tại Việt Nam mới chỉ cam kết về đối xử theo quy chế tối huệ quốc, đồng thời cam kết thực hiện các biện pháp khuyến khích và bảo hộ đầu tư phù hợp với những tiêu chuẩn và tập quán thông dụng²⁴.

Từ năm 1995 đến nay Việt Nam đã ký kết, tham gia một số điều ước và diễn đàn quốc tế như: i) Hiệp định khung về khu vực đầu tư ASEAN (AIA); ii) Diễn đàn hợp tác kinh tế châu á Thái bình dương (APEC) với việc đưa ra kế hoạch hành động nhằm tự do hoá và mở cửa đầu tư trong khu vực; iii) Diễn đàn hợp tác Á - Âu, trong đó có việc triển khai thực hiện chương trình hành động về xúc tiến đầu tư (IPAP). Đặc biệt, Việt Nam đang trong giai đoạn tích cực đàm phán để sớm trở thành thành viên chính thức của Tổ chức thương mại quốc tế (WTO). Trong đó, việc cam kết thực hiện Hiệp định TRIMS là một yêu cầu tất yếu trong tiến trình đàm phán gia nhập tổ chức này.

²³ Tài liệu đã dẫn, tr.17

²⁴ Chẳng hạn, tuân thủ nguyên tắc công bằng, không phân biệt đối xử; thực hiện biện pháp bảo hộ đầu tư như không trưng thu, trưng dụng tài sản; bảo đảm quyền chuyển vốn, lợi nhuận, và các khoản thu nhập hợp pháp của nhà đầu tư về nước; bảo đảm quyền của nhà đầu tư trong việc đưa các tranh chấp với cơ quan nhà nước ra toà hành chính, trọng tài v.v.- Xem chi tiết trong Báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về “*Chính sách đầu tư nước ngoài trong tiến trình Hội nhập kinh tế quốc tế*” tại Hội Thảo quốc tế: “Việt Nam sẵn sàng gia nhập WTO”, tháng 6/2003

Phân tích trên đây cho thấy, trong quá trình tiếp tục thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế tới đây, Việt Nam sẽ phải hoàn thiện hơn nữa hệ thống pháp luật đầu tư hiện hành cho phù hợp với các điều ước quốc tế và hiệp định về đầu tư mà Việt Nam đã ký hoặc cam kết.

CHƯƠNG HAI: KHUNG KHỔ PHÂN TÍCH

I. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ TÁC ĐỘNG CỦA FDI TỚI TĂNG TRƯỞNG

1.1. Các kênh tác động

FDI tác động tới tăng trưởng kinh tế thông qua nhiều kênh khác nhau. Theo cách tiếp cận hẹp, tác động đối với tăng trưởng của FDI thường được thông qua kênh đầu tư và gián tiếp thông qua các tác động tràn. Theo cách tiếp cận rộng, FDI gây áp lực buộc nước sở tại phải nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia mà trước hết là cải thiện môi trường đầu tư, qua đó làm giảm chi phí giao dịch cho các nhà đầu tư nước ngoài, tăng hiệu suất của vốn và rốt cuộc là tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế. Một số ý kiến còn cho rằng FDI có thể làm tăng đầu tư trong nước thông qua tăng đầu tư của các doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là những doanh nghiệp trong nước cung cấp nguyên liệu cho doanh nghiệp FDI hoặc tiêu thụ sản phẩm từ các doanh nghiệp FDI. Đồng thời, các chính sách cải thiện cơ sở hạ tầng của chính phủ nhằm thu hút nhiều vốn FDI hơn cũng thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước hình thành và phát triển.

Trái lại cũng có một số ý kiến lo ngại về tác động tiêu cực của FDI tới tăng trưởng kinh tế, cho rằng sự xuất hiện của doanh nghiệp có vốn FDI có thể gây cạnh tranh khốc liệt với các doanh nghiệp trong nước mà phần thua thiệt thường là các doanh nghiệp trong nước. Các doanh nghiệp trong nước bị mất thị trường, mất lao động có kỹ năng và vì vậy có thể dẫn đến phá sản. Ngoài ra, vốn FDI có thể làm cho đầu tư trong nước bị thu hẹp do nhiều doanh nghiệp bị mất cơ hội đầu tư hoặc đầu tư không hiệu quả do trình độ công nghệ thấp kém, vốn ít. Điều này xảy ra khi xuất hiện tác động lấn át đầu tư của doanh nghiệp FDI.

Nghiên cứu này chỉ tập trung phân tích tác động của FDI tới tăng trưởng theo cách tiếp cận hẹp, dựa vào khung khổ phân tích đã được vận dụng trên thế giới. Các tác động trực tiếp của FDI tới tăng trưởng thường được truyền qua kênh đầu tư và có thể ước lượng bằng cách sử dụng mô hình tăng trưởng ở cấp vĩ mô. Trái lại, tác động gián tiếp trong đó có tác động tràn có thể được xem xét ở cả tầm vĩ mô và vi mô. Trên thực tế, việc đánh giá tác động tràn ở tầm vi mô rất có ý nghĩa cho hoạch định chính sách nên được quan tâm

nhiều hơn. Ở tầm vi mô hay cấp độ doanh nghiệp, việc đánh giá loại tác động này đòi hỏi phải xem xét ít nhất hai khía cạnh: thứ nhất là xác định các kênh tác động và cơ chế truyền tác động và thứ hai là đánh giá mức độ của các tác động này. Phần tiếp theo sẽ trình bày sâu hơn phương pháp luận để đánh giá các tác động của FDI tới tăng trưởng thông qua kênh đầu tư ở tầm vĩ mô và thông qua tác động tràn ở cấp vi mô.

1.2. Cơ sở lý thuyết về tác động của FDI tới tăng trưởng thông qua kênh đầu tư

Để nghiên cứu mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế, cũng như đánh giá được tác động của nó, phần này trình bày một khung khổ lý thuyết sử dụng mô hình tăng trưởng nội sinh²⁵. Trong mô hình này Y là sản phẩm đầu ra của nền kinh tế được tạo ra bởi khu vực sản xuất sản phẩm cuối cùng bằng công nghệ sản xuất tổng quát, sử dụng các yếu tố đầu vào là vốn vật chất K và vốn con người H ²⁶:

$$Y(t) = A(t)f(K(t), H(t))$$

Giả sử tiến bộ công nghệ, gọi là $A(t)$, tăng trưởng với tốc độ không đổi a (hay $A(t) = A(0)e^{at}$ với $A(0)$ là mức độ công nghệ tại thời điểm gốc), thì với hàm sản xuất giả định ở trên trình độ công nghệ A sẽ ảnh hưởng tích cực tới cả hai yếu tố đầu vào $K(t)$ và $H(t)$. Kết quả của cơ chế này là tiến bộ công nghệ sẽ tác động gián tiếp tới sản phẩm đầu ra $Y(t)$. Giả sử nền kinh tế chỉ có một hộ gia đình đại diện²⁷, sản xuất đầu ra $Y(t)$ và dành một phần thu nhập từ sản phẩm duy nhất $Y(t)$ cho tiêu dùng. Hộ này có ý thức tiết kiệm để đầu tư và dành một phần thu nhập cho chi tiêu $C(t)$ với hàm thỏa dụng có độ thỏa dụng biên giảm dần theo tiêu dùng²⁸ là:

²⁵ Phần này trình bày mô hình lý thuyết khái quát dựa trên nhiều tài liệu khác nhau. Một mô hình lý thuyết cụ thể hơn và sử dụng hàm sản xuất Cobb-Douglas có thể tham khảo nghiên cứu của Borensztein et al. (1995).

²⁶ Để ngắn gọn ở đây gọi tắt K là vốn vật chất. Trong phân tích tăng trưởng và mô hình tăng trưởng K thực chất là tài sản vốn và được hình thành qua quá trình đầu tư và tích lũy như máy móc, nhà xưởng v.v phục vụ cho quá trình sản xuất. Khái niệm vốn con người được sử dụng rất nhiều trong lý thuyết và mô hình tăng trưởng và đã có nhiều định nghĩa khác nhau. Song có thể hiểu chung là vốn con người là năng lực của con người được sử dụng vào quá trình sản xuất để mang lại năng suất cao hơn về mặt kinh tế. Do vậy, vốn con người là kết quả của quá trình đầu tư và tích lũy nên còn được gọi là tài sản vốn con người. Đầu tư cho giáo dục, đào tạo và y tế sẽ góp phần làm tăng vốn con người.

²⁷ Trên thực tế, một nền kinh tế gồm vô số hộ gia đình khác nhau. Tuy nhiên, để đơn giản hoá mô hình và tập trung vào trọng tâm của bài, giả định ở đây là các hộ gia đình đồng nhất. Ngoài ra, giá của sản phẩm đầu ra Y được chuẩn hoá và coi như nhận giá trị 1.

²⁸ Giả định này là sát với thực tế, tức là lợi ích của tiêu dùng thêm 1 đơn vị hàng hoá nào đó có xu hướng giảm đi. Về bản chất khái niệm này không khác với sản phẩm biên hoặc chi phí biên. Trong phương trình (1), $U(t)$ là hàm thỏa dụng, $C(t)$ là chi tiêu dùng, θ là độ co dãn lợi ích biên theo tiêu dùng và là một hằng số; ρ là tỷ lệ ưa thích về thời gian khi xét về lợi ích của tiêu dùng. Tỷ lệ ρ cao tức là người tiêu dùng đánh giá lợi ích của tiêu dùng hiện tại cao hơn so với tương lai và ngược lại.

$$(1) \text{Max} \left(U(t) = \int_0^{\infty} \frac{C_t^{1-\theta} - 1}{1-\theta} e^{-\rho t} dt \right) \text{ với } \theta, \rho > 0; \theta \neq 1 \text{ và } C(t) \begin{cases} \infty \\ t=0 \end{cases}$$

Để tối đa hoá hàm thỏa dụng trong khuôn khổ giới hạn về thu nhập, tiêu dùng của hộ gia đình được xác định bởi mối quan hệ sau ở phương trình (2), trong đó g_c là tốc độ tăng tiêu dùng, r^* là tỷ lệ lãi suất thị trường khi nền kinh tế trong trạng thái cân bằng tăng trưởng²⁹:

$$(2) g_c = \frac{1}{\theta}(r^* - \rho)$$

Do nền kinh tế trong trạng thái cân bằng tăng trưởng nên tốc độ tăng tiêu dùng phải bằng tốc độ tăng sản phẩm đầu ra- gọi là g_y - của cả nền kinh tế hay:

$$(3) g_y = g_c = \frac{1}{\theta}(r^* - \rho)$$

Để tập trung đánh giá tác động của FDI tới tăng trưởng, phần này giả định vốn con người là cho trước, trong khi vốn vật chất được đo bằng tổng số hàng hoá vốn được tạo ra trong nền kinh tế. Do đó, tại thời điểm t vốn vật chất được hình thành thông qua số lượng hàng hoá vốn tăng lên của nền kinh tế tại thời điểm đó và được mô tả qua phương trình sau:

$$(4) K(t) = \int_0^N x_t(i) d(i) \text{ với } x(i) > 0; K(t) > 0; N \in [0, \infty]$$

Trong phương trình (4), $K(t)$ là tổng (tài sản) vốn vật chất của nền kinh tế, $x(i)$ là hàng hoá vốn thứ i và N là tổng số hàng hoá vốn trong nền kinh tế. Nếu a là số hàng hoá vốn được sản xuất bởi các doanh nghiệp trong nước và b là số lượng sản xuất bởi các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thì N chính là tổng của a và b ($N=a+b$). Giả sử các doanh nghiệp chuyên môn hoá tạo ra hàng hoá vốn, sau đó cho các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm cuối cùng thuê với giá là $z(i)$. Do doanh nghiệp sản xuất sản phẩm cuối cùng hoạt động trong môi trường cạnh tranh và các thị trường nhân tố là hoàn hảo nên điều kiện cân bằng giữa giá cho thuê hàng hoá vốn và sản phẩm biên của vốn phải được thỏa mãn, tức là:

²⁹ Cách giải bài toán tối ưu trong mô hình tăng trưởng nội sinh có thể xem chi tiết tại nhiều tài liệu khác nhau như “Economic Growth” của tác giả Barro, R. and Sala-i-Martin, X. (Cambridge, MA: McGraw-Hill, 1994). Lưu ý rằng việc tối đa hóa độ thỏa dụng chỉ xảy ra nếu điều kiện $\rho > (1-\theta)g_c$ được thỏa mãn.

$$(5) \quad z(i) = \partial Y(K, H) / \partial K$$

Từ phương trình (4) và (5) có thể thấy $z(i)$ cũng phụ thuộc vào cầu về hàng hoá vốn thứ i , hay $x(i)$. Đối với các nước chậm phát triển, để sản xuất một loại hàng hoá vốn mới thì con đường nhanh nhất là áp dụng công nghệ tiên tiến hơn do các công ty nước ngoài, đặc biệt là các công ty đa quốc gia, đang nắm giữ và truyền bá vào trong nước thông qua FDI. Tuy nhiên, các công ty chỉ quyết định đầu tư ra nước ngoài sau khi một số điều kiện về cơ sở hạ tầng thiết yếu ở nước nhận FDI đã được thoả mãn. Nói cách khác, quá trình đầu tư và sản xuất hàng hoá vốn ở nước ngoài cần một khoản chi phí cố định nhất định và chi phí này tỷ lệ nghịch với số hàng hoá vốn được tạo ra bởi các DNFDI.

Lập luận trên đây cũng có nghĩa là, đối với nước nghèo thì việc sản xuất một loại hàng hoá vốn³⁰ đã có là rẻ hơn so với sản xuất một loại hàng hoá vốn chưa hề có trên thị trường thế giới. Ngoài ra, chi phí cố định ban đầu để quá trình phổ biến tiến bộ công nghệ diễn ra còn phụ thuộc vào mức chênh lệch về số lượng và chất lượng của hàng hoá vốn được sản xuất trong nước so với hàng hoá vốn được sản xuất ở nước ngoài. Thông thường, mức độ chênh lệch này tỷ lệ thuận với chi phí cố định để áp dụng công nghệ. Tức là chi phí cố định để áp dụng công nghệ sẽ cao hơn đối với nước sản xuất ít hàng hoá vốn hơn hay chi phí để cải tiến một hàng hoá vốn có hàm lượng chất xám cao hơn sẽ đắt hơn chi phí cải tiến một loại hàng có hàm lượng chất xám thấp hơn. Như vậy, nếu xảy ra tác động “bắt kịp” về công nghệ thì chi phí cố định để áp dụng công nghệ thông qua các công ty nước ngoài sẽ giảm đi khi số lượng hàng hoá vốn được sản xuất trong nước tăng lên.

Giả sử số hàng hoá vốn được sản xuất trên thế giới là N^* và gọi F là chi phí cố định, mối quan hệ giữa chi phí cố định, số hàng hoá vốn do các công ty nước ngoài sản xuất tại nước nhận (b) và tỷ lệ giữa hàng hoá vốn được sản xuất trong nước so với số sản xuất ở nước ngoài (N/N^*) của các công ty nước ngoài có thể được mô tả một cách đơn giản như sau:

$$(6) \quad F = F(b, N / N^*) \text{ với } \partial F / \partial b < 0 \text{ và } \partial F / \partial (N / N^*) < 0$$

Ngoài chi phí cố định, để sản xuất ra một đơn vị hàng hoá vốn doanh nghiệp FDI còn cần một khoản chi phí lưu động và chi phí cơ hội của khoản vốn này chính là tỷ lệ lãi

³⁰ Có thể hiểu hàng hoá vốn này là cũ so với các nước phát triển hơn nhưng là mới đối với nước sở tại.

suất r . Để đơn giản hoá, cho rằng chi phí lưu động là cố định, hay chi phí biên để sản xuất một đơn vị sản phẩm là 1 và tỷ lệ lãi suất tại điểm cân bằng tăng trưởng là không đổi³¹, vấn đề đặt ra với doanh nghiệp FDI là tối đa hoá lợi nhuận sau³²:

$$(7) \quad \Pi(i, t) = \int_t^{\infty} (z(i) * x(i) - x(i)) e^{-r(s-t)} ds - F(b, N / N^*)$$

Cho rằng các doanh nghiệp sản xuất hàng hoá vốn hoạt động trong môi trường cạnh tranh hoàn hảo, thay $z(i)$ từ phương trình (5) vào (7) và giải điều kiện để tối đa hoá lợi nhuận³³ sẽ được mức cầu về hàng hoá thứ i tại điểm cân bằng $x^*(i)$. Sau khi thay $x^*(i)$ vào phương trình (5) sẽ tính được mức giá cho thuê hàng hoá vốn thứ i tại điểm cân bằng là $m^*(i)$. Trong môi trường cạnh tranh hoàn hảo, việc gia nhập thị trường là tự do nên chi phí cơ hội của vốn vay sẽ ở mức tổng doanh thu bù đắp được tổng chi phí³⁴. Trên cơ sở đó tính được tỷ lệ lãi suất vốn tại điểm cân bằng:

$$(8) \quad r^* = \Omega(F(b, N / N^*))^{-1} \text{ với } \Omega = x^*(i)(m^*(i) - 1)$$

Giả sử đầu ra Y là tổng sản phẩm quốc nội GDP, thay phương trình (8) vào (3) sẽ thu được tốc độ tăng trưởng kinh tế là:

$$(9) \quad g_Y = g_{GDP} = \frac{1}{\theta} [\Omega(F(b, N / N^*))^{-1} - \rho]$$

Kết quả thu được từ mô hình trên cho thấy tăng trưởng của một nền kinh tế được xác định bởi nhiều yếu tố khác nhau. Song, điều quan trọng nhất rút ra từ mô hình là tồn tại mối quan hệ trực tiếp giữa FDI và tăng trưởng kinh tế. Thông qua FDI, không những nhiều hàng hoá vốn mới được tạo ra (tăng tài sản vốn vật chất của nền kinh tế) mà chi phí để sản xuất ra chúng còn giảm đi, qua đó tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra, tốc độ tăng trưởng còn tỷ lệ nghịch với mức chênh lệch về công nghệ- trong bài này được đo bằng tỷ lệ giữa số hàng hoá vốn mới sản xuất trong nước và hàng hoá vốn sản xuất ở các nước phát triển- giữa nước nhận FDI và các nước phát triển. Tác động này biểu

³¹ Điều kiện này được biểu thị toán học là $\partial r / \partial t = 0$.

³² Biểu thức thứ hai ở vế phải của phương trình (7) là chi phí cố định. Biểu thức thứ nhất biểu thị tổng doanh thu từ một đơn vị hàng hoá vốn sau khi đã trừ đi chi phí lưu động và khấu trừ lãi suất.

³³ Điều kiện để tối đa hoá lợi nhuận là doanh nghiệp sẽ chọn số lượng sản phẩm sao cho doanh thu biên bằng chi phí biên. Điều kiện này là: $\frac{\partial \Pi}{\partial x(i)} (z(i) - 1) + x(i) \frac{\partial \Pi}{\partial z(i)} \frac{\partial z(i)}{\partial x(i)} = 0$. Sau khi giải ta sẽ thu được $x^*(i)$ là số

lượng cụ thể hàng hoá thứ i ở trạng thái cân bằng.

³⁴ Tức là điều kiện $\Pi(i, t) = 0$ phải được thoả mãn.

thị cho hiện tượng “bắt kịp” về tăng trưởng kinh tế của nước nghèo hơn so với nước giàu hơn. Các tác động trên đây là lý do khiến tất cả các nước đều rất nỗ lực thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhất là các nước nghèo và mô hình ở (9) là cơ sở lý thuyết để đánh giá tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế ở tầm vĩ mô.

Do đóng góp của FDI tới tăng trưởng đối với các nước đang phát triển là rất có ý nghĩa nên các nhà phân tích cũng hay quan tâm tới việc xác định các yếu tố tác động đến thu hút và thực hiện dòng vốn này. Vấn đề này sẽ được xem xét cụ thể trong phần phân tích định lượng nhằm bổ sung cho mục tiêu chính mà đề tài đã đưa ra ban đầu.

1.3. Cơ sở lý thuyết đánh giá tác động tràn của FDI

1.3.1. Cơ chế sinh ra tác động tràn

Bên cạnh tác động trực tiếp tới tăng trưởng của cả nền kinh tế, sự có mặt của các doanh nghiệp FDI còn tác động gián tiếp tới các doanh nghiệp trong nước như tăng áp lực cạnh tranh, buộc các doanh nghiệp trong nước phải tăng hiệu quả kinh doanh, thúc đẩy quá trình phổ biến và chuyển giao công nghệ v.v. Các tác động này còn được gọi là tác động tràn của FDI. Sự xuất hiện của tác động tràn của FDI có thể lý giải qua sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa các doanh nghiệp nước ngoài và doanh nghiệp trong nước và vì vậy ưu thế thuộc về các công ty đa quốc gia- là các công ty có thể mạnh về vốn và công nghệ. Nhờ đó các công ty con hoặc liên doanh do các công ty đa quốc gia thành lập thường có lợi thế về cạnh tranh so với các doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là các nước kém phát triển. Sự xuất hiện của các doanh nghiệp nước ngoài trước hết làm mất cân bằng trên thị trường và buộc các doanh nghiệp trong nước phải điều chỉnh hành vi của mình nhằm duy trì thị phần và lợi nhuận. Vì vậy, tác động tràn có thể được coi là kết quả của hoạt động của các công ty nước ngoài diễn ra đồng thời với quá trình điều chỉnh hành vi của các doanh nghiệp trong nước.

Có thể phân ra bốn loại tác động tràn: (1) tác động liên quan tới cơ cấu đầu ra-đầu vào của doanh nghiệp³⁵, (2) tác động liên quan đến phổ biến và chuyển giao công nghệ³⁶, (3) tác động liên quan đến thị phần trong nước hay tác động cạnh tranh³⁷ và (4) tác động liên quan đến trình độ lao động (hay vốn con người). Các tác động tràn nêu trên có thể ảnh hưởng tới năng suất của các doanh nghiệp trong nước. Do giá trị gia tăng của cả nền kinh

³⁵ Backward-forward effects.

³⁶ Demonstration effects.

³⁷ Competition effect.

tế được tạo ra chủ yếu bởi các doanh nghiệp, nên có thể hình dung ra mối quan hệ gián tiếp giữa tăng trưởng và tác động tràn của FDI.

Tác động tràn loại thứ nhất xuất hiện khi có sự trao đổi/hoặc mua bán nguyên vật liệu hoặc hàng hoá trung gian giữa các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp trong nước. Loại tác động này có thể sinh ra theo hai chiều: tác động xuôi chiều (forward effect) xuất hiện nếu doanh nghiệp trong nước sử dụng hàng hoá trung gian của doanh nghiệp FDI và ngược lại tác động ngược chiều (backward effect) có thể xuất hiện khi các doanh nghiệp FDI sử dụng hàng hoá trung gian do các doanh nghiệp trong nước sản xuất. Việc các doanh nghiệp trong nước cung cấp hàng hoá trung gian cho doanh nghiệp FDI sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp này mở rộng sản xuất và giảm chi phí trên 1 đơn vị sản phẩm³⁸. Đồng thời để duy trì mối quan hệ bạn hàng lâu dài, các doanh nghiệp trong nước phải đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp FDI, nhất là về chất lượng sản phẩm nên có xu hướng áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng mới trong sản xuất. Chính hành vi này giúp doanh nghiệp trong nước tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường sản phẩm trong trung và dài hạn. Nhiều nghiên cứu thực tiễn cho rằng hầu hết các doanh nghiệp trong nước khó trở thành nhà cung cấp nguyên liệu/hàng hoá trung gian đầu vào cho doanh nghiệp FDI do không đáp ứng được yêu cầu do phía cầu đưa ra. Tuy nhiên, nếu tác động ngược chiều xảy ra thì các doanh nghiệp trong nước có khả năng bứt lên và tiến hành xuất khẩu hoặc chiếm lĩnh dần thị phần sản phẩm mà trước đây do các doanh nghiệp FDI thống lĩnh. Vì vậy, tác động ngược chiều này là mong muốn và rất có ý nghĩa đối với các nước chậm phát triển.

Tác động tràn liên quan đến phổ biến và chuyển giao công nghệ thường được coi là một mục tiêu quan trọng của các nước nghèo. Thông qua FDI, các công ty nước ngoài sẽ đem công nghệ tiên tiến hơn từ công ty mẹ vào sản xuất tại nước sở tại thông qua thành lập các công ty con hay chi nhánh. Sự xuất hiện của các công ty nước ngoài tuy nhiên xuất phát từ mục tiêu lợi nhuận trên cơ sở tận dụng những lợi thế có được từ công ty mẹ để sẵn sàng cạnh tranh với doanh nghiệp trong nước. Vì vậy, hoạt động của các doanh nghiệp FDI sẽ khuyến khích nhưng cũng gây áp lực về đổi mới công nghệ nhằm tăng năng lực cạnh tranh đối với các doanh nghiệp trong nước. Về phía doanh nghiệp trong nước, một mặt do năng lực yếu kém về đổi mới công nghệ, mặt khác công nghệ tiên tiến đều do các

³⁸ Đây là kết quả của hiệu suất tăng dần theo qui mô.

công ty qui mô lớn có tiềm năng công nghệ trên thế giới nắm giữ³⁹, để vượt qua yếu điểm này họ có xu hướng muốn được áp dụng ngay công nghệ tiên tiến hoặc trực tiếp thông qua thành lập các liên doanh với đối tác nước ngoài hoặc gián tiếp thông qua phổ biến và chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp FDI. Các doanh nghiệp FDI mặc dù không muốn tiết lộ bí quyết công nghệ cho đối thủ trong nước nhưng cũng sẵn sàng bắt tay với đối tác trong nước để thành lập liên doanh, qua đó diễn ra quá trình rò rỉ công nghệ. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra đối với các nước nghèo là liệu các điều kiện trong nước có đủ để đón nhận phổ biến và chuyển giao công nghệ hay không. Kết quả từ nhiều mô hình lý thuyết⁴⁰ cũng rút ra là mức độ phổ biến và chuyển giao công nghệ còn phụ thuộc vào khả năng hấp thụ của doanh nghiệp trong nước⁴¹.

Loại tác động tràn tiếp theo cũng được coi là rất quan trọng đối với các nước chậm phát triển là sự có mặt của doanh nghiệp FDI tạo ra tác động cạnh tranh cho các doanh nghiệp trong nước. Tuy nhiên, tác động này lại phụ thuộc vào cấu trúc thị trường và trình độ công nghệ của nước nhận đầu tư. Đối với các nước chậm phát triển, trong nhiều trường hợp tác động cạnh tranh của FDI là rất khốc liệt trước khi nó mang lại tác động tràn tích cực khác. Ví dụ, các doanh nghiệp FDI tung ra thị trường một loại sản phẩm mới có tính chất thay thế cho sản phẩm trước đây sản xuất bởi doanh nghiệp trong nước, qua đó ảnh hưởng lớn tới sự tồn tại của doanh nghiệp trong nước. Sự hiện diện của FDI chính là một tác nhân thúc đẩy cạnh tranh và trong nhiều trường hợp, tác động tràn có thể dẫn đến tình trạng giảm sản lượng của doanh nghiệp trong nước trong ngắn hạn (Hộp 1). Kết quả là các doanh nghiệp trong nước bị tác động hoặc phải rời khỏi thị trường hoặc sống sót nếu vượt qua được giai đoạn điều chỉnh cơ cấu để thích nghi với môi trường cạnh tranh.

Ngoài việc tạo thêm việc làm, FDI còn là một tác nhân truyền bá kiến thức quản lý và kỹ năng tay nghề cho lao động của nước nhận FDI. Tác động tràn này xuất hiện khi các doanh nghiệp FDI tuyển dụng lao động nước sở tại đảm nhận các vị trí quản lý, các công

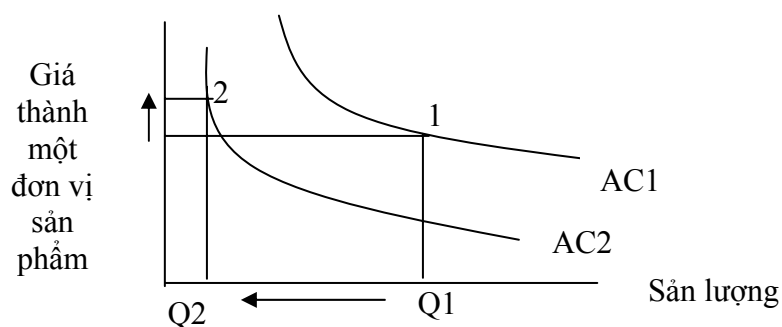
³⁹ Lưu ý là thị trường công nghệ thường là không hoàn hảo và trong nhiều trường hợp là không tồn tại. Nguyên nhân chính là thất bại của thị trường bởi những thông tin không cân xứng. Chính vì vậy mà người mua và người bán thường không đi đến bất cứ thoả thuận nào và dẫn đến hành vi muốn cùng chia sẻ công nghệ thông qua thành lập liên doanh hoặc chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp trong nước của công ty nước ngoài.

⁴⁰ Có thể tham khảo Blomstroem M. và Sjoehlm (1999); Haddad Mona và Harrison A. (1993) và nhiều tài liệu khác.

⁴¹ Theo Marin A. và Bell M. (2003), khả năng hấp thụ của doanh nghiệp trong nước có thể được định nghĩa là năng lực của doanh nghiệp trong sử dụng một cách hiệu quả tri thức bên ngoài từ các nghiên cứu cơ bản, ứng dụng kỹ thuật tới triển khai dây chuyền sản xuất mới.

việc chuyên môn hoặc tham gia nghiên cứu và triển khai. Việc truyền bá kiến thức cũng diễn ra thông qua kênh đào tạo công nhân kỹ thuật ở trong nước và tại công ty mẹ. Tác động tràn tuy nhiên chỉ phát huy tác dụng khi đội ngũ lao động có trình độ này ra khỏi doanh nghiệp FDI và chuyển sang làm việc tại các doanh nghiệp trong nước hoặc tự thành lập doanh nghiệp và sử dụng những kiến thức tích lũy được trong quá trình làm việc cho các công ty con hoặc liên doanh với nước ngoài vào công việc kinh doanh tiếp đó. Song mức độ di chuyển lao động còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác như sự phát triển của thị trường lao động, cầu về lao động có trình độ kỹ năng cũng như các điều kiện gia nhập thị trường khi muốn khởi sự doanh nghiệp. Đây cũng chính là cản trở lớn mà các nước chậm phát triển đang phải đối mặt⁴². Trên thực tế, loại tác động tràn do di chuyển lao động tuy nhiên rất khó đánh giá với nhiều lý do. Chẳng hạn, doanh nghiệp trong nước tiếp nhận lao động chuyển sang không có điều kiện hoặc không tạo điều kiện cho số lao động này phát huy năng lực của mình. Năng suất lao động của doanh nghiệp tăng lên còn do nhiều yếu tố khác, phụ thuộc vào quy mô vốn, cơ hội thị trường và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

⁴² Trên thực tế khó đánh giá tác động tràn do di chuyển lao động. Chẳng hạn, một vài đánh giá định lượng chỉ xác nhận mối quan hệ tích cực giữa kết quả kinh doanh của doanh nghiệp nhận lao động chuyển từ doanh nghiệp FDI cùng ngành. Trái lại, mối quan hệ này không được xác nhận đối với lao động trước đây được các công ty FDI đào tạo (dù dưới hình thức nào, ví dụ tự đào tạo hoặc cử đi đào tạo) và làm trong các doanh nghiệp FDI khác ngành. Có thể xem Goerg H. và Strobl E. (2002).

Hộp 1: Tác động cạnh tranh của FDI tới doanh nghiệp trong nước

Hình trên là một ví dụ thể hiện phản ứng (hay là kết quả của tác động tràn) của doanh nghiệp trong nước trước sự xuất hiện của doanh nghiệp FDI cùng ngành trong ngắn hạn. Sự lấn át thị trường của doanh nghiệp FDI làm thu hẹp thị phần của doanh nghiệp trong nước và đẩy chi phí cố định lên cao. Trước tác động này, doanh nghiệp trong nước có xu hướng điều chỉnh giảm chi phí trung bình (từ AC_1 xuống AC_2). Nhưng nếu áp lực cạnh tranh ban đầu từ doanh nghiệp FDI đủ mạnh, doanh nghiệp sẽ buộc phải giảm sản lượng (từ Q_1 xuống Q_2) và tác động cuối cùng là làm tăng giá thành trên 1 đơn vị sản phẩm (chuyển dịch từ vị trí 1 lên 2).

Nguồn: Aitken và Harrison (1999).

1.3.2. Mô hình ước lượng

Đánh giá tác động tràn của FDI có thể được thực hiện bằng cả hai phương pháp định tính và định lượng hoặc kết hợp cả hai. Tuy nhiên, kết quả của đánh giá định tính chủ yếu mang tính mô tả, xác định khả năng có hay không có các biểu hiện có thể tạo ra tác động tràn, nhưng không đánh giá được tác động tràn có thực sự xuất hiện hay không và mức độ của các tác động đó. Đánh giá bằng phương pháp định lượng khắc phục điểm yếu này trên cơ sở áp dụng các mô hình kinh tế lượng được sử dụng ngày càng nhiều. Từ đó có thể rút ra những kết quả cụ thể hơn và vì vậy có ý nghĩa đối với các nhà hoạch định chính sách.

Như đã nêu ở trên, sự xuất hiện của FDI có thể sinh ra tác động tràn thông qua nhiều kênh khác nhau. Tuy nhiên, các tác động này thường chỉ có thể nhận biết được thông qua thay đổi về kết quả sản xuất, có thể đo bằng năng suất của doanh nghiệp. Về lý thuyết, sự xuất hiện của FDI có thể làm thay đổi năng suất lao động của tất cả doanh nghiệp trong nước, chẳng hạn do áp lực cạnh tranh. Để kiểm định sự tồn tại của tác động tràn cần trước hết xem xét mối quan hệ giữa mức độ tham gia của phía nước ngoài và sự thay đổi năng suất lao động của các doanh nghiệp trong nước. Trong phân tích định lượng, có thể sử dụng nhiều chỉ số khác nhau để ước lượng cho “mức độ tham gia của phía nước ngoài, các

tiêu chí để đo vị thế của doanh nghiệp hay được sử dụng là doanh thu được tạo ra bởi các doanh nghiệp FDI trong ngành, tỷ trọng vốn FDI trong ngành hoặc một tiêu chí về lao động...

Nhiều phương pháp khác nhau đã được vận dụng, tùy thuộc vào số liệu có được nếu sử dụng phân tích định lượng. Ví dụ, Haddad và Harision (1993) tiến hành đánh giá tác động tràn của FDI tới các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp chế tác của Ma-rốc-kô bằng cách kiểm định thay đổi khoảng cách về năng suất giữa các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp có năng suất cao nhất trong cùng ngành⁴³. Kết quả cho thấy, tác động tràn chỉ xuất hiện khi mức chênh lệch năng suất giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI không quá lớn. Những ngành có tỷ trọng FDI lớn hơn cũng đồng thời là ngành có độ chênh lệch về mức năng suất thấp hơn và các doanh nghiệp trong nước thu hẹp dần khoảng cách về năng suất chủ yếu do áp lực cạnh tranh tạo ra bởi FDI chứ không phải do tác động tràn từ chuyển giao công nghệ. Dựa vào phương pháp luận trên, Barrios (2000) đã kiểm định tác động tràn của FDI tới các doanh nghiệp trong cùng ngành chế biến của Tây-Ban –Nha. Tác giả đã mở rộng mô hình định lượng bằng việc đưa vào một số biến giả thể hiện đặc điểm riêng của từng ngành nghề và sử dụng chỉ tiêu cho hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) của doanh nghiệp như là một đại lượng đo năng lực công nghệ của các doanh nghiệp trong nước. Giả thuyết ở đây là nếu trình độ công nghệ của doanh nghiệp không đạt được một mức nhất định thì tác động cạnh tranh của doanh nghiệp FDI sẽ lấn át hơn và hệ quả là tác động tràn tích cực sẽ không xuất hiện. Giả thuyết này đã được chứng minh qua trường hợp của Tây-Ban – Nha cho các nhóm ngành có mức chi tiêu

⁴³ Các tác giả đã sử dụng cách tiếp cận hàm sản xuất của doanh nghiệp để tiến hành kiểm định. Giả sử trong ngành j có N doanh nghiệp đang hoạt động và mức năng suất của doanh nghiệp thứ i ($i=1,2,\dots,N$) là a_{ij} và gọi $\hat{a}_j = \max(a_{ij})$ là mức năng suất cao nhất trong ngành j . Gọi $\hat{u}_{ij}$ là mức (tính theo giá trị tuyệt đối) chênh lệch năng suất của doanh nghiệp i so với mức cao nhất trong ngành, ta có thể tính được đại lượng này theo công thức: $\hat{u}_{ij} = (\hat{a}_j - a_{ij}) / \hat{a}_j$. Giả sử $\hat{u}_{ij}$ là một hàm số của tỷ trọng tài sản vốn FDI trong doanh nghiệp i - định nghĩa là $tytrongFDI1_{ij}$ -, tỷ trọng tài sản vốn FDI trong ngành j - định nghĩa là $tytrongFDI2_{ij}$ - và qui mô của doanh nghiệp được đo bằng tỷ lệ doanh số bán của doanh nghiệp i so với mức doanh số bán cao nhất trong ngành j -gọi là $quimo_{ij}$. Tác động của tỷ trọng tài sản vốn FDI và qui mô doanh nghiệp tới $\hat{u}_{ij}$ được thể hiện qua hàm $\hat{u}_{ij} = f(tytrongFDI1_{ij}, tytrongFDI2_{ij}, quimo_{ij})$. Hàm này được vận dụng để kiểm định tác động thuận chiều của $tytrongFDI1_{ij}$ tới $\hat{u}_{ij}$ và mối quan hệ tích cực của $tytrongFDI2_{ij}$ tới giảm chênh lệch về năng suất.

cho nghiên cứu và triển khai (R&D) thấp⁴⁴ hay năng lực công nghệ thấp. Ngoài ra, tỷ trọng vốn FDI trong các doanh nghiệp FDI có quan hệ thuận chiều với mức và tốc độ tăng giá trị gia tăng của doanh nghiệp.

Mặc dù phương pháp của Haddad và Harision có nhiều ưu điểm, nhưng chỉ thực hiện được khi có đủ số liệu cần thiết, trong khi điều kiện của Việt Nam không cho phép có được những thông tin chi tiết về doanh nghiệp. Do đó, cuốn sách này sử dụng khung khổ phân tích của Blomstrom và Sjöholm⁴⁵ (1999) và mở rộng mô hình dựa vào cách tiếp cận của Barrios (2000). Để xem xét ảnh hưởng của FDI tới năng suất lao động của doanh nghiệp nói chung, Blomstrom và Sjöholm bắt đầu bằng một hàm sản xuất giả định, theo đó năng suất lao động của doanh nghiệp i hoạt động trong ngành j phụ thuộc vào cường độ vốn, lao động có trình độ, quy mô của FDI (ví dụ do bằng tỷ trọng vốn của FDI trong doanh nghiệp), một số đại lượng đặc trưng cho doanh nghiệp và một số đại lượng đặc trưng cho ngành. Gọi Y , K , L và FDI lần lượt là giá trị gia tăng, tài sản vốn (vật chất), số lao động, đóng góp của phía nước ngoài trong tổng tài sản vốn của doanh nghiệp i , mối quan hệ trên đây được thể hiện qua hàm năng suất của doanh nghiệp i , ngành j :

$$(10) \quad \frac{Y_{ij}}{L_{ij}} = F \left(\frac{K_{ij}}{L_{ij}}, FDI_j, trindhdo_{ij}, quimo_{ij}, nganh_j \right)$$

Trong hàm năng suất trên, $trindhdo_{ij}$ và $quimo_{ij}$ là hai biến biểu thị đặc trưng của doanh nghiệp, với $trindhdo_{ij}$ đo lường lao động có trình độ và $quimo_{ij}$ biểu thị cho qui mô hoặc vị thế của doanh nghiệp trong ngành có thể đo bằng nhiều chỉ tiêu khác nhau như đã nêu ở trên. $nganh_j$ là biến giả đặc trưng cho nhóm ngành cụ thể trong ngành j . Giả thuyết cần kiểm định thông qua mô hình này là thay đổi về mức độ tham gia của phía nước ngoài FDI_{ij} ảnh hưởng như thế nào tới năng suất lao động của doanh nghiệp.

Mô hình trên đây cũng được sử dụng để xác định và đánh giá tác động tràn của FDI tới các doanh nghiệp trong nước. Như đã nêu ở trên, mặc dù sự xuất hiện của FDI trong ngành này có thể tác động gián tiếp tới kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành khác, nhưng đối tượng chịu ảnh hưởng trực tiếp vẫn là các doanh nghiệp trong

⁴⁴ Kết quả này không có ý nghĩa về mặt thống kê đối với ngành nghề có hàm lượng R&D cao và Barrios đã không đưa ra được lời lý giải nào.

⁴⁵ Ưu điểm của mô hình Blomstroem và Sjöholm (1999) sử dụng là đơn giản, phù hợp cho trường hợp của Việt Nam do thiếu số liệu chi tiết, ví như không có thông tin về mức năng suất cao nhất của doanh nghiệp trong ngành.

nước cùng ngành. Do đó, tác động tràn có thể nhận biết qua sự thay đổi về năng suất lao động của các doanh nghiệp trong nước khi xuất hiện đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành mà doanh nghiệp đang hoạt động. ở mô hình này $vitheFDI$ là đại lượng phản ánh vị thế của phía nước ngoài trong ngành⁴⁶ và di là ký hiệu của doanh nghiệp trong nước. Với sự hiện diện của doanh nghiệp FDI trong ngành j , năng suất lao động của doanh nghiệp trong nước trong ngành đó có thể phụ thuộc vào các yếu tố thể hiện ở phương trình (11):

$$(11) \left(\frac{Y}{L}\right)_{dij} = F\left(\left(\frac{K}{L}\right)_{dij}, vitheFDI_j, nghiencuu_{dij}, trinhdo_{dij}\right)$$

Hàm năng suất ở (11) có thể dùng để nghiên cứu tác động tràn của FDI tới doanh nghiệp trong nước và có thể biến đổi để xem xét tác động tràn thể hiện qua việc lựa chọn đại lượng đo “vị thế” của doanh nghiệp FDI trong ngành. Tác động tràn chỉ xem như xuất hiện nếu biến “vị thế” này có ảnh hưởng tới năng suất, thể hiện qua dấu và mức ý nghĩa thống kê của biến trong các phân tích định lượng. Trên thực tế cả xác định và tách bạch tác động tràn của các kênh truyền tác động là rất khó.

Ngoài đo lường tác động trực tiếp, mô hình (11) cho phép xem xét ảnh hưởng của một số yếu tố khác biểu thị khả năng hấp thụ tác động tràn của doanh nghiệp. Cơ sở để kiểm định dựa vào kết quả của nhiều nghiên cứu cho rằng, tác động tràn cũng như mức độ của nó phụ thuộc nhiều vào khả năng hấp thụ hay khả năng điều chỉnh của doanh nghiệp khi xuất hiện phía nước ngoài. Hai yếu tố quan trọng hay được nhắc đến là trình độ công nghệ và lao động có trình độ. Trong mô hình (11), $nghiencuu_{dij}$ là chỉ tiêu cho nghiên cứu và triển khai của doanh nghiệp trong nước trong ngành được dùng để đo năng lực công nghệ của doanh nghiệp. Ngoài ra, chỉ tiêu cho nghiên cứu và triển khai còn thể hiện R&D là một đại lượng tác động trực tiếp tới năng suất lao động của doanh nghiệp. Biến $trinhdo_{dij}$ cũng có ý nghĩa tương tự như biến $nghiencuu_{dij}$, vừa tác động tới năng suất, vừa kiểm soát vai trò của lao động kỹ năng tới quá trình tạo ra tác động tràn.

Khung khổ phân tích trình bày ở trên là cơ sở để tiến hành phân tích định lượng ở Chương 4. Do khả năng áp dụng của các mô hình lý thuyết phụ thuộc lớn vào số liệu thu thập được, nên các mô hình định lượng sẽ có những biến đổi nhất định để phù hợp với Việt Nam và tận dụng tối đa số liệu mà nhóm tác giả thu thập được.

⁴⁶ Có thể sử dụng các chỉ tiêu khác nhau để đo “vị thế” như tỷ trọng doanh thu của tất cả doanh nghiệp FDI so với tổng doanh thu của ngành v.v.

II. ĐIỂM QUA MỘT SỐ NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG VỀ TÁC ĐỘNG CỦA FDI TỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Các nghiên cứu đánh giá tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế trên thế giới khá phong phú và đa dạng, và đưa ra nhiều kết luận không thống nhất về tác động của FDI tới nền kinh tế. Laura Alfaro (2003) sử dụng phương pháp hồi qui với số liệu hỗn hợp (panel data) để khảo sát mối quan hệ giữa FDI và năng suất lao động ở các ngành khác nhau cho 47 nước trong giai đoạn 1981-1999. Nghiên cứu đi đến kết luận, FDI có tác động tích cực tới tăng năng suất của doanh nghiệp ngành chế biến, nhưng đồng thời lại tác động tiêu cực tới tăng trưởng của các ngành nông nghiệp và khai khoáng. Nghiên cứu của Kokko (1994) chỉ ra mối quan hệ tương quan thuận giữa FDI và tăng trưởng kinh tế ở Mê-hi-cô. Tác động tích cực của FDI tới tăng trưởng cũng được kiểm định trong nghiên cứu của Kumar và Pradhan (2002) sử dụng số liệu hỗn hợp cho 107 nước đang phát triển trong thời kỳ 1980-1999.

Trong Nghiên cứu của Mencinger (2003) về vai trò của FDI tới tăng trưởng của 8 nước chuyển đổi ở Đông Âu sử dụng số liệu hỗn hợp cho thời kỳ 1994-2001 lại chỉ ra rằng FDI làm giảm khả năng bắt kịp về tăng trưởng của các nước này với EU. Nguyên nhân có thể là do quy mô nhỏ của các nền kinh tế này và FDI quá tập trung vào thương mại và tài chính nên đã làm giảm tác động tràn về năng suất trong các ngành kinh tế nói chung. FDI cũng không nhất thiết tăng áp lực cạnh tranh do các đối thủ cạnh tranh của nước nhận đầu tư hầu hết là mới và nhỏ, do vậy dễ bị đẩy ra khỏi cuộc chơi.

Về tác động tràn Gorge (2004) cho rằng FDI có sinh ra tác động tràn về công nghệ, tuy nhiên việc xuất hiện tác động tràn phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố khách quan và chủ quan, thậm chí phụ thuộc cả vào phương pháp ước lượng. Kokko (1994), Blomstrom (1985) nghiên cứu trường hợp của Mexico đưa ra một kết luận rất đáng quan tâm là tác động tràn dường như ít xảy ra đối với các ngành được bảo hộ. Cũng theo các tác giả này, năng lực hấp thụ công nghệ và khoảng cách về công nghệ của nước đầu tư và nước nhận đầu tư là hai yếu tố ảnh hưởng tới việc xuất hiện tác động tràn. Trong một nghiên cứu về Trung Quốc, Xiang Li (2001) cho rằng hình thức sở hữu của doanh nghiệp trong nước cũng là một yếu tố quyết định đến sự xuất hiện của tác động tràn. Theo tác giả, tác động tràn thông qua bắt chước, sao chép công nghệ không xuất hiện ở các DNNN, mà ở các

doanh nghiệp tư nhân (DNTN). Trái lại, tác động tràn do cạnh tranh lại xuất hiện ở DNNN, nhưng không gây áp lực lớn cho DNTN. Ở một nghiên cứu khác, Sjöholm (1999) khi nghiên cứu về Indonexia không tìm thấy sự khác nhau về mức độ của tác động tràn theo hình thức sở hữu của các doanh nghiệp FDI. Trong khi đó, một số nghiên cứu khác cũng ở Indonexia, ví dụ như Taki (2001) lại cho rằng doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài tạo ra tác động tràn mạnh hơn là doanh nghiệp liên doanh.

Haskel và đồng sự (2002) chỉ ra mối tương quan thuận giữa FDI và năng suất tổng hợp nhân tố (TFP) của các doanh nghiệp trong nước. Kết quả này cũng được kiểm chứng cho trường hợp của Lithuania trong một nghiên cứu của Smarzynska B.K (2002). Tác giả cho rằng các doanh nghiệp nước ngoài sản xuất hướng vào thị trường nội địa có tác động tích cực mạnh hơn tới năng suất của doanh nghiệp trong nước so với các doanh nghiệp nước ngoài hướng vào xuất khẩu. Nghiên cứu của Haddad và Harrison (1993) về ngành công nghiệp chế biến của Ma-rốc cũng tìm thấy bằng chứng của tác động tràn về năng suất, nhưng mức độ tác động yếu hơn ở những ngành có nhiều doanh nghiệp nước ngoài. Nhìn chung, nhiều nghiên cứu đã đưa ra bằng chứng về sự tồn tại của mối quan hệ thuận chiều giữa FDI và năng suất lao động của các xí nghiệp trong nước, tuy nhiên tác động nghịch chiều cũng được kiểm định ở một số trường hợp.

Ở Việt Nam đã có khá nhiều nghiên cứu về FDI nói chung, nhưng còn rất ít các nghiên cứu sâu về mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế, nhất là sử dụng phương pháp phân tích định lượng. Nghiên cứu của Nguyễn Mai (2003) xem xét tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế cả về chiều rộng và chiều sâu bằng việc sử dụng số liệu thống kê về FDI của Việt Nam trong thời kỳ 1988-2003, dự báo đến 2005 và trên cơ sở đó đã đề xuất các giải pháp chủ yếu để thúc đẩy tình hình thu hút FDI ở Việt Nam. Theo tác giả, FDI có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế ở mức độ quốc gia và cho rằng để thu hút vốn FDI, Việt Nam cần mở rộng thị trường và tìm đối tác mới.

Freeman (2002) nghiên cứu tổng quát về FDI ở Việt Nam cho đến năm 2002. Tác giả đã điểm lại những kinh nghiệm gần đây trong việc thu hút FDI và nêu những điểm yếu trong khung khổ chính sách về FDI ở Việt Nam, cũng như rút ra những yếu tố tác động tới FDI ở Việt Nam. Tác giả kết luận rằng các chính sách cải cách kinh tế và tự do hoá kinh doanh đã thực hiện có tác động tích cực đến môi trường kinh doanh cho các nhà đầu tư.

Tuy nhiên, để thúc đẩy luồng vốn FDI, Việt Nam cần tăng cường việc điều phối và hoàn thiện hơn các chính sách đó.

Nghiên cứu của Nguyễn Thị Phương Hoa (2004) khảo sát tác động của FDI đến tăng trưởng về năng suất của cả nền kinh tế, trong khuôn khổ của phân tích về quan hệ giữa FDI và đói nghèo kết luận rằng FDI có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế của các địa phương thông qua hình thành và tích lũy tài sản vốn và có sự tương tác tích cực giữa FDI và nguồn vốn nhân lực. Theo tác giả, tác động tràn tích cực của FDI chỉ xuất hiện ở cấp độ quốc gia đối với nhóm ngành chế biến nông-lâm sản. Các tác động này xảy ra chủ yếu thông qua kênh di chuyển lao động. Các kết luận này tuy nhiên chưa thật thuyết phục, bởi di chuyển lao động là điều kiện cần nhưng chưa đủ để có được tác động tràn của FDI.

Một số nghiên cứu khác của Nguyễn Thị Liên Hoa (2002) phân tích và xác định lộ trình đầu tư thu hút FDI tại Việt Nam trong thời kỳ 1996-2001. Nguyễn Thị Hương và Bùi Huy Nhượng (2003) phân tích so sánh tình hình thu hút FDI ở Trung Quốc và Việt Nam trong thời kỳ 1979-2002 làm cơ sở rút ra những bài học cho Việt Nam. Các tác giả đánh giá FDI đóng một vai trò quan trọng đối với sự phát triển của đất nước nói chung như tăng trưởng kinh tế, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thu ngân sách, giải quyết việc làm .v.v... Để thu hút vốn đầu tư nước ngoài, tất cả các tác giả đều nhất trí cần đồng bộ hóa từ việc ban hành chính sách, luật pháp, qui hoạch phát triển các ngành v.v... Nghiên cứu của Đoàn Ngọc Phúc (2003) phân tích thực trạng, những vấn đề đặt ra và triển vọng của FDI vào Việt Nam trong thời kỳ khảo sát 1988-2003. Tác giả cho rằng tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam phụ thuộc nhiều vào khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Biến động của khu vực này vì vậy ảnh hưởng trực tiếp đến tốc độ tăng trưởng kinh tế của đất nước. Đặc biệt FDI có đóng góp đáng kể vào giá trị sản lượng công nghiệp, bổ sung nguồn vốn đầu tư phát triển, tạo thêm nhiều việc làm, thúc đẩy sản xuất hàng hoá, xuất khẩu, cải thiện cán cân thanh toán và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

CHƯƠNG BA:

TÁC ĐỘNG CỦA FDI TỚI TĂNG TRƯỞNG QUA KÊNH ĐẦU TƯ

I. MÔ HÌNH ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG

Tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế thông qua kênh đầu tư được thực hiện dựa vào cơ sở lý thuyết đã trình bày ở phương trình (9) trong Chương Hai. Mô hình còn xem xét ảnh hưởng của việc Việt Nam hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới, bắt đầu bằng việc gia nhập ASEAN vào tháng 7/1995 tới tăng trưởng, thể hiện qua biến $hoinhapkt_t$. Mô hình có thể viết như sau:

$$(12) \quad g_t = f(FDI_t, H_t, (FDI \times H)_t, hoinhapkt_t, X_t)$$

Biến phụ thuộc g_t biểu thị cho tăng trưởng kinh tế, đo bằng tốc độ tăng GDP thực tế trên đầu người và là hàm số của một loạt biến độc lập. Tác động của các biến độc lập tới tăng trưởng kinh tế được thể hiện qua các hệ số ước lượng, dấu của chúng và mức ý nghĩa thống kê. FDI_t là biến thể hiện đầu tư trực tiếp nước ngoài, đo bằng tỷ lệ vốn FDI thực hiện so với GDP. H_t là biến biểu thị cho tài sản vốn con người nhằm đánh giá tác động của vốn con người tới tăng trưởng. Biến $(FDI \times H)_t$ rất có ý nghĩa trong mô hình này nhằm kiểm định mối tương tác giữa FDI và vốn con người cũng như vai trò của vốn con người đối với mức độ đóng góp của FDI tới tăng trưởng. Biến này được đưa vào mô hình dựa vào giả thuyết đã được kiểm định ở nhiều nước, đó là đóng góp của FDI tới tăng trưởng còn phụ thuộc vào lao động có trình độ của một nước. Trong mô hình này, biến $(FDI \times H)_t$ được coi là một đại lượng biểu thị khả năng hấp thụ FDI của nền kinh tế. X_t là tập hợp của các biến độc lập khác có ảnh hưởng tới tăng trưởng, ví dụ chi tiêu của chính phủ, vốn đầu tư trong nước với tư cách là một đại lượng xác định tăng trưởng và kết quả của hoạt động xuất nhập khẩu phản ánh độ mở của nền kinh tế v.v.

II. SỐ LIỆU

Số liệu sử dụng cho mô hình là bộ số liệu theo chuỗi thời gian từ 1988-2003 lấy từ nhiều nguồn khác nhau. Số liệu về tốc độ tăng GDP thực tế trên đầu người g_t và số liệu

FDI_t (thực hiện⁴⁷) được thu thập và tính toán dựa vào số liệu chính thức do Tổng Cục thống kê và Cục Đầu tư Nước ngoài-Bộ Kế hoạch và Đầu tư cung cấp.

Dưới góc độ lý thuyết, vốn con người là đại lượng phản ánh trình độ của lực lượng lao động, được hình thành qua nhiều kênh khác nhau, nhưng chủ yếu vẫn qua kênh giáo dục. Tuy nhiên, trong phân tích định lượng, đến nay vẫn chưa có sự thống nhất trong cách xác định vốn con người. Lý do chính thường thấy ở các nước đang phát triển là hệ thống thống kê kém, thường thiếu số liệu cần thiết và không được cập nhật đều đặn. Cho nên không có một đại lượng “chuẩn” cho vốn con người. Như đã đề cập ở trên, vốn con người có thể tương tác với FDI và vì vậy ảnh hưởng tới đóng góp của FDI tới tăng trưởng. Vì vậy, mô hình (12) sẽ kiểm định giả thuyết này bằng cách sử dụng ba biến vốn con người khác nhau để có thể so sánh những tác động có thể xảy ra. Ba biến đó là: HP_t , HS_t và HBC_t . Biến thứ nhất được đo bằng tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã tốt nghiệp cấp tiểu học, biến thứ hai là tỷ lệ của lao động đã tốt nghiệp phổ thông cơ sở, biến thứ ba là tỷ lệ dân số biết chữ. Các biến này được lấy từ nguồn của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội và nhiều nguồn khác.

Các biến độc lập khác tác động tới tăng trưởng được đưa vào mô hình gồm chi_ns_t là chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước so với GDP và $hoinhapkt_t$ là biến giả biểu thị cho hội nhập kinh tế. Biến $hoinhapkt_t$ nhận giá trị 1 từ quý III năm 1995 và giá trị 0 cho các năm trở về trước. Số liệu về chi_ns_t được lấy từ nguồn Tổng cục Thống kê và Báo cáo kinh tế Việt Nam năm 2003 của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế T.Ư. Do thời gian đánh giá bắt đầu tính từ năm 1988 – là năm đầu tiên thực hiện Luật Đầu tư Nước ngoài- nên số quan sát theo năm chỉ là 16. Để khắc phục nhược điểm này, số liệu sử dụng cho mô hình được tách theo số liệu quý.

III. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

Mô hình trên đây được ước lượng bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất hai bước (2SLS) có chú ý đến tương quan chuỗi và tính dừng của chuỗi khi sử dụng chuỗi số liệu

⁴⁷ Nhóm nghiên cứu không có được vốn FDI thực hiện của riêng phía nước ngoài theo chuỗi số liệu. Hơn nữa, việc bóc tách nếu không chính xác có thể dẫn đến sai lệch nhiều hơn. Vì vậy, để đơn giản ở đây giả định tỷ lệ vốn thực hiện của phía nước ngoài so với tổng vốn FDI thực hiện là không đổi. Với giả định này thì kết quả hồi qui sử dụng số liệu FDI thực hiện tổng là có thể chấp nhận đối với phương pháp phân tích lượng.

theo thời gian⁴⁸. Xét về phương pháp luận, một khi có dấu hiệu của tương quan chuỗi thì phương pháp bình phương nhỏ nhất thông thường (OLS) không hiệu quả và phương pháp 2SLS là một lựa chọn tốt hơn. Ngoài ra, sử dụng phương pháp 2SLS có chú ý đến tương quan chuỗi còn cho phép sử dụng các giá trị trễ của biến độc lập và biến phụ thuộc làm các biến công cụ cho mô hình. Do đó, mô hình này còn kiểm soát được tác động trễ của các biến đưa vào tới tăng trưởng. Mô hình sử dụng hai biến⁴⁹ công cụ là GDP thực tế trên đầu người dưới dạng logarit (ký hiệu là $\log(GDP_{binhquan})$) và chi đầu tư phát triển từ ngân sách (ký hiệu là $dautupt$). Để thỏa mãn điều kiện chọn biến công cụ, hai biến này được giả định là có ảnh hưởng tới biến phụ thuộc và biến giải thích, nhưng không có ảnh hưởng tới phần sai số. Trên thực tế, hai biến $\log(GDP_{binhquan})$ và $dautupt$ có thể đáp ứng các điều kiện đó và vì vậy được lựa chọn trong mô hình. Kết quả ước lượng mô hình sử dụng vốn con người là biến HS_t được trình bày từ ước lượng I đến ước lượng IV của Biểu 3. Mô hình sử dụng vốn con người là biến HBC_t và HP_t với kết quả trình bày ở ước lượng V và VI.

Theo các ước lượng từ I đến VI, chi thường xuyên của Chính phủ có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế trong thời gian qua tuy mức độ có xu hướng giảm khi Việt Nam hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Xu hướng này tuy có phần trái ngược với kết quả nghiên cứu của một số nước khác, nhưng không mâu thuẫn đối với một nền kinh tế chuyển đổi từ kế hoạch tập trung sang kinh tế thị trường như Việt Nam. Kết quả này một phần là do nền kinh tế Việt Nam có qui mô tương đối nhỏ, tỷ trọng chi thường xuyên⁵⁰ so với GDP tăng liên tục, đạt 15,5% năm 2003 mặc dù tỷ lệ này giảm trong tổng chi ngân sách, khoảng 56,8% năm 2003. Đặc biệt là trong chi thường xuyên, chi cho giáo dục và y tế đạt tỷ trọng cao, vì vậy có ảnh hưởng trực tiếp tới đầu tư vào vốn con người. Từ thập kỷ 90, chi đầu tư từ ngân sách nhà nước⁵¹ đã tăng tương đối so với tổng chi ngân sách và theo nhiều đánh giá định tính, điều đó có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, các ước lượng được thực hiện cho chuỗi thời gian ngắn từ 1988-2003, do đó

⁴⁸Trước khi tiến hành ước lượng mô hình, các kiểm định Augmented Dickey-Fuller⁴⁸ (ADF) đã được thực hiện. Kết quả cho thấy hầu hết các biến đưa vào mô hình đều có độ tích hợp bậc 1 hoặc bậc 2. Các kiểm định Breusch-Godfrey (BG) cũng được thực hiện và cho thấy có hiện tượng tương quan chuỗi (serial correlation).

⁴⁹Lưu ý là theo phương pháp 2SLS, hằng số luôn là một công cụ và được tự động đưa vào ước lượng.

⁵⁰Không kể chi trả nợ và viện trợ.

⁵¹Lưu ý là ở đây không đề cập tới vốn tín dụng và đầu tư của doanh nghiệp nhà nước.

các kết quả thu được mô tả các tác động trung hạn tới tăng trưởng hơn là dài hạn. Tuy nhiên, trong dài hạn tăng tỷ trọng chi tiêu dùng của Chính phủ làm giảm chi đầu tư và vì vậy có thể ảnh hưởng tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế.

Biểu 3: Kết quả ước lượng tác động của FDI tới tăng trưởng giai đoạn 1988-2003
(Sử dụng các biến công cụ theo phương pháp TSLS)

	Biến phụ thuộc- Logarit GDP thực tế bình quân trên đầu người					
	I	II	III	IV	V	VI
HS_t	0.26 (1.18)	0.16 (0.97)	0.14 (0.83)	-0.32* (-1.96)		
HBC_t					0.30** (2.21)	
HP_t						0.36*** (2.66)
chi_ns_t	0.54*** (4.33)	0.48*** (3.38)	0.48*** (3.41)	0.31*** (2.3)	0.41*** (4.42)	0.42*** (4.4)
FDI_t	0.16 (1.19)	0.33** (2.51)		-8.1** (-2.61)	26.35*** (3.02)	5.1*** (3.66)
$hoinhapkt_t$		-0.005*** (-2.47)	-0.005*** (-2.55)	-0.006*** (-2.99)	-0.0008 (-0.54)	0.0004 (0.25)
$(FDI * HS)_t$			1.02** (2.51)	25.88*** (2.74)		
$(FDI * HBC)_t$					-27.9*** (-2.99)	
$(FDI * HP)_t$						-18.7*** (-3.53)
R hiệu chỉnh	0.586	0.633	0.64	0.69	0.72	0.75
Số quan sát	60	60	60	60	60	60

Ghi chú:

1. Thống kê t được ghi trong dấu ngoặc.
2. Các dấu *, **, *** thể hiện hệ số có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức ý nghĩa tương ứng 10%; 5% và 1%.
3. Tất cả các kiểm định sử dụng sai số chuẩn điều chỉnh phương sai không đồng đều White⁵².

Kiểm định mô hình với giả định nền kinh tế đóng⁵³ (ước lượng I) cho thấy vốn con người và FDI đều không có tác động rõ rệt tới tăng trưởng kinh tế, mặc dù cả hai hệ số đều mang dấu dương. Hội nhập kinh tế của Việt Nam, đánh dấu bằng việc gia nhập ASEAN từ quý III năm 1995, vừa có tác động tiêu cực, vừa tích cực tới tổng thể nền kinh tế, thể hiện ở mô hình II đến IV. Tác động tích cực thể hiện qua sự tăng về số tuyệt đối của hệ số của

⁵² Phương sai không đồng đều (Heteroskedasticity) là hiện tượng một biến độc lập trong mô hình có quan hệ một cách hệ thống với sai số của mô hình. Việc tồn tại phương sai không đồng đều trong mô hình tuy không làm ảnh hưởng tới kết quả hệ số ước lượng tức là hệ số ước lượng vẫn *thống nhất* (consistent) và *không chệch* (unbiased) nhưng lại làm ảnh hưởng tới phương sai của hệ số và vì vậy làm cho kiểm định F và kiểm định t ít có ý nghĩa. Hiện tượng này khá phổ biến với chuỗi số liệu chéo.

⁵³ Xin lưu ý, ý ở đây là chỉ nền kinh tế đóng cửa theo nghĩa “chính thức”. Vì trên thực tế Việt Nam đã mở cửa từ trước, thể hiện qua ban hành Luật đầu tư nước ngoài và mở rộng kinh tế đối ngoại ngay sau khi tiến hành Đổi mới.

biến FDI_t và ý nghĩa thống kê của hệ số ước lượng, tức là FDI có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế. Kết quả này khẳng định lại những đánh giá định tính trước đây cho rằng, hội nhập mang lại cơ hội thuận lợi, nhưng cũng có khó khăn, thách thức cho nền kinh tế. Theo kết quả ước lượng ở Bảng 3 thì tác động tiêu cực là rất nhỏ và tác động tích cực là lớn, thể hiện qua hệ số dương và có ý nghĩa thống kê của biến FDI.

Ước lượng III kiểm định mối tương tác giữa FDI và vốn con người và tác động của môi trường tác này tới tăng trưởng kinh tế, do vậy ước lượng này không kiểm soát biến FDI_t . Kết quả khẳng định tồn tại mối tương tác này đối với FDI ở Việt Nam cũng như tác động của mối tương tác đó tới tăng trưởng kinh tế ở mức ý nghĩa 5%. Như vậy, kết quả ước lượng cũng trùng với một số kết luận rút ra từ một số nghiên cứu khác trên thế giới. Ví dụ Borensztein và đồng sự (1995) cũng đi đến mối quan hệ tích cực giữa FDI và vốn con người trong một nghiên cứu cho 69 nước đang phát triển sử dụng số liệu hỗn hợp.

Ước lượng IV kiểm soát đồng thời tác động riêng của từng biến và môi trường tác giữa FDI và vốn con người tới tăng trưởng. Kết quả cho thấy có sự đổi dấu của hệ số của biến HS_t và biến FDI_t từ dương sang âm và cả hai đều có ý nghĩa thống kê, trong khi mối tương tác tích cực giữa hai biến này tiếp tục được khẳng định. Điều này cho thấy, trong trường hợp của Việt Nam, vốn con người là một đại lượng xác định đóng góp của FDI vào tăng trưởng kinh tế. Sự đổi dấu của hệ số ước lượng cho hai biến FDI_t và HS_t cho biết trình độ của lực lượng lao động Việt Nam đang là một yếu tố làm hạn chế đóng góp của FDI tới tăng trưởng. Kết quả này trùng hợp với đánh giá của Borensztein (1995) khi cho rằng lợi ích mà FDI mang lại cho nước nhận đầu tư, trước hết là đóng góp của FDI vào tăng trưởng, còn phụ thuộc vào khả năng hấp thụ của một nước (đo bằng sự tương tác giữa FDI và HS_t) và để tiếp thu được lợi ích đó (ví dụ công nghệ tiên tiến) thì vốn con người cần đạt được một ngưỡng tối thiểu nhất định. Nói cách khác, trình độ lao động quá thấp sẽ giới hạn tác động của FDI tới tăng trưởng.

Để tiếp tục kiểm định kết quả rút ra ở kiểm định IV, trong các ước lượng tiếp theo các biến HP_t và HBC_t được lần lượt thay cho biến HS_t , trong đó HP_t biểu thị trình độ lao động ở mức thấp hơn so với HS_t , trong khi HBC_t biểu thị vốn con người ở góc độ chung cho cả nước (kể cả lực lượng lao động và dân số không đi làm) chỉ là để tham khảo. So sánh kết quả ở ước lượng IV và ước lượng VI cho thấy, nếu xét riêng từng yếu tố thì vốn con người (là HP_t) và FDI_t đều đóng góp vào tăng trưởng, tuy nhiên sự tương tác giữa

hai yếu tố này không có lợi cho tăng trưởng. Điều này khẳng định lại một lần nữa, trình độ lao động thấp là một yếu tố hạn chế tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế. Ở một góc độ khác có thể nói rằng, vốn FDI vẫn phát huy tác động trong trường hợp trình độ lao động quá thấp, nhưng các tác động tràn tích cực (như chuyển giao công nghệ, di chuyển lao động hoặc liên kết theo kiểu cung ứng và tiêu thụ sản phẩm trung gian) khó xảy ra hơn. Đồng thời tác động tiêu cực (như gây áp lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp trong nước khi FDI xuất hiện) có thể mạnh hơn và hệ quả này là không tốt cho cả nền kinh tế. Một số nhận xét này sẽ được kiểm định lại trong phần đánh giá tác động tràn ở Chương Bốn.

Để kiểm định sự xuất hiện của FDI lấn át hay bổ sung cho nguồn vốn đầu tư trong nước cũng như đóng góp của FDI vào tăng trưởng cao hay thấp hơn so với đóng góp đầu tư trong nước, hai ước lượng tiếp theo được thực hiện dựa vào phương pháp phân tích định lượng trong nghiên cứu của Borenstein và các đồng nghiệp. (1995). Mô hình thứ nhất (mô hình I) đánh giá tác động của FDI tới tổng đầu tư xã hội so với GDP dựa vào hệ số ước lượng của biến FDI. Do tổng đầu tư xã hội đã bao gồm FDI, nên hệ số ước lượng của biến FDI dương và bằng 1 có nghĩa là FDI không có ảnh hưởng tới tổng đầu tư xã hội. Nếu hệ số ước lượng dương và khác 1 thì có thể đó là bằng chứng cho tác động bổ sung vốn cho đầu tư trong nước. Chúng tôi cũng xem xét tác động của một số biến khác như vốn con người và hội nhập kinh tế của Việt Nam tới tổng đầu tư qua biến $hoinhap_{it}$. Mô hình thứ hai (mô hình II) cho phép kiểm định mức độ đóng góp của FDI so với đầu tư trong nước tới tăng trưởng bằng cách so sánh hệ số ước lượng của hai biến FDI và tổng đầu tư xã hội. Nếu hệ số của biến FDI cao hơn của biến tổng đầu tư và các hệ số có ý nghĩa thống kê thì có thể đưa ra bằng chứng ủng hộ thêm về đóng góp tích cực của FDI tới tăng trưởng. Kết quả kiểm định trình bày ở Biểu 4.

Theo Biểu 4 ở mô hình I, hệ số ước lượng của biến FDI dương, khác 1 và có ý nghĩa thống kê chứng tỏ FDI có tác động bổ sung vốn cho đầu tư trong nước. Kết quả này trùng với đánh giá định tính ở Chương I và nhiều đánh giá khác cho rằng Việt Nam là nước nhận đầu tư và FDI là nguồn vốn bổ sung cho đầu tư trong nước. Mô hình II với hệ số của biến FDI cao hơn hệ số của biến tổng đầu tư cũng là một bằng chứng cho thấy hiệu quả của vốn FDI cao hơn so với vốn trong nước. Vì vậy, sự xuất hiện của loại vốn này góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Hệ số ước lượng của vốn con người mang dấu âm, nhưng không có ý nghĩa thống kê chứng tỏ tác động của biến này tới biến phụ thuộc ở hai mô hình bằng 0 hoặc không rõ ràng⁵⁴.

⁵⁴ Một nguyên nhân mang tính kỹ thuật là có thể xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến. Vì vậy, mô hình này chỉ chú ý đến hệ số ước lượng của biến I_t và FDI_t .

Biểu 4: FDI với tổng đầu tư và năng suất của FDI

	Mô hình I	Mô hình II
	Biến phụ thuộc: Tổng đầu tư xã hội so với GDP	Biến phụ thuộc: Tốc độ tăng GDP thực tế trên đầu người
HS_t	-3.5 (-1.2)	-0.04 (-0.83)
$\log(GDP_{binhquan})$	0.09 (1.41)	
I_t		0.25*** (5.4)
FDI_t	1.3* (2.21)	0.51*** (3.8)
$hoinhapkt_t$	0.02 (0.16)	-0.05*** (-3.8)
R hiệu chỉnh	0.74	0.44
Số quan sát	15	15

Ghi chú:

1. Thống kê t được ghi trong dấu ngoặc.

2. Các dấu *, **, *** thể hiện hệ số ước lượng có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức ý nghĩa tương ứng 10%; 5% và 1%.

3. Tất cả các kiểm định sử dụng điều chỉnh sai số chuẩn theo phương sai không đồng đều White. Các kiểm định Wald được thực hiện và bác bỏ giả thuyết hệ số của biến FDI bằng 1 ở mô hình I và hệ số FDI bằng 0 ở mô hình II. Các biến HS_t , $hoinhapkt_t$ không đổi so trước. Biến I_t là tổng đầu tư xã hội so với GDP.

5. Mô hình 1 sử dụng phương pháp TSLS và các biến công cụ là tốc độ tăng GDP thực tế bình quân đầu người.

Kết quả định lượng trên đây chứng tỏ Việt Nam đã được hưởng lợi hơn từ hội nhập kinh tế mà cụ thể là đóng góp tích cực của FDI tới tăng trưởng trong giai đoạn vừa qua. FDI không chỉ cung cấp vốn đầu tư và tăng tài sản vốn, mà còn có tác động làm tăng hiệu quả đầu tư chung của nền kinh tế. Tuy nhiên, trình độ lao động thấp là một yếu tố đang cản trở đóng góp nhiều hơn của nguồn vốn này vào tăng trưởng.

CHƯƠNG BỐN: TÁC ĐỘNG TRÀN CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

I. MỘT SỐ PHÂN TÍCH ĐỊNH TÍNH

Kết quả phân tích của phần này dựa vào số liệu từ Điều tra doanh nghiệp năm 2001 của Tổng cục Thống kê. Bộ số liệu này, tuy nhiên, không đưa ra được các thông tin chi tiết để phân tích sâu về hình thức của tác động tràn. Nhóm nghiên cứu đã tiến hành điều tra 33 doanh nghiệp trong nước và 60 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để xem xét các dấu hiệu về tác động tràn ở các kênh khác nhau. Tuy nhiên do mẫu điều tra nhỏ, số liệu điều tra này chỉ cho áp dụng cho phân tích định lượng, nhằm đưa ra một bức tranh khái quát về các kênh khác nhau của tác động tràn. Phân tích định lượng hoàn toàn sử dụng số liệu Điều tra doanh nghiệp của Tổng cục thống kê. Thông tin chi tiết về số liệu này có thể xem ở phần sau:

1.1. Thông tin chung về mẫu điều tra

Điều tra do Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương thực hiện từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2004 tiến hành đối với các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước thuộc ba nhóm ngành chế biến thực phẩm, dệt may-da giày, cơ khí và điện tử tại hai địa phương là TP.Hồ Chí Minh, Hà nội và một số tỉnh, thành phố xung quanh hai trung tâm kinh tế lớn này. Đây là nơi các hoạt động kinh tế diễn ra rất sôi động và tác động tràn của doanh nghiệp FDI tới doanh nghiệp trong nước được cho rằng sẽ thể hiện rõ nhất do khoảng cách về không gian giữa các doanh nghiệp đã được hạn chế. Ba nhóm ngành trên được lựa chọn vì nhóm nghiên cứu muốn xem xét 3 loại công nghệ khác nhau đại diện cho ngành công nghiệp chế biến: (1) công nghệ sử dụng nhiều nguyên liệu địa phương; (2) công nghệ sử dụng nhiều lao động và; (3) công nghệ sử dụng nhiều vốn.

Hai mẫu phiếu hỏi khác nhau được sử dụng cho hai loại hình doanh nghiệp tuy nhiên có nhiều câu hỏi giống nhau được đặt ra cho cả hai để tạo điều kiện khi so sánh. Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên-phân tổ được áp dụng dựa trên danh sách các doanh nghiệp hiện đang còn hoạt động tại thời điểm tháng 8 năm 2004 do Cục Đầu tư Nước

ngoài và Cục Phát triển Doanh nghiệp thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư cung cấp. Nhóm nghiên cứu đã chọn lựa 300 doanh nghiệp FDI và 300 doanh nghiệp trong nước để tiến hành điều tra bằng phương pháp gửi thư phỏng vấn, tổng số phiếu phản hồi là 93, cơ cấu thể hiện ở Biểu 5.

Biểu 5: Số lượng doanh nghiệp điều tra

	<i>Trong nước</i>		<i>FDI</i>	
	Số DN	%	Số DN	%
Cơ khí-điện tử	12	36.36	22	36.67
May mặc-da giày	10	30.3	21	35
Chế biến thực phẩm	11	33.33	17	28.33
Tổng số	33	100.00	60	100.00

Nguồn: Điều tra doanh nghiệp của CIEM

1.2. Lao động, vốn đầu tư và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Nhìn chung có sự khác biệt rất rõ giữa nhóm doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI về quy mô lao động theo nhóm ngành (Biểu 6). Trong nhóm ngành cơ khí-điện tử, số lao động bình quân của một doanh nghiệp trong nước chỉ bằng một nửa so với các doanh nghiệp FDI. Điều ngược lại xảy ra đối với các doanh nghiệp trong nước thuộc nhóm ngành dệt may, da giày. Trong nhóm ngành chế biến thực phẩm, sự chênh lệch về số lao động bình quân là không đáng kể giữa các doanh nghiệp.

Biểu 6: Quy mô lao động của doanh nghiệp

DVT: Lao động/1 doanh nghiệp

	<i>Doanh nghiệp FDI</i>			<i>Doanh nghiệp trong nước</i>		
	2001	2002	2003	2001	2002	2003
Cơ khí-điện tử	245.0	300.0	363.0	125	126	146
Dệt may-da giày	640.0	627.0	748.0	1723	1403	1574
Thực phẩm	264.0	254.0	324.0	279	290	323

Nguồn: Điều tra doanh nghiệp của CIEM

Điều đáng chú ý là quy mô lao động của các doanh nghiệp điều tra biến động khá nhiều qua các năm, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Số lao động của một doanh nghiệp FDI tăng bình quân 21% hàng năm từ 2001-2003 trong nhóm ngành cơ khí-điện tử, và xấp xỉ 10% đối với hai nhóm ngành còn lại. Tốc độ tăng lao động của các doanh nghiệp trong nước có phần chậm hơn, đặc biệt còn giảm đối với các doanh nghiệp thuộc nhóm ngành dệt may. Xu hướng giảm lao động trong nhóm dệt may có rất nhiều nguyên nhân, có thể nhằm giảm chi phí lao động và tăng năng suất, nhưng cũng có thể các doanh nghiệp phải thu hẹp quy mô sản xuất trước áp lực cạnh tranh về sản phẩm

và/hoặc thị phần của các doanh nghiệp FDI. Xu hướng tăng quy mô lao động của doanh nghiệp FDI là biểu hiện tích cực, chứng tỏ các doanh nghiệp này đã mở rộng được thị trường tiêu thụ sản phẩm ở trong nước hoặc xuất khẩu⁵⁵.

Xét về quy mô vốn, vốn cố định trung bình của doanh nghiệp FDI lớn gấp 18 lần so với các doanh nghiệp trong nước ở nhóm ngành chế biến thực phẩm, 10 lần ở nhóm ngành cơ khí-điện tử và khoảng 3,3 lần ở nhóm ngành dệt may-da giày. Kết quả này cho thấy một bằng chứng thực tế là các doanh nghiệp FDI sử dụng công nghệ có trình độ cao hơn so với các doanh nghiệp trong nước và mức độ chênh lệch càng cao nếu như ngành đó càng tập trung nhiều vốn⁵⁶.

Với hai chỉ tiêu trên có thể so sánh tỷ trọng vốn cố định/lao động- là đại lượng thể hiện cường độ vốn hay mức độ tập trung vốn- của các loại hình doanh nghiệp theo nhóm ngành khác nhau. Biểu 7 cho thấy các doanh nghiệp FDI trong ngành cơ khí điện tử và chế biến thực phẩm có mức độ tập trung vốn cao hơn rất nhiều so với các doanh nghiệp trong nước, bình quân cao hơn gần 3 lần. Chênh lệch về chỉ tiêu này thấp nhất trong ngành dệt may, da giày và như vậy phù hợp với số liệu ở trên về quy mô lao động khá cao của nhóm ngành này.

Biểu 7: Tỷ lệ vốn cố định/lao động của các doanh nghiệp

ĐVT: Triệu VNĐ/lao động

	<i>Doanh nghiệp FDI</i>			<i>Doanh nghiệp trong nước</i>		
	2002	2003	Tăng (%)	2002	2003	Tăng (%)
Cơ khí-điện tử	1537.13	1545.96	0.57	471.10	405.35	-13.96
May mặc-da giày	181.10	183.21	1.16	116.32	129.66	11.21
Chế biến thực phẩm	1002.33	989.84	-1.25	400.59	447.62	11.74
Tổng số	924.25	924.71	0.05	308.08	309.91	0.60

Nguồn: Điều tra của CIEM 2004

Trong vòng ba năm qua, tỷ lệ vốn/lao động của các doanh nghiệp trong nước thuộc nhóm ngành dệt may và chế biến thực phẩm tăng với tốc độ trên 11%, trong khi giảm gần 14% ở nhóm cơ khí, điện tử. Nếu so sánh Biểu 7 và 8, xu hướng giảm cường độ vốn ở các doanh nghiệp này thuộc nhóm ngành cơ khí điện tử và tăng ở nhóm dệt may có vẻ là do

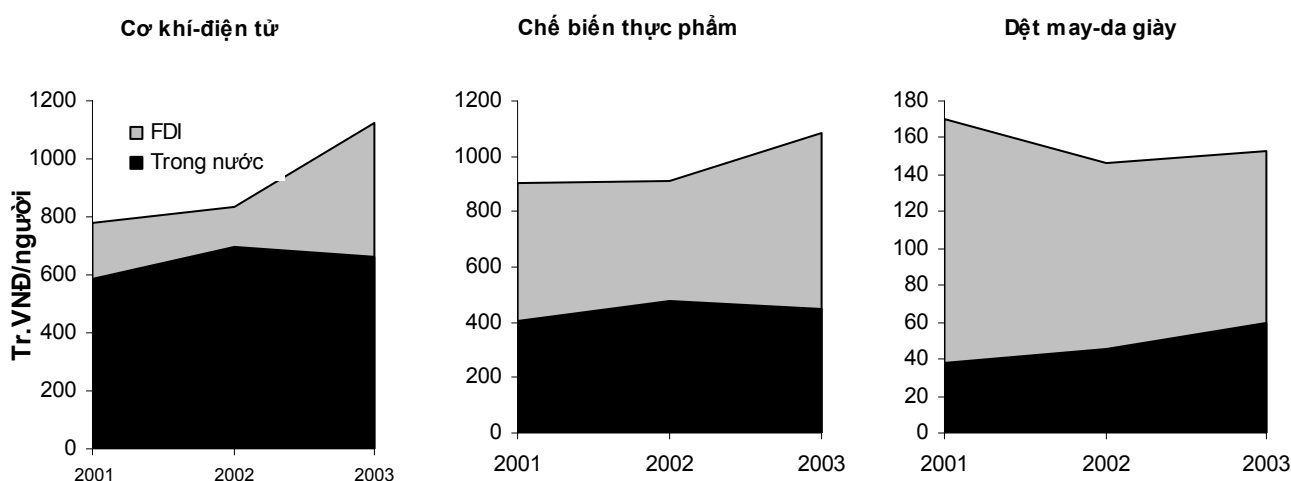
⁵⁵ Nhìn chung, nhiều doanh nghiệp FDI chưa sử dụng hết công suất hoạt động. Do vậy, tăng lao động không nhất thiết là biểu hiện của mở rộng sản xuất.

⁵⁶ Nhận xét này cũng được khẳng định qua kết quả điều tra khác do CIEM thực hiện năm 2004 về đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp. Kết quả cho thấy, gần 50% số doanh nghiệp tư nhân và 42% doanh nghiệp nhà nước sử dụng công nghệ của những năm 80 trở về trước, trong khi đó con số tương ứng của doanh nghiệp FDI chỉ là 13%.

thay đổi về quy mô lao động. Riêng nhóm ngành chế biến thực phẩm, mức độ tập trung vốn tăng có lẽ là do tăng đầu tư mới, đi đôi với mở rộng sản xuất và vì vậy đây là một dấu hiệu tốt.

Năng suất lao động có thể được đo bằng giá trị gia tăng bình quân trên một nhân công của doanh nghiệp. Tuy nhiên số liệu điều tra về giá trị gia tăng của doanh nghiệp không chính xác vì vậy nhóm nghiên cứu phải sử dụng số liệu về doanh thu của doanh nghiệp thay cho giá trị gia tăng, mặc dù chỉ số này không phản ánh đầy đủ năng suất lao động do cơ cấu sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra và chi phí đầu vào có thể thay đổi. Tuy nhiên nếu như xem xét quá trình sản xuất trong khoảng thời gian ngắn là 3 năm và so sánh xu hướng hơn là giá trị tuyệt đối, ở một mức độ nhất định chỉ số về doanh thu trên nhân công có thể dùng để thay thế cho chỉ số về giá trị gia tăng. Đồ thị 6 cho thấy có sự chênh lệch lớn về doanh thu bình quân/lao động giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước giữa các ngành và trong cùng nhóm ngành.

Đồ thị 6: Doanh thu /lao động của doanh nghiệp



Nguồn: Điều tra doanh nghiệp của CIEM

Xét về hình thức sở hữu, doanh thu bình quân của doanh nghiệp FDI trong hai ngành tập trung vốn tăng nhanh trong năm 2003 so với 2002, trong khi lại giảm nhẹ đối với các doanh nghiệp trong nước cùng ngành. Xu hướng này có phần ngược lại đối với ngành tập trung lao động. Tức là, chỉ tiêu này tăng liên tục đối với các doanh nghiệp trong nước, trong khi giảm mạnh ở khu vực FDI trong năm 2002 và chỉ tăng nhẹ trở lại trong

năm 2003. Lưu ý là trong năm 2003, quy mô lao động tăng mạnh trong doanh nghiệp FDI và chỉ tăng nhẹ trong doanh nghiệp trong nước thuộc hai nhóm ngành tập trung vốn. Do đó, sự chênh lệch lớn về số tuyệt đối và tốc độ tăng của doanh thu bình quân chứng tỏ các doanh nghiệp FDI hoạt động đạt hiệu quả cao hơn các doanh nghiệp trong nước, có thể do tăng năng suất và/hoặc tăng thị phần tiêu thụ. Tuy nhiên, sự chênh lệch về doanh thu bình quân thấp hơn ở nhóm ngành tập trung vốn cao nhất là cơ khí-điện tử.

Cũng theo Đồ thị 6, nhóm ngành dệt may dường như cũng có biểu hiện của tác động tràn ở chỗ các doanh nghiệp trong nước đang điều chỉnh hành vi sản xuất, trước hết là giảm số lao động và nhờ đó tăng doanh thu bình quân. Khoảng cách về doanh thu bình quân giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước thu hẹp dần từ mức 4,3 lần trong năm 2001 giảm xuống còn 2,7 lần trong năm 2003.

1.3. Nhận dạng các biểu hiện của tác động tràn

Để đạt mục tiêu đề ra ở phần này, bảng hỏi được thiết kế dựa vào các kênh truyền tác động tràn đã trình bày ở phần lý thuyết. Kết quả sau đây sẽ tập trung vào xác định biểu hiện của tác động tràn theo bốn kênh chính đã nêu. Cần lưu ý là, phân tích định tính cho phép phát hiện và nhận dạng các loại tác động tràn có thể xảy ra thông qua một số biểu hiện thể hiện hành vi điều chỉnh của doanh nghiệp hoặc di chuyển lao động, chuyển giao công nghệ v.v. . Nhưng dựa vào kết quả nghiên cứu loại này khó có thể khẳng định được sự xuất hiện của tác động tràn và mức độ ảnh hưởng của các tác động đó, mặt khác với số lượng mẫu điều tra không nhiều nên tính đại diện thấp. Vì vậy, kết quả ở phần này là nhằm bổ sung cho phần phân tích định lượng trong phần sau.

Kênh di chuyển lao động: Lao động có kỹ năng chuyển từ doanh nghiệp FDI tới doanh nghiệp trong nước được coi là một kênh quan trọng có thể tạo ra tác động tràn tích cực. Tác động tràn xảy ra nếu như số lao động này sử dụng kiến thức đã học được trong thời gian làm việc tại các doanh nghiệp FDI vào công việc trong doanh nghiệp trong nước. Có hai cách để tạo ra tác động tràn đó là số lao động này tự thành lập công ty riêng hoặc làm thuê cho các doanh nghiệp trong nước, nhất là trong cùng ngành mà doanh nghiệp FDI đang hoạt động. Biểu 8 cho biết tỷ lệ lao động chuyển đi trong thời gian từ 2001-2003 so với mức mức lao động bình quân trong năm của doanh nghiệp được tính toán từ kết quả

điều tra bảng hỏi. Có thể thấy chỉ tiêu này rất cao ở khu vực doanh nghiệp FDI (43,4%) và cao nhất ở nhóm ngành may mặc và da giày. Trong số chuyển đi, khoảng 42% là lao động có kỹ năng⁵⁷, tỷ lệ thấp nhất trong nhóm ngành dệt may-da giày (37%) và cao nhất là nhóm ngành chế biến thực phẩm (50,3%). Nếu so sánh chỉ tiêu này thì khả năng có thể sinh ra tác động tràn ở ngành chế biến thực phẩm cao hơn là dệt may⁵⁸.

Biểu 8: Tỷ lệ lao động chuyển đi so với tổng số lao động trung bình trong 3 năm
DVT: %

	<i>Doanh nghiệp FDI</i>	<i>Doanh nghiệp trong nước</i>
Cơ khí-điện tử	48,4	8,0
Dệt may -da giày	53,4	5,8
Chế biến thực phẩm	27,2	5,5
Tổng số	43,4	6,5

Nguồn: Điều tra doanh nghiệp của CIEM

Tuy nhiên, 32% số doanh nghiệp FDI được hỏi cho rằng lao động đã chuyển đi khỏi chủ yếu chuyển tới các doanh nghiệp FDI khác, 23% cho rằng số lao động này tự mở công ty và 18% trả lời lao động chuyển đi làm cho các doanh nghiệp trong nước (số còn lại trả lời không biết). Như vậy, tuy tính linh hoạt về di chuyển lao động khá cao của khu vực doanh nghiệp FDI trong ba nhóm ngành trên ở Việt Nam, nhưng 1/3 số lao động chỉ di chuyển trong nội bộ khu vực doanh nghiệp FDI và rất có thể phần lớn trong số họ là lao động có kỹ năng. Kết quả này có phần ủng hộ cho nhận định về hiện tượng co cụm về lao động của khu vực FDI hay thấy ở các nước đang phát triển.

Trên góc độ tuyển dụng lao động của doanh nghiệp trong nước cho thấy số lao động được tuyển dụng từ năm 2001-2003 có nguồn gốc từ khu vực dân cư chiếm tỷ trọng cao nhất trong số tuyển mới (Biểu 9).

Biểu 9: Nguồn tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp trong nước
DVT: % số trả lời

⁵⁷ Số lao động có kỹ năng trong nghiên cứu này được định nghĩa là số lao động từ bậc 3 trở lên hoặc đã qua các lớp đào tạo nghề ít nhất là 6 tháng trở lên

⁵⁸ Kết quả này có lẽ phù hợp với nhận định của Nguyễn Thị Phương Hoa (2003) cho rằng có rất nhiều lao động đã thành lập công ty riêng của mình nhờ kiến thức và vốn tích lũy được trong quá trình làm thuê cho doanh nghiệp nước ngoài ở ngành chế biến thức ăn gia súc.

	<i>Cơ khí- điện tử</i>	<i>May mặc- da giày</i>	<i>Chế biến thực phẩm</i>	<i>Tổng số</i>
Từ DN FDI	0,00	0,00	4,6	2,0
Từ DN trong nước	14,3	23,1	31,8	24,5
Cơ quan nhà nước	7,1	0,00	13,6	8,2
Khu vực dân cư	42,9	53,9	40,9	44,9
Khác	35,7	23,1	9,1	20,4
Tổng số	100	100	100	100

Nguồn: Điều tra doanh nghiệp của CIEM

Chỉ có 4,6% doanh nghiệp trong nước thuộc nhóm ngành chế biến thực phẩm trả lời đã tiếp nhận lao động từ doanh nghiệp FDI, trong khi không doanh nghiệp nào trong hai nhóm còn lại tuyển được lao động từ các doanh nghiệp FDI chuyển sang.

Tóm lại, phân tích kết quả từ hai góc độ: (1) lao động chuyển đi khỏi doanh nghiệp FDI và (2) nguồn gốc lao động mới tuyển dụng của doanh nghiệp trong nước- đều cho thấy có hiện tượng di chuyển lao động giữa doanh nghiệp FDI và trong nước, nhưng ở mức rất thấp. Ngay cả khi chưa tính đến kỹ năng của số lao động di chuyển này, điều đó cũng có nghĩa là khả năng xuất hiện tác động tràn cũng rất thấp theo kênh này.

Kênh phổ biến và chuyển giao công nghệ là một kênh rất quan trọng để tạo ra tác động tràn tích cực của FDI. Tuy nhiên, điều tra tại 93 doanh nghiệp của CIEM không thu được kết quả khả quan, một phần có thể lập luận qua khả năng tiếp cận công nghệ mới của chính các doanh nghiệp FDI.

Nhiều nghiên cứu cho rằng công nghệ mới chủ yếu do các công ty mẹ tạo ra, trong khi các công ty con ở các nước đang phát triển hầu như chỉ tập trung vào khâu sản xuất chiếm lĩnh thị trường dựa trên các lợi thế về công nghệ do công ty mẹ cung cấp. Vì vậy, khả năng tiếp cận công nghệ mới của các công ty con hoạt động ở nước nhận đầu tư càng cao, càng có lợi cho quá trình sinh ra tác động tràn tích cực qua rò rỉ công nghệ. Tuy nhiên, kết quả điều tra cho thấy tới 70% doanh nghiệp FDI rất ít khi tiếp cận với công nghệ từ công ty mẹ chuyển giao và 36% cho rằng ý tưởng đổi mới công nghệ bắt nguồn từ nhu cầu thực tiễn của sản xuất. Như vậy, thực tế là các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam hoạt động khá độc lập với công ty mẹ ở nước ngoài, đặc biệt là trong đầu tư đổi mới công nghệ và ít tiếp cận với công nghệ của công ty mẹ. Có 2 cách lý giải cho điều này. Một là bản thân các công ty mẹ cũng là công ty nhỏ, do đó năng lực cho hoạt động R&D không cao và không thể hỗ trợ nhiều cho các công ty con. Lý giải này phù hợp với nhận định khá phổ

biến hiện nay là các công ty nước ngoài đầu tư vào Việt Nam chủ yếu là các công ty vừa và nhỏ. Cách lý giải thứ hai là Việt Nam chưa phải là thị trường đầu tư trọng tâm, hoặc trình độ công nghệ trong nước yếu dẫn đến không cần thiết phải đầu tư với công nghệ cao hơn, khiến và phụ thuộc nhiều vào nhu cầu về công nghệ có trình độ cao hơn của công ty con. Thực tế này cũng làm hạn chế tác động tràn nhờ vào rò rỉ công nghệ và hạn chế khả năng bắt chước công nghệ đối với các công ty trong nước.

Tuy nhiên cũng phải nhấn mạnh là tác động tràn còn phụ thuộc vào khả năng hấp thụ công nghệ của doanh nghiệp trong nước và mức chênh lệch về công nghệ giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước. Việc xác định chính xác cả hai chỉ tiêu này không đơn giản. Cho đến nay, chỉ tiêu hay được dùng để đo khả năng hấp thụ công nghệ là trình độ học vấn hoặc chuyên môn của lao động trong doanh nghiệp và chỉ tiêu biểu thị cho đổi mới công nghệ của doanh nghiệp thể hiện qua chỉ tiêu cho các hoạt động R&D. Kết quả điều tra cho thấy, năm 2003 các doanh nghiệp trong nước có tỷ lệ lao động có kỹ năng thấp hơn rất nhiều so với tỷ trọng lao động kỹ năng của doanh nghiệp FDI. Đáng quan tâm hơn tỷ trọng này còn có xu hướng giảm đi theo các năm (Biểu 10).

Biểu 10: Tỷ lệ lao động có kỹ năng của các doanh nghiệp

DVT: %

	Doanh nghiệp FDI			Doanh nghiệp trong nước		
	2001	2002	2003	2001	2002	2003
Cơ khí-điện tử	73,1	72,3	73,2	56,2	55,6	52,1
May mặc-da giày	62,9	58,6	58,1	46,6	35,0	36,7
Chế biến thực phẩm	38,1	41,0	39,9	41,7	47,7	45,9
Chung	59,5	57,9	57,8	48,8	47,7	46,4

Nguồn: Điều tra doanh nghiệp của CIEM

Lao động kỹ năng được xác định là lao động đã qua các lớp đào tạo nghề ít nhất 6 tháng.

Biểu 11 thể hiện tỷ lệ chi tiêu cho R&D so với doanh thu. Trong nghiên cứu này chỉ tiêu cho R&D được định nghĩa là các khoản chi cho nghiên cứu, thử nghiệm nhằm cải tiến và/hoặc tạo ra sản phẩm mới. Các doanh nghiệp FDI chi tiêu cho hoạt động R&D cao gấp gần 3 lần so với các doanh nghiệp trong nước, trong đó mức chênh lệch cao nhất ở nhóm ngành cơ khí-điện tử. Nếu tính cả chỉ tiêu mức độ tập trung vốn thì có thể thấy sản phẩm cơ khí điện tử của khu vực doanh nghiệp FDI có hàm lượng công nghệ cao hơn nhiều và vì vậy khả năng xảy ra tác động tràn là thấp.

Biểu 11: Tỷ lệ chi cho R&D so với doanh thu

DVT: %

	Doanh nghiệp FDI			Doanh nghiệp trong nước		
	2001	2002	2003	2001	2002	2003
Cơ khí-điện tử	9,0	8,4	5,6	0,98	0,9	0,8
May mặc-da giày	3,9	2,1	1,4	2,02	2,3	1,04
Chế biến thực phẩm	0,6	0,6	0,8	0,6	0,5	2,9
Tổng số	6,9	4,8	3,2	1,3	1,02	1,14

Nguồn: Điều tra doanh nghiệp của CIEM

Chi cho R&D ở nhóm ngành dệt may cao hơn hẳn so với ngành chế biến thực phẩm và mức chênh lệch giữa doanh nghiệp trong và nước ngoài là thấp. Điều này có thể là do sản phẩm dệt may của doanh nghiệp trong nước chịu sức ép cạnh tranh (cả trong và ngoài nước) cao hơn, vì vậy buộc các doanh nghiệp phải liên tục đổi mới, cải tiến sản phẩm để thích ứng với thị trường. Đáng lưu ý là xu hướng giảm tỷ trọng chi tiêu bình quân cho R&D so với doanh thu trong khu vực doanh nghiệp FDI, đặc biệt trong nhóm ngành cơ khí, điện tử. Điều này có thể có nhiều nguyên nhân, chẳng hạn các doanh nghiệp không có đối thủ cạnh tranh trong nước.

Như vậy, dù phân tích dưới góc độ nào, kết quả điều tra mẫu 93 doanh nghiệp phần nào phản ánh thực tế ở Việt Nam là ít thấy biểu hiện về tác động tràn tích cực thông qua kênh chuyên giao công nghệ, rò rỉ công nghệ và nếu xuất hiện thì các tác động cũng chỉ ở mức thấp. Theo như kết quả điều tra thì tác động này dễ xảy ra hơn đối với nhóm ngành dệt may và chế biến thực phẩm.

Kênh liên kết sản xuất: Như đã phân tích, liên kết sản xuất là một kênh quan trọng tạo ra tác động tràn. Tác động “ngược chiều” có thể xuất hiện nếu các doanh nghiệp trong nước cung cấp nguyên liệu hoặc phân phối sản phẩm của các doanh nghiệp nước ngoài. Mức độ của tác động càng cao nếu khối lượng sản phẩm phân phối hoặc nguyên liệu cung cấp càng nhiều, tức là quan hệ tỷ lệ thuận. Kết quả điều tra cho thấy, chỉ 31% nguyên liệu sản xuất mà các doanh nghiệp FDI sử dụng được mua từ các doanh nghiệp trong nước, số còn lại mua từ doanh nghiệp FDI, nhập khẩu hoặc mua trực tiếp từ hộ gia đình. Quan trọng hơn, chỉ số này hầu như không thay đổi qua 3 năm từ 2001-2003 (biểu 12). Về lý do nhập khẩu nguyên liệu, có tới 42,6% doanh nghiệp FDI cho rằng nguyên liệu đó không có ở Việt Nam, 15% cho rằng có nhưng giá cao hơn nhập ngoại, 25% cho rằng chất lượng không tốt bằng nguyên liệu ngoại nhập. Kết quả cũng tương tự khi xem xét cơ cấu nguồn

cung cấp nguyên liệu của các doanh nghiệp trong nước. Trung bình cho cả 3 ngành chỉ 8% - 13% tổng giá trị nguyên liệu mà doanh nghiệp sử dụng được mua từ các doanh nghiệp FDI.

Biểu 12: Nguồn cung cấp nguyên liệu của doanh nghiệp FDI

ĐVT: %

	2001	2002	2003
Chung cho cả 3 ngành			
Từ doanh nghiệp trong nước	31,65	31,05	31,70
Từ doanh nghiệp FDI	16,20	17,85	16,89
Từ nguồn khác(nhập khẩu...)	51,96	51,10	51,41
Cơ khí-điện tử			
Từ doanh nghiệp trong nước	17,37	18,71	20,43
Từ doanh nghiệp FDI	8,02	9,73	10,32
Từ nguồn khác	74,47	71,56	69,25
Dệt may-da giày			
Từ doanh nghiệp trong nước	35,68	34,88	37,15
Từ doanh nghiệp FDI	24,29	23,82	23,35
Từ nguồn khác (nhập khẩu...)	39,62	41,30	39,50
Chế biến thực phẩm			
Từ doanh nghiệp trong nước	48,18	44,92	41,98
Từ doanh nghiệp FDI	18,64	22,76	18,91
Từ nguồn khác (nhập khẩu...)	33,18	32,31	39,11

Nguồn: Điều tra doanh nghiệp FDI của Viện nghiên cứu quản lý kinh tế TW

Xem xét kênh phân phối sản phẩm cho thấy tỷ lệ sản phẩm mà các doanh nghiệp FDI phân phối thông qua các doanh nghiệp trong nước tương đối thấp, nhất là nhóm ngành dệt may (Biểu 13). Một nguyên nhân khách quan quan trọng có thể là chính sách áp đặt tỷ lệ xuất khẩu bắt buộc đối với doanh nghiệp FDI.

Biểu 13: Cơ cấu tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp FDI

	2001	2002	2003
Cơ khí-điện tử			
Xuất khẩu	25.34	25.14	24.36
Tiêu thụ nội địa	74.66	74.86	75.64
<i>Bán cho DN trong nước</i>	42.64	42.98	43.83
<i>Bán cho DN FDI</i>	21.34	20.49	20.32
<i>Tự phân phối</i>	36.02	36.53	35.84
Dệt may-da giày			
Xuất khẩu	79.96	79.43	79.81
Tiêu thụ nội địa	20.04	20.57	20.19

	2001	2002	2003
<i>Bán cho DN trong nước</i>	35.79	33.97	34.11
<i>Bán cho DN FDI</i>	3.16	2.78	2.78
<i>Tự phân phối</i>	61.06	63.25	63.11
Thực phẩm			
Xuất khẩu	25.8	27.76	23.21
Tiêu thụ nội địa	74.2	72.24	76.79
<i>Bán cho DN trong nước</i>	60.08	48.39	48.39
<i>Bán cho DN FDI</i>	13.06	13.48	13.03
<i>Tự phân phối</i>	26.85	38.14	38.58

Nguồn: Điều tra doanh nghiệp của CIEM

Kênh cạnh tranh: Sự xuất hiện của các doanh nghiệp FDI có thể tạo áp lực cạnh tranh lớn cho các doanh nghiệp trong nước, trước hết là đối với doanh nghiệp trong cùng nhóm ngành. Để thu được biểu hiện của kênh tác động này, Bảng hỏi đã thu thập thông tin về sức ép cạnh tranh trên thị trường của doanh nghiệp⁵⁹ do doanh nghiệp tự đánh giá. Kết quả cho thấy, trong khi khu vực doanh nghiệp FDI chịu sức ép cạnh tranh lớn nhất giữa các doanh nghiệp này với nhau, thì các doanh nghiệp trong nước lại cho rằng họ đang chịu sức ép cạnh tranh mạnh ngang nhau từ doanh nghiệp FDI và chính các doanh nghiệp trong nước (Biểu 14). Trong khi doanh nghiệp FDI chịu áp lực mạnh nhất về sản phẩm (chủng loại, mẫu mã mới), thì doanh nghiệp trong nước lại đánh giá cao nhất sức ép về công nghệ có trình độ cao hơn từ phía doanh nghiệp FDI.

Biểu 14: Đánh giá về sức ép cạnh tranh

(Sức ép cạnh tranh cao nhất=10, thấp nhất =1)

	Doanh nghiệp FDI				Doanh nghiệp trong nước		
	DNNN	DN TN	DN FDI	Hộ gia đình	DN trong nước	DN FDI	Hộ gia đình
Về thị phần	4.18	4.88	7.00	2.81	6.02	6.62	2.85
Về sản phẩm	4.00	5.00	7.24	2.90	6.12	6.41	2.62
Về công nghệ	3.47	4.59	7.14	2.45	6.11	7.43	2.75
Về lao động có tay nghề	3.97	4.47	6.25	2.36	5.76	7.00	3.23

Nguồn: Điều tra doanh nghiệp của CIEM

Điều này cũng phản ánh phần nào việc các doanh nghiệp FDI liên tục tung các sản phẩm mới ra thị trường, trong khi các doanh nghiệp trong nước dường như vẫn đang phải dồn sức lực vào dây chuyền và công nghệ sản xuất hiện có.

⁵⁹ Các doanh nghiệp lần lượt cho điểm về sức ép cạnh tranh trên các góc độ về thị phần, chất lượng sản phẩm, công nghệ sản xuất, và thu hút lao động có kỹ năng.

Tóm lại, tất cả các thông tin thu được từ kết quả điều tra được phân tích theo bốn kênh có thể sinh ra tác động tràn trên đây cho thấy ít có biểu hiện xảy ra tác động tràn tích cực ở qui mô doanh nghiệp. Kết quả bước đầu tuy nhiên cho thấy dường như không có biểu hiện của tác động tràn tiêu cực, ít ra là các doanh nghiệp điều tra đều tăng doanh thu trong các năm qua. Theo như kết quả điều tra này, tác động tràn nếu xuất hiện thì khả năng sẽ lớn hơn ở nhóm ngành chế biến thực phẩm so với nhóm ngành cơ khí điện tử và dệt may. Trong số các lý do giải thích cho khả năng hạn chế của tác động tràn, dường như sự chênh lệch về trình độ công nghệ (thể hiện qua chỉ tiêu cường độ vốn và chi cho R&D) và sự thiếu liên kết giữa hai khu vực doanh nghiệp là những cản trở lớn để có thể xuất hiện tác động tràn trong ba nhóm ngành điều tra. Tuy nhiên, có nhiều nguyên nhân khác mà các đánh giá định tính này chưa thể thể hiện hết, ví dụ vị trí địa lý, hình thức sở hữu của doanh nghiệp v.v.. Mặt khác do những hạn chế về mức độ đại diện thống kê nên các bằng chứng và kết luận trong phần này có thể chưa phản ánh hoàn toàn thực tiễn đang diễn ra mà chỉ mang tính tham khảo. Phần tiếp theo tiếp tục kiểm định sự xuất hiện và mức độ của tác động tràn bằng phân tích định lượng sử dụng mẫu điều tra lớn hơn.

II. ĐÁNH GIÁ ĐỊNH LƯỢNG TÁC ĐỘNG TRÀN

2.1. Số liệu

Điều tra doanh nghiệp năm 2001⁶⁰ thực hiện với mẫu lớn gồm trên 56 ngàn doanh nghiệp và bao trùm hầu hết các hoạt động của nền kinh tế quốc dân, được chia làm 20 nhóm ngành (2 số) khác nhau. Ngành công nghiệp chế biến có mã ngành từ 15 tới 37, gồm 13.238 doanh nghiệp, chiếm 23,4% tổng số doanh nghiệp và chiếm tới trên 53% tổng vốn FDI thực hiện tính đến thời điểm 2001 (Biểu 15).

Biểu 15: Thông tin cơ bản về FDI trong ngành công nghiệp chế biến

Ngành 2 số	Doanh nghiệp trong ngành	Lao động trong doanh	Tỷ trọng vốn cố định của doanh
------------	--------------------------	----------------------	--------------------------------

⁶⁰ Điều tra doanh nghiệp của TCTK là một cuộc điều tra lớn thực hiện vào ngày 1 tháng 7 hoặc 1 tháng 4 hàng năm. Từ 2001 đến nay đã có 3 cuộc điều tra như vậy với số mẫu lớn trên 50 ngàn doanh nghiệp. Tuy mẫu lớn nhưng điểm yếu của 3 cuộc điều tra này là các đơn vị trong mẫu và nội dung điều tra không hoàn toàn đồng nhất vì vậy hạn chế rất nhiều cho người sử dụng. Số liệu sử dụng cho nghiên cứu này là số liệu của năm 2001 được điều tra vào tháng 7 năm 2002 theo Quyết định số 05/2002/QĐ-TTg ngày 04/01/2002 của Thủ tướng Chính phủ. So với số liệu 2 năm 2002 và 2003, số liệu năm 2001 đáp ứng tốt hơn các yêu cầu đòi hỏi về mức độ chi tiết của thông tin mà nghiên cứu đặt ra.

	Doanh nghiệp trong ngành			
	Số lượng	Tỷ trọng (%)		
D15. Sản xuất thực phẩm và đồ uống	3765	28.44	0.154	0.507
D16. Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, th.lào	28	0.21	0.015	0.013
D17. Dệt	539	4.07	0.275	0.523
D18. May trang phục, thuộc, nhuộm da l.thú	823	6.22	0.265	0.431
D19. SX vali, túi xách, yên đệm và giày dép	325	2.46	0.281	0.412
D20. C.biến gỗ và SX phẩm từ gỗ, tre, nứa	991	7.49	0.104	0.307
D21. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	513	3.88	0.132	0.416
D22. Xuất bản, in, sao bản ghi các loại	444	3.35	0.025	0.022
D23. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ	12	0.09	0.386	0.835
D24. SXhoá chất và các sản phẩm hoá chất	552	4.17	0.218	0.668
D25. SX các sản phẩm từ cao su và plastic	652	4.93	0.284	0.542
D26. SX thuỷ tinh, gốm sứ, vật liệu xây dựng	1305	9.86	0.135	0.621
D27. Sản xuất kim loại	182	1.37	0.314	0.588
D28. Sản xuất các sản phẩm kim loại	984	7.43	0.208	0.609
D29. Sản xuất máy móc thiết bị	344	2.60	0.139	0.407
D30. Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính	7	0.05	0.946	0.996
D31. Sản xuất máy móc và thiết bị điện	202	1.53	0.422	0.757
D32. Sản xuất radio, ti vi và t.bị truyền thông	109	0.82	0.495	0.718
D33. SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại	55	0.42	0.446	0.841
D34. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	232	1.75	0.402	0.768
D35. Sản xuất phụng tiện vận ti khác	344	2.60	0.293	0.748
D36. SX giường, tủ, bàn, ghế; sản xuất các sản phẩm khác	816	6.16	0.365	0.682
D37. Tái chế	14	0.11	0.000	0.000

Nguồn: Điều tra doanh nghiệp 2001 của TCTK.

Ngành 2 số-theo bảng phân ngành của Tổng cục Thống kê

Sau khi loại bỏ một số quan sát do thiếu thông tin cần thiết và có mâu thuẫn về số liệu, mẫu còn lại được đưa vào xử lý gồm 12.024 doanh nghiệp. Mẫu có 4.895 DNNN⁶¹ (chiếm 40,7%), 5.673 DNTN⁶² (chiếm 47,18%) và 1.456 doanh nghiệp FDI (11,43%) bao

⁶¹ Các DNNN trong mẫu này là các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước do trung ương và địa phương quản lý, công ty TNHH một thành viên của nhà nước, các công ty cổ phần trong đó nhà nước nắm giữ tỷ lệ cổ phần chi phối. Do bố trí của mẫu điều tra, các đơn vị trực thuộc các Tổng công ty 90 và 91 được tính là các doanh nghiệp riêng và được xử lý như là một quan sát độc lập do các thông tin về vốn lao động, doanh thu... của các đơn vị này được thu thập một cách độc lập.

⁶² Các doanh nghiệp tư nhân trong mẫu điều tra là doanh nghiệp hoạt động theo luật Doanh nghiệp bao gồm công ty tư nhân, công ty TNHH, công ty hợp danh, công ty cổ phần, ngoài ra còn cả các doanh nghiệp tập thể (HTX) hoạt động theo luật HTX (các đơn vị này được đưa vào trong mẫu bởi chúng hoạt động như một doanh nghiệp, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất phi nông nghiệp).

gồm hình thức 100% vốn nước ngoài và liên doanh với DNNN hoặc DNTN. Các loại hình đầu tư nước ngoài khác không thể hiện trong mẫu điều tra. Số lượng doanh nghiệp trên đây có thể thay đổi ở phần tính toán định lượng trong từng mô hình cụ thể do tiếp tục loại bỏ một số quan sát thiếu thông tin.

Để so sánh với kết quả đánh giá định tính qua điều tra của CIEM, phân tích định lượng cũng sẽ thực hiện theo 3 nhóm ngành chế biến thực phẩm, dệt may và cơ khí-điện tử. Trong tổng số 23 phân ngành và 12 ngàn doanh nghiệp, nhóm ngành công nghiệp chế biến thực phẩm (mã số 15) có 3.765 doanh nghiệp; nhóm dệt, da giày và may mặc (mã số 17, 18, 19) có 1.687 doanh nghiệp và cơ khí và điện tử (mã số 29, 34, 30, 32, 35) gồm 1.026 doanh nghiệp.

2. 2. FDI và năng suất lao động của doanh nghiệp nói chung

2.2.1. Mô hình

Trước hết nhóm nghiên cứu tiến hành kiểm định các yếu tố tác động tới năng suất của các doanh nghiệp thông qua mô hình được thực hiện trên cơ sở lý thuyết đã mô tả ở Chương Hai, mô hình có dạng như sau:

$$nangsuat = f(cuongdovon, quimo, trinhdo, F_hd, Dtinhh, Dsohuu, Dluongthuc, Ddet may, Ddientu)$$

Trong mô hình này, biến phụ thuộc *nangsuat* là đại lượng đo năng suất lao động của doanh nghiệp được tính bằng giá trị gia tăng/lao động. Biến *trinhdo* thể hiện chất lượng của lao động trong doanh nghiệp, đo bằng tỷ lệ lao động có bằng cao đẳng và trung cấp dạy nghề trở lên so với số lao động còn lại trong doanh nghiệp. Biến này được hy vọng là sẽ có dấu dương và đóng góp vào tăng năng suất lao động của doanh nghiệp. Biến *quimo* biểu thị cho quy mô doanh nghiệp trong ngành, đo bằng tỷ lệ doanh thu của doanh nghiệp trong tổng doanh thu của phân ngành 4 số. Ngoài ra, biến *quimo* còn thể hiện mức độ độc quyền của doanh nghiệp trong ngành và mức độ này có thể được kiểm định được qua mô hình. Giả thuyết ở đây là doanh nghiệp có tỷ trọng doanh thu của trong ngành lớn sẽ có lợi thế về quy mô và vì vậy sẽ có năng suất cao hơn. Nói cách khác biến *quimo* có quan hệ thuận chiều với năng suất lao động. Biến *cuongdovon* đo cường độ sử dụng vốn trên 1 lao

động của doanh nghiệp, được tính bằng vốn cố định bình quân trên 1 lao động⁶³. Biến này cũng được coi là đại lượng đo tài sản vốn vật chất mà doanh nghiệp tạo ra trong quá trình đầu tư và vì vậy ảnh hưởng trực tiếp tới năng suất lao động theo quan hệ thuận chiều.

Toàn bộ các biến còn lại là biến giả, trong đó các biến *Dluongthuc*, *Ddetmay* và *Ddientu* đã được sử dụng ở các phần phân tích định lượng ở Chương Ba nhằm kiểm soát ảnh hưởng của từng phân ngành tới năng suất chung của khu vực doanh nghiệp trong mẫu số liệu chéo. Biến giả *Dtinh* có giá trị là 1 nếu doanh nghiệp có trụ sở chính tại các tỉnh có mật độ đầu tư nước ngoài cao và nhận giá trị 0 nếu thuộc các vùng khác. Các tỉnh này bao gồm Hà Nội, TP.Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và các tỉnh xung quanh các trung tâm công nghiệp lớn (bao gồm Hưng yên, Hải dương, Hải phòng, Hà Tây, Quang Ninh, Bà Rịa Vũng tàu, Đồng Nai và Bình Dương)⁶⁴. Biến *Dtinh* được đưa vào nhằm hai mục đích: (1) kiểm soát ảnh hưởng của thay đổi về vùng kinh tế và (2) kiểm soát ảnh hưởng của mức độ tập trung FDI lẫn tập trung hoạt động công nghiệp. Ngoài ra, để kiểm soát các yếu tố đặc thù của từng phân ngành nhỏ, 22 biến giả thể hiện các nhóm ngành 2 số có tên từ *nganh1* đến *nganh22* cũng được đưa vào mô hình.

Biến giả *Dsohuu* thể hiện hình thức sở hữu của doanh nghiệp FDI, đã được sử dụng trong phân tích ở Chương Ba. Tuy nhiên, trong mô hình này, biến *Dsohuu* được sử dụng để kiểm định và so sánh ảnh hưởng của hình thức sở hữu khác nhau tới năng suất lao động của doanh nghiệp theo ba trường hợp. Trường hợp thứ nhất, biến *Dsohuu* sẽ biểu thị cho loại hình sở hữu nước ngoài của doanh nghiệp, nhận giá trị 1 nếu là doanh nghiệp FDI (liên doanh hoặc 100% vốn nước ngoài) và nhận giá trị 0 nếu thuộc doanh nghiệp trong nước. Trong mô hình này, biến *Dsohuu* kiểm soát ảnh hưởng của doanh nghiệp FDI (không kể liên doanh hay 100% vốn nước ngoài) tới năng suất lao động của doanh nghiệp nói chung. Trường hợp thứ hai, biến *Dsohuu* sẽ là *chiphoi1* và nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp nước ngoài là liên doanh nhằm kiểm soát ảnh hưởng của hình thức sở hữu này tới

⁶³ Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng biến *cuongdovon* là biến nội sinh trong mô hình trên vì năng suất lao động cũng có tác động ngược lại tới mức độ tích lũy và vì vậy ảnh hưởng tới tỷ lệ sử dụng vốn/lao động. Tuy nhiên trong nghiên cứu này biến *cuongdovon* được sử dụng như một biến ngoại sinh do sử dụng số liệu chéo và tại một thời điểm nhất định. Biến *cuongdovon* có thể là nội sinh đối với phân tích sử dụng số liệu chuỗi thời gian

⁶⁴ Việc xác định các tỉnh này hoàn toàn dựa vào số liệu đã có trong cuộc điều tra này mà không dựa vào phân vùng kinh tế trọng điểm của các báo cáo khác. Theo tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp các tỉnh nêu tên chiếm tới 80% vốn FDI đầu tư vào Việt Nam trong năm 2001.

NSLĐ. Trường hợp thứ ba, biến *Dsohuu* sẽ là *chiphoi2* và nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp nước ngoài là doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài, nhằm kiểm soát ảnh hưởng của hình thức sở hữu này tới NSLĐ. Cả hai biến *chiphoi1* và *chiphoi2* sẽ được đưa vào thay cho biến *Dsohuu* trong mô hình thứ hai. Ngoài ra, hai biến này còn nhằm kiểm định giả thuyết cho rằng các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài do được tự chủ hơn không phụ thuộc vào các bên đối tác của nước chủ nhà nên hoạt động hiệu quả hơn. Các doanh nghiệp này thường mang đến công nghệ tiên tiến hơn do kiểm soát được dây chuyền công nghệ, vì vậy năng suất lao động thường cao hơn so với các liên doanh⁶⁵.

Mô hình được ước lượng cho tất cả các doanh nghiệp sau đó chạy riêng cho từng ngành trong 3 phân ngành nêu trên. Hiện tượng phương sai không đồng đều được khắc phục bằng cách sử dụng sai số điều chỉnh.

2.2.2. Kết quả và đánh giá

Biểu 16 trình bày kết quả mô hình hồi quy ước lượng cho tất cả các doanh nghiệp và riêng cho 3 nhóm ngành chế biến thực phẩm, dệt may và cơ khí điện tử. Sự khác biệt duy nhất của bốn ước lượng đầu tiên là mô hình sử dụng biến *Dsohuu*, trong khi bốn ước lượng tiếp theo sử dụng hai biến *chiphoi1* và *chiphoi2* thay cho biến *Dsohuu* với mục đích đã nêu ở trên.

Kết quả ước lượng cho thấy các biến đưa vào mô hình chỉ giải thích cho năng suất lao động của doanh nghiệp ở một mức độ nhất định do các giá trị R-hiệu chỉnh thu được ở mức trung bình⁶⁶. Kết quả ở ước lượng I và V cho thấy, cường độ vốn, lao động có tay nghề, vị thế hay qui mô của doanh nghiệp trong ngành, địa điểm tại các trung tâm công nghiệp lớn ảnh hưởng tích cực, hay làm tăng năng suất của doanh nghiệp nói chung (trong và nước ngoài). Kết quả này cũng được ghi nhận hoàn toàn ở nhóm ngành chế biến thực phẩm, nhưng chỉ phần nào ở hai nhóm còn lại. Đặc biệt là phần lớn các biến này không có tác động tới NSLĐ ở nhóm ngành dệt may ngoại trừ đóng góp của yếu tố nước ngoài và địa điểm doanh nghiệp. Nếu nhìn chung, ngành dệt may còn làm giảm NSLĐ chung (ước lượng I và V). Điều này có thể giải thích phần nào qua đặc điểm tập trung lao động của ngành, trong khi yêu cầu về vốn và lao động kỹ năng thấp hơn hai nhóm ngành còn lại.

⁶⁵ Có thể xem thêm nghiên cứu của Sjöholm (1998).

⁶⁶ Tuy nhiên cần chú ý với mẫu lớn gần 10 ngàn doanh nghiệp, việc thu được giá trị R-bình phương cao là rất khó.

Ngoài ra, trên góc độ thống kê cho thấy phương sai của biến biểu thị cường độ vốn rất lớn hay có sự chênh lệch lớn về cường độ vốn của từng doanh nghiệp với giá trị trung bình của nhóm ngành này⁶⁷.

Sự xuất hiện của các doanh nghiệp FDI có tác động tích cực tới NSLĐ của doanh nghiệp nói chung của khu vực doanh nghiệp (ước lượng I). Nếu xét tổng thể, điều đó có nghĩa là FDI có tác động làm tăng năng suất chung của nền kinh tế. Điều này ủng hộ thêm cho kết quả đánh giá về tác động trực tiếp của FDI tới tăng trưởng ở Chương Ba. Tuy nhiên, mức độ tác động của FDI khác nhau giữa các ngành, thể hiện qua hệ số của biến

⁶⁷ Phương sai của biến lớn làm cho khoảng tin cậy (confident interval) lớn và hệ số ước lượng khó có thể chấp nhận ở một mức ý nghĩa thống kê hợp lý.

Biểu 16: Kết quả mô hình đánh giá tác động của FDI tới năng suất lao động của tất cả doanh nghiệp

	Với biến <i>Dsohuu</i>				Với biến <i>chiphoi1</i> và <i>chiphoi2</i>			
Biến	I CHUNG	II THỰC PHẨM	III DỆT MAY	IV CƠ KHÍ ĐIỆN TỬ	V CHUNG	VI THỰC PHẨM	VII DỆT MAY	VIII CƠ KHÍ ĐIỆN TỬ
<i>cuongdovon</i>	.159* (6.39)	.165*** (162.97)	0.1831 (3.31)	.277*** (2.85)	.1597* (6.95)	.165*** (382.23)	0.18 (4.66)	0.297565 (1.76)
<i>Trinhdo</i>	.2896** (21.48)	.258** (19.27)	0.221 (5.54)	.5907*** (4.94)	.289** (33.2)	.258** (17.53)	0.2218 (5.44)	.6093** (18.51)
<i>Quimo</i>	.380** (47.66)	.38666** (43.52)	0.3171 (6.03)	1.243*** (15.14)	.38099*** (63.76)	.386** (52.45)	0.319 (6.16)	1.299** (14.69)
<i>Dsohuu</i>	1.028** (43.41)	.7412** (44.93)	.8351* (12.38)	3.251*** (5.38)				
<i>Dtinh</i>	.16708** (22.73)	.01965* (6.33)	.24326** (14.44)	0.1891 (0.57)	.16812** (37.71)	0.0201 (3.88)	.246* (10.14)	0.2723 (5.62)
<i>Chiphoi1</i>					1.02** (47.87)	.73543** (55.84)	.8172** (15.02)	3.1675** (14.45)
<i>Chiphoi2</i>					1.048*** (78.55)	.7554** (52.58)	.97895* (11.93)	4.5405** (15.85)
<i>Dluongthuc</i>	0.0321 (1.92)				0.034 (3.67)			
<i>Ddetmay</i>	-.1857* (-12.38)				-.185* (-9.74)			
<i>Ddientu</i>	4.21* (7.44)				4.216* (8.42)			
<i>nganh</i>	Ước tính	Ước tính	ước tính	Ước tính	ước tính	ước tính	ước tính	ước tính
<i>Hệ số tự do</i>	5.7478*** (302.01)	5.7986** (59.83)	4.363** (15.08)	15.692*** (19.52)	5.745*** (1651.93)	5.7958*** (65.23)	4.363** (12.83)	15.58*** (91.15)
<i>Số quan sát</i>	10591	2994	1389	429	10591	2994	1389	429
<i>R-bình phương</i>	0.6328	0.4887	0.4595	0.5568	0.6386	0.4857	0.4599	0.553
<i>Giá trị p</i>					0.1721	0.0681	0.1074	0.0311

Chú thích:

1. Biến phụ thuộc là năng suất lao động bình quân, tính bằng giá trị gia tăng/số nhân công. Mô hình được ước lượng dưới dạng logarit
2. Giá trị trong ngoặc ở phía dưới mỗi dòng là giá trị kiểm định t, dựa trên điều chỉnh sai số chuẩn cho phương sai không đồng đều.
3. Các dấu *, **, *** thể hiện mức độ ý nghĩa tương ứng 10%, 5% và 1%;
4. giá trị p là giá trị xác suất của kiểm định F khi kiểm định sự bằng nhau của hai biến *chiphoi1*, *chiphoi2*.

này trong ước lượng từ II-IV. Hệ số cao nhất ở nhóm ngành cơ khí điện tử cho biết đóng góp lớn tới NSLĐ của các doanh nghiệp FDI cho năng suất của ngành. Kết quả này tương đối phù hợp với kết quả điều tra ở phần trên. Hầu hết các doanh nghiệp FDI trong ngành cơ khí điện tử đều có trình độ công nghệ cao hơn nhiều so với doanh nghiệp trong nước và ảnh hưởng tốt tới NSLĐ. Tính toán giá trị năng suất trung bình của toàn ngành công nghiệp chế biến cho thấy, với mức ý nghĩa thống kê 1% năng suất lao động bình quân của các doanh nghiệp nước ngoài cao hơn so với doanh nghiệp trong nước 33,3%, riêng cho ngành chế biến thực phẩm là 25,8%, dệt may khoảng 20% và cơ khí và điện tử khoảng 70%.

Hệ số của biến *cuongdovon* trong mô hình có mức ý nghĩa cao và khi áp dụng Chow-test để so sánh các hệ số của các phương trình khác nhau cho thấy ngành sử dụng nhiều vốn hơn thì mức độ đóng góp của biến *cuongdovon* cao hơn. Kết quả được phản ánh rõ nhất ở ngành cơ khí điện tử, là ngành mà đóng góp của biến này là lớn nhất. Tuy nhiên, nếu so với các biến khác thì mức độ giải thích NSLĐ của biến này lại không cao. Lý do có thể là do các doanh nghiệp mới sử dụng công suất ở mức thấp dẫn đến năng suất lao động thấp mặc dù đầu tư vốn lớn. Ngoài ra, NSLĐ trong năm còn là kết quả của đầu tư trong quá khứ. Do vậy, tài sản vốn tăng mạnh trong năm phân tích chưa chắc đã đóng góp ngay vào tăng năng suất. Đó cũng là một điểm yếu khi sử dụng số liệu chéo.

Biến *quimo* có hệ số ước lượng dương và có ý nghĩa thống kê ở hầu hết các nhóm ngành trong mô hình có biến *Dsohuu*. Điều đó có nghĩa là, các doanh nghiệp lớn (xét dưới góc độ doanh thu) đang làm tăng NSLĐ chung của doanh nghiệp Việt Nam. Dưới góc độ ngành tuy nhiên kết luận này chưa hẳn đúng, ví dụ với ngành dệt may theo như kết quả ở ước lượng III. Trong phân ngành này, quy mô hay vị thế của doanh nghiệp không có ảnh hưởng tới NSLĐ của các doanh nghiệp trong ngành. Điều này phần nào phản ánh thực tế ở Việt Nam là các doanh nghiệp dệt may sử dụng nhiều lao động, NSLĐ thấp và hoạt động trong môi trường cạnh tranh. Do vậy, các doanh nghiệp nhỏ xét về quy mô vốn có đặc điểm hoạt động linh hoạt hơn, nhưng chưa chắc thua kém về NSLĐ so với doanh nghiệp lớn.

Trong nhiều trường hợp có thể xem xét tác động cạnh tranh của các doanh nghiệp lớn đến các doanh nghiệp nhỏ thể hiện qua biến *quimo*. Tuy nhiên, trong trường hợp của Việt Nam không thấy xuất hiện tác động này. Kết quả này cho thấy dường như các doanh nghiệp lớn và nhỏ hoạt động khá độc lập với nhau. Ngoài ra, doanh thu lớn không đồng nghĩa hoàn toàn với sự chiếm lĩnh thị trường trong nước do nhiều doanh nghiệp lớn có liên quan đến hoạt động xuất khẩu và vì vậy chưa lấn át thị phần tiêu thụ trong nước của các doanh nghiệp nhỏ.

Hệ số của biến *Dtinh* có dấu dương và ý nghĩa thống kê cho phép kết luận rằng nhìn chung các doanh nghiệp ở các vùng tập trung FDI có năng suất lao động cao hơn so với các doanh nghiệp không thuộc các vùng này. Điều này có thể giải thích thông qua các yếu tố về cơ sở hạ tầng, khoảng cách không gian về thị trường tiêu thụ và môi trường kinh doanh tốt hơn so với các vùng còn lại. Nhờ đó, doanh nghiệp có thể tiết kiệm được chi phí và tăng năng suất lao động. Tuy nhiên, tác động này có vẻ có ý nghĩa hơn cho nhóm ngành dệt-may, trong khi không có ảnh hưởng tới nhóm ngành cơ khí-điện tử. Điều này có thể là do thị trường tiêu thụ sản phẩm của các doanh nghiệp dệt may chủ yếu là các đô thị lớn, trong khi phạm vi tiêu thụ của các doanh nghiệp cơ khí-điện tử rộng hơn, cả trong và ngoài nước. Mặt khác thực tiễn ở Việt Nam cho thấy, các doanh nghiệp cơ khí-điện tử cũng thường ở các vùng đô thị hơn là các vùng nông thôn hoặc vùng sâu vùng xa, vì thế không có sự khác nhau nhiều về cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp này trong vùng kinh tế trọng điểm và ngoài vùng kinh tế trọng điểm.

Các ước lượng từ V-VIII cho phép so sánh ảnh hưởng của hình thức sở hữu của doanh nghiệp FDI tới thay đổi NSLĐ chung và của từng ngành khảo sát. Các hệ số ước lượng của 2 biến *chiphoi1* và *chiphoi2* đều có ý nghĩa thống kê và đều mang dấu dương ở tất cả các nhóm ngành khẳng định lại kết quả ở ước lượng I-IV cho rằng sự xuất hiện của doanh nghiệp FDI dù dưới hình thức sở hữu nào cũng tác động làm tăng NSLĐ. Cả hai loại hình doanh nghiệp này đều có mức thay đổi về NSLĐ cao hơn so với các doanh nghiệp trong nước, song thay đổi lớn nhất ở nhóm ngành cơ khí-điện tử. Điều này có thể là do phần lớn các doanh nghiệp cơ khí-điện tử lớn đều là các doanh nghiệp FDI, vì vậy hầu như thay đổi về NSLĐ trung bình của ngành này là do các doanh nghiệp này quyết định.

Kết quả ước lượng, tuy nhiên, cho thấy mức độ tác động tới NSLĐ của hai loại hình doanh nghiệp FDI chênh lệch rất thấp ở hai ngành chế biến thực phẩm và cơ khí-điện tử, trong khi gần bằng nhau ở nhóm ngành dệt may⁶⁸. Như vậy, giả thuyết cho rằng các doanh nghiệp có 100% vốn FDI được tự chủ hơn sẽ có thể có NSLĐ cao hơn các xí nghiệp liên doanh không được chứng minh qua phân tích mẫu điều tra này. Kết luận này dường như trùng với kết quả phân tích của Sjöhom (1998) khi nghiên cứu về In-đô-nê-xia. Ở Việt Nam, kết quả này có thể được lý giải bằng nhiều cách. Chẳng hạn các liên doanh mặc dù có sự ràng buộc nhất định với doanh nghiệp trong nước nhưng do mức độ đóng góp vốn của phía Việt Nam thấp nên vai trò ra quyết định nghiêng về phía nhà đầu tư nước ngoài⁶⁹. Tức là, nếu xét trên khía cạnh ra quyết định sản xuất và đầu tư thì sẽ không có sự khác biệt lớn giữa doanh nghiệp 100% vốn và liên doanh, thậm chí liên doanh có thể có lợi thế hơn về mặt thông tin thị trường trong nước. Cách lý giải thứ hai là trong điều kiện ở Việt Nam, các doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài chưa thực sự hoạt động hiệu quả so với hiệu quả có thể đạt được. Nếu điều đó được kiểm chứng thì sẽ có ý nghĩa cho xem xét chính sách. Tuy nhiên, do thiếu thông tin nên Báo cáo này không thể đi sâu tìm hiểu vấn đề này.

Các kết quả ước lượng ở cấp vi mô trên đây đều khẳng định sự xuất hiện của khu vực doanh nghiệp FDI có tác động làm tăng NSLĐ chung của tất cả doanh nghiệp ở Việt Nam. Kết quả này phù hợp và làm rõ hơn cho kết quả phân tích ở Chương Ba về tác động tích cực của FDI tới tăng trưởng kinh tế, xét về tổng thể nền kinh tế hay ở cấp vĩ mô. Một trong những lý do của tác động này là các doanh nghiệp FDI đóng góp vào tăng hàng hóa vốn mới, qua đó đóng góp vào tăng trưởng. Các kết quả trên đây tuy nhiên không cho phép xác định tác động tăng NSLĐ của các doanh nghiệp nói chung có còn do đóng góp của tác động tràn tích cực nữa hay không. Phần tiếp theo sẽ nghiên cứu về vấn đề này.

⁶⁸ Kiểm định F cho phép kiểm định về sự bằng nhau của hệ số ước lượng của hai biến *chiphoi1* và *chiphoi2*. Kết quả cho thấy rằng chung cho toàn bộ các doanh nghiệp thì sự khác biệt trên không có ý nghĩa thống kê, chỉ có ý nghĩa ở mức 5% với nhóm ngành cơ khí và 10% với nhóm ngành chế biến thực phẩm. Với mức 1% thì không có sự khác biệt nào về năng suất lao động giữa hai loại hình doanh nghiệp này.

⁶⁹ Tính toán từ mẫu số liệu này cho thấy có tới 78% số doanh nghiệp liên doanh có mức đóng góp vốn của nước ngoài trên 65%. Có thể xem thêm về thực trạng các loại hình liên doanh này ở Nguyễn Võ Hưng và các đồng nghiệp, 2003.

2.3. Tác động tràn của FDI tới năng suất lao động của doanh nghiệp trong nước

2.3.1. Mô hình

Trên thực tế, để phân tích tác động tràn thông thường có hai dạng mô hình hay được sử dụng. Dạng thứ nhất xem xét tác động tràn ở quy mô ngành⁷⁰. Trong trường hợp đó, các biến trong mô hình được tính trung bình cho ngành⁷¹. Điểm yếu của các ước lượng quy mô ngành là có thể đánh giá quá cao hoặc quá thấp tác động tràn thực tế. Điều này xảy ra khi có tác động hai chiều giữa năng suất của ngành và năng suất của doanh nghiệp FDI. Các doanh nghiệp FDI có thể tập trung vào các ngành có năng suất lao động cao và cường độ vốn lớn. Do vậy NSLĐ của cả ngành tăng khi xuất hiện doanh nghiệp FDI trong nhóm chưa chắc là do tác động tràn, mà do ngành đó đã có năng suất cao. Ở khía cạnh khác, các doanh nghiệp FDI đầu tư vào một nhóm ngành nào đó có thể làm cho cạnh tranh trong ngành tăng lên làm cho một số doanh nghiệp bị phá sản, vì vậy làm tăng năng suất trung bình của ngành. Trong trường hợp này, ít nhất doanh nghiệp FDI đã gây ra tác động tràn tiêu cực nhưng năng suất trung bình của ngành vẫn có thể tăng lên. Như vậy, cả hai trường hợp trên đều khó phản ánh được tác động tràn của FDI tới năng suất lao động trung bình của ngành. Ngoài ra còn có rất nhiều yếu tố khác ảnh hưởng tới năng suất lao động của doanh nghiệp mà ở quy mô ngành không phản ánh hết được⁷².

Để tránh được các điểm yếu trên, trong cuốn sách này chúng tôi lựa chọn sử dụng mô hình phân tích tác động tràn ở quy mô doanh nghiệp, dựa trên bộ số liệu của TCTK, mô hình phân tích lượng ở đây được xây dựng dựa vào cơ sở lý thuyết đã nêu ở Chương Hai và có dạng như sau:

$$nangsuat_i = f(cuongdovon_i, tytrong_{ij}, trinhdo_i, quimo_i, hopdong_i, Dtinhi, Dnganh_i)$$

Điểm khác biệt lớn nhất của mô hình này so với mô hình ở phần năng suất là biến độc lập *tytrong* thể hiện sự có mặt và quy mô của doanh nghiệp FDI trong cùng phân ngành 4 số *j* đó.

⁷⁰ Thường sử dụng phân ngành nhỏ 3, 4, hoặc 5 số để xem tác động tràn tới từng ngành cụ thể.

⁷¹ Có thể tham khảo ước lượng với quy mô ngành trong các nghiên cứu của Kokko (1993), Findlay (1978).

⁷² Xem Smarzynska (2002), Aitken và Harison (1999), Görg và Greenaway (2004).

Việc sử dụng các chỉ tiêu khác nhau đại diện cho biến *tytrong* thường phản ánh mức độ sẵn có của số liệu⁷³. Trong điều kiện của Việt Nam, sử dụng biến doanh thu có thể khó phân tích tác động tràn do nhiều doanh nghiệp FDI trong ba nhóm ngành khảo sát có tỷ trọng xuất khẩu cao. Sử dụng tỷ lệ vốn cố định trong ngành tốt hơn, nhưng một mặt khó có số liệu, mặt khác do các doanh nghiệp FDI thường đầu tư vào các ngành tập trung vốn và thường không sử dụng hết công suất dẫn đến đánh giá quá cao tác động tràn. Nghiên cứu này sử dụng tỷ trọng lao động của các doanh nghiệp FDI trong ngành 4 số biểu thị cho biến *tytrong*. Ngoài khắc phục được hai nhược điểm kể trên, sử dụng tỷ trọng lao động còn cho phép thể hiện tác động tràn qua kênh lao động có kỹ năng.

Trong mô hình này tỷ trọng lao động được tính theo trọng số. Trọng số ở đây là thời gian trung bình (theo năm) của các doanh nghiệp FDI trong ngành 4 số *j* nhằm xem xét cả tác động của tuổi thọ doanh nghiệp FDI có thể có. Điều này dựa vào giả định cho rằng với các chỉ tiêu khác như nhau, trong hai doanh nghiệp FDI khác nhau doanh nghiệp nào có thời gian hoạt động trong ngành *j* lâu hơn sẽ có thể tạo ra tác động tràn lớn hơn. Tác động này được đưa vào mô hình bằng cách tính trọng số, tức là thời gian mà doanh nghiệp tồn tại trong ngành. Đây là điểm khác biệt của nghiên cứu này với các nghiên cứu trước đó về tác động tràn sử dụng tỷ lệ lao động làm biến thể hiện sự có mặt của doanh nghiệp FDI trong cùng ngành.

Biến *hopdong* là biến giả, nhận giá trị là 1 nếu doanh nghiệp có quan hệ với bất kỳ một đối tác nước ngoài nào và 0 nếu ngược lại. Biến này được đưa vào nhằm kiểm soát tác động tràn thông qua xuất khẩu⁷⁴ (Gorge và Greenaway, 2004). Tuy nhiên cần chú ý rằng biến này chỉ thể hiện doanh nghiệp có hay không có quan hệ với đối tác nước ngoài mà không thể hiện được quan hệ đó là nhiều hay ít, quan hệ loại gì.

Tất cả các biến khác trong mô hình (17) có ý nghĩa giống như ở mô hình (16) nhằm kiểm định đóng góp của các nhân tố (vốn, lao động), quy mô hay vị thế của doanh nghiệp

⁷³ Như đã nêu ở Chương Hai, rất nhiều nghiên cứu sử dụng các biến khác nhau để thể hiện cho biến *tytrong*. Một số sử dụng tỷ trọng về doanh thu của doanh nghiệp FDI, một số khác sử dụng tỷ trọng vốn cố định, hoặc tỷ trọng lao động thể hiện cho sự có mặt của FDI trong ngành đối với doanh nghiệp trong nước trong ngành đó.

⁷⁴ Nếu doanh nghiệp trong nước có quan hệ với đối tác nước ngoài, họ có thể học hỏi và cải thiện được hoạt động xuất khẩu, mở rộng được sản xuất hoặc có động lực hơn để cải tiến công nghệ của mình. Tác động tràn qua xuất khẩu ít được đề cập ở các nước đã phát triển nhưng lại được nhấn mạnh ở các nước đang phát triển đặc biệt ở những nước có định hướng xuất khẩu.

trong ngành và đặc trưng của doanh nghiệp tới thay đổi NSLĐ của doanh nghiệp trong cùng ngành. Vì vậy, để xác định tác động tràn, phần này sẽ tập trung nhiều hơn vào biến *tytrong*.

Như vậy, trong mô hình này tác động tràn được xác nhận nếu như hệ số của biến *tytrong* có ý nghĩa về mặt thống kê và loại tác động tích cực hay tiêu cực phụ thuộc vào dấu dương hay âm của hệ số ước lượng. Nếu hai trường hợp trên không xảy ra (nếu biến *tytrong* không có ý nghĩa về mặt thống kê) có nghĩa là sự xuất hiện của doanh nghiệp FDI không có ảnh hưởng tới NSLĐ của doanh nghiệp trong nước, nhất là trong cùng ngành. Một điểm đáng lưu ý là ước lượng mô hình trên đây dựa trên giả định cho rằng tác động tràn tỷ lệ thuận và tuyến tính với sự có mặt của doanh nghiệp FDI. Điều này tuy nhiên có thể không hoàn toàn đúng bởi trong thực tiễn tác động tràn có thể có quan hệ phi tuyến với đầu tư nước ngoài (Blomstrom, Kokko 2000).

Mô hình sử dụng số liệu chéo (cross-sectional data) do TCTK cung cấp và đây cũng là một hạn chế khi đánh giá kết quả. Görges và Greenaway (2004) đã tổng kết các nghiên cứu về đánh giá tác động tràn sử dụng nhiều chuỗi số liệu khác nhau và kết luận rằng, sử dụng số liệu chéo để kiểm định tác động tràn có thể chỉ đưa ra được tác động ngắn hạn trong khi tác động tràn xuất hiện có thể là kết quả một quá trình dài hạn diễn ra trước đó⁷⁵. Hạn chế về mặt kỹ thuật này cần được chú ý khi phân tích kết quả ước lượng.

Sau khi loại bỏ các doanh nghiệp không có đầy đủ số liệu, mẫu số liệu được sử dụng cho phần này gồm 9590 doanh nghiệp trong nước, trong đó có 2865 doanh nghiệp chế biến thực phẩm, 1121 doanh nghiệp dệt-may và 381 doanh nghiệp thuộc nhóm ngành cơ khí- điện tử. Cách phân loại này đã được sử dụng cho các ước lượng từ I-IV ở Biểu 17 và 18. Ngoài ra, các doanh nghiệp còn được phân thành hai nhóm là DNNN và DNTN nhằm nghiên cứu tác động tràn của FDI tới hai nhóm doanh nghiệp trong nước có hình thức pháp lý khác nhau kể trên. Kết quả ước lượng cho khu vực DNNN thể hiện ở ước lượng V-VIII và cho khu vực DNTN thể hiện ở ước lượng IX-XII ở Biểu 17 và 18.

⁷⁵ Năng suất lao động của doanh nghiệp tại một thời điểm có thể chịu tác động của nhiều yếu tố xảy ra trước đó một hoặc vài năm. Trong trường hợp này có thể sử dụng biến trễ với độ trễ từ 1 đến 2 năm để kiểm soát tác động này. Tuy nhiên, điều này không thể áp dụng với số liệu chéo. Do vậy, trong ngắn hạn, FDI có thể có tác động âm hoặc không tác động gì của tới năng suất của doanh nghiệp trong, nhưng trong dài hạn thì kết quả này chưa hẳn là đúng.

Cũng như phần trước, phần này cũng xem xét tác động riêng của doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh kết quả ở Biểu 18. Điểm khác biệt cơ bản là biến *tytrong* thể hiện sự có mặt của các doanh nghiệp FDI trong nhóm ngành ở mô hình (17) sẽ được thay thế bằng 2 biến mới là *tytrong1* and *tytrong2*. Biến *tytrong1* và biến *tytrong2* lần lượt được đo bằng tỷ trọng lao động của doanh nghiệp liên doanh và tỷ trọng lao động của doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài trong ngành 4 số. Các biến này cũng được sử dụng trọng số như đã áp dụng với biến *share*⁷⁶ như trình bày ở trên.

2.3.2. Kết quả và đánh giá

Trước hết kết quả ở Biểu 17 cho thấy, chỉ 18%-30% thay đổi NSLĐ của doanh nghiệp trong nước nói chung và của từng nhóm ngành nói riêng có thể giải thích được qua các biến đưa vào mô hình⁷⁷. Đối với nhóm DNN, mức độ giải thích của các biến còn thấp hơn nhiều, chứng tỏ NSLĐ trong nhóm này phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nằm ngoài sự kiểm soát của mô hình và đây cũng là một điểm đáng lưu ý mặc dù hạn chế của mô hình sử dụng số liệu chéo. Ở mặt bằng chung, ngoại trừ biến *hopdong*, tất cả các biến khác đều có tác động dương tới thay đổi NSLĐ. Tuy nhiên, ở từng nhóm ngành và từng nhóm doanh nghiệp, đóng góp của các biến là khác nhau. Đặc biệt chú ý là lao động có tay nghề không ảnh hưởng tới thay đổi về NSLĐ của các nhóm ngành phân tích và của nhóm DNTN trong nước. Đối với DNTN trong nước ở ngành dệt-may và cơ khí-điện tử thậm chí cả vốn và lao động kỹ năng đều không có tác động rõ rệt tới thay đổi NSLĐ của doanh nghiệp. Kết quả này phản ánh phần nào thực trạng ở Việt Nam là các DNTN chủ yếu sử dụng lao động phổ thông là chính và doanh nghiệp dệt may và cơ khí điện tử cũng là các doanh nghiệp nhỏ xét về vốn. Biểu 20 và 21 cũng cho thấy địa điểm ở những đô thị lớn có

⁷⁶ Về mặt nguyên tắc có thể tách 2 biến trên ở 2 phương trình khác nhau và sử dụng các kiểm định chéo về sự bằng nhau của 2 biến ở 2 phương trình khác nhau nhằm tránh hiện tượng 2 biến *tytrong1* and *tytrong2* cũng có quan hệ tương quan với nhau. Tuy nhiên sau khi ước lượng các phương trình như vậy và so sánh với phương trình kết hợp cho thấy không có sự khác biệt về độ lớn và mức ý nghĩa thống kê của 2 cách tiếp cận. Do vậy, có thể *tytrong1* and *tytrong2* có quan hệ tương quan với biến *tytrong* chứ không phải là giữa chúng với nhau. Thực tế tính toán cho thấy hệ số tương quan thu được giữa 2 biến này là 0.04 trong khi với biến *tytrong* lên tới 0.48 và 0.82. Vì vậy việc kết hợp 2 biến trên trong mô hình là hoàn toàn chấp nhận được trong Báo cáo này.

⁷⁷ Mô hình được ước lượng có sử dụng sai số chuẩn đã được điều chỉnh do hiện tượng phương sai không đồng đều khá cao trong mô hình. Sau khi chuyển về dạng tuyến tính thông thường và dùng phương pháp chuẩn hóa số liệu tại giá trị trung bình mẫu, nhìn chung các kiểm định cho phương sai không đồng đều đã đưa ra được kết quả khá khả quan hơn. Mặc dù không loại bỏ được hoàn toàn nhưng kết quả kiểm định bằng phương pháp đồ thị và tham khảo ý kiến chuyên gia cho thấy mô hình có thể chấp nhận được sau khi đã dùng sai số điều chỉnh.

ảnh hưởng tích cực đối với các doanh nghiệp thuộc nhóm dệt may nói chung và thuộc nhóm DNNN, nhưng lại không có ảnh hưởng đến nhóm DNTN trong nước. Điều này có thể là do sản phẩm của các DNTN khó cạnh tranh được với cùng loại sản phẩm do các doanh nghiệp khác sản xuất tại các đô thị lớn. Do vậy, DNTN thường cung cấp sản phẩm cho các thị trường có sức mua thấp hơn, chẳng hạn ở vùng nông thôn.

Kết quả kiểm định ở ước lượng I, Biểu 17 cho biết sự xuất hiện của doanh nghiệp FDI làm thay đổi NSLĐ của các doanh nghiệp trong nước theo hướng tích cực hay cho thấy dấu hiệu của việc xuất hiện tác động tràn tích cực. Ở góc độ ngành, biến *tytrong* có dấu dương ở tất cả các nhóm ngành, ở cả hai nhóm doanh nghiệp nhưng chỉ có ý nghĩa ở nhóm ngành chế biến thực phẩm. Xét trên giác độ loại hình doanh nghiệp, sự xuất hiện của doanh nghiệp FDI dường như không có ảnh hưởng gì tới NSLĐ của DNNN cùng ngành nói chung và trong từng nhóm khảo sát nói riêng, trong khi đó lại có tác động làm tăng NSLĐ của các DNTN nói chung và DNTN ở ngành dệt-may và chế biến thực phẩm nói riêng.

Việc xuất hiện tác động tràn tích cực ở nhóm ngành chế biến thực phẩm (ước lượng II) dường như ủng hộ cho kết quả rút ra từ Điều tra do CIEM tiến hành, đó là khả năng xảy ra tác động tràn cao nhất ở nhóm ngành này. Ngoài các biểu hiện có thể dẫn đến tác động tràn đã nêu ở phần đánh giá kết quả điều tra của CIEM, có thể thấy qua mẫu điều tra của TCTK là số DNTN trong ngành chế biến thực phẩm rất đông và số này hầu như mới nổi lên trong những năm gần đây. Sự ra đời muộn màng của các doanh nghiệp này trong một môi trường hoạt động cạnh tranh dù sao cũng là một bằng chứng về khả năng tồn tại cao của họ.

Tác động tràn không xảy ra ở nhóm dệt may nói chung nhưng lại xảy ra ở nhóm DNTN cùng ngành nhìn chung khó lý giải hơn. Nếu cho rằng tác động tràn có quan hệ ngược chiều với khoảng cách chênh lệch về công nghệ thì điều này không được kiểm chứng cho nhóm doanh nghiệp thuộc ngành dệt may⁷⁸. Nếu giả thuyết này đúng thì tác động tràn phải xảy ra trước tiên trong nhóm DNNN chứ không phải DNTN. Do vậy, có thể

⁷⁸ Trong một tính toán khác cũng sử dụng bộ số liệu điều tra doanh nghiệp để xem xét tác động tràn trên quy mô ngành lại cho thấy các ngành có chênh lệch lớn về trình độ công nghệ với FDI lại có nhiều tác động tràn hơn.

lý giải là các DNNN dệt may vẫn chiếm số đông, có tuổi đời cao và trước đây hầu như chiếm lĩnh toàn bộ thị trường. Vì vậy, sự xuất hiện của doanh nghiệp FDI trước hết gây ra tác động cạnh tranh, buộc các DNNN phải điều chỉnh hành vi cho phù hợp với điều kiện hoạt động mới. Quá trình này có thể đã diễn ra từ lâu và do vậy tại thời điểm điều tra năm 2001 tác động này trở nên không còn rõ ràng. Trong khi đó, các DNTN trong nhóm dệt may ra đời muộn hơn, có nghĩa là các doanh nghiệp này đã chấp nhận môi trường hoạt động trong đó có cả DNNN và doanh nghiệp FDI. Hơn nữa, nhiều doanh nghiệp trong ngành dệt may sản xuất gia công cho các công ty nước ngoài và thông qua kênh này đã xuất hiện tác động tràn. Tuy nhiên, tác động này chỉ xảy ra ở DNTN nên lý do có thể hiểu được là các doanh nghiệp này sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn so với DNNN. Đồng thời để có thêm hợp đồng họ phải "bứt lên" về nhiều mặt, như tuân thủ các yêu cầu chất lượng sản phẩm, qua đó kích thích hoạt động nghiên cứu đổi mới mẫu mã, công nghệ v.v.

Cách giải thích trên tuy nhiên lại không áp dụng được cho nhóm ngành cơ khí điện tử, bởi tác động tràn không xuất hiện nếu gộp chung tất cả hai loại hình đầu tư ở nhóm này. Lưu ý là so với hai ngành dệt may và chế biến thực phẩm, nhóm cơ khí-điện tử có mức độ tập trung vốn cao, do vậy chênh lệch lớn về quy mô vốn và trình độ lao động có thể hạn chế sự xuất hiện và mức độ của tác động tràn.

Như vậy, phát hiện của phân tích này ngược với nhiều ý kiến cho rằng DNNN có điều kiện tiếp cận với các doanh nghiệp FDI cao hơn do có lợi thế hơn về vốn, trình độ công nghệ và lao động có tay nghề so với DNTN và vì thế có thể nhận được tác động tràn nhiều hơn. Xét chung cho khu vực DNNN (ước lượng V-VIII, Biểu 20), tác động tràn không xảy ra có thể còn do các nguyên nhân sau đây:

(i) Cơ chế đầu tư đổi mới trang thiết bị khác nhau: DNTN linh hoạt hơn rất nhiều so với doanh nghiệp nhà nước trong việc sử dụng vốn và đổi mới trang thiết bị do không bị ràng buộc về các quy định sử dụng vốn của nhà nước. Bên cạnh đó, việc ra quyết định nhanh hơn, tức là tận dụng các cơ hội mua bán, trao đổi các hợp đồng chuyển giao công nghệ nhanh hơn. Tuy nhiên, yếu điểm là các DNTN hầu như nhỏ xét về quy mô vốn và điều này hạn chế mức độ của tác động tràn tích cực có thể xảy ra.

(2) Cơ chế quản lý lao động khác nhau và chi phí cho lao động: Trong khi DNNN khó điều chỉnh số lượng và chất lượng lao động theo yêu cầu sản xuất, thì DNTN lại linh

hoạt hơn trong tuyển dụng, sử dụng, điều chuyển hoặc sa thải lao động. Từ lâu đã có nhiều ý kiến cho rằng tình trạng thừa lao động diễn ra ở nhiều DNNN nhưng không thể giảm được do nhiều lý do khác nhau. Đó cũng là một nguyên nhân hạn chế tác động tràn của FDI thông qua kênh di chuyển lao động có kỹ năng từ các doanh nghiệp nước ngoài. Thậm chí ngược lại, DNNN đang mất đi lao động có tay nghề.

Tuy nhiên, so với DNTN, các DNNN thường tuân thủ tốt hơn các quy định về hợp đồng lao động, tiền công, tiền lương, trách nhiệm đóng bảo hiểm...vì vậy có thể phải chịu chi phí lao động cao hơn so với DNTN. Đó là một nguyên nhân làm cho các DNNN kém linh hoạt trước sự xuất hiện của doanh nghiệp FDI..

(3) Chính sách bảo hộ sản xuất trong nước: nhiều DNNN hoạt động trong các nhóm ngành được bảo hộ cao, thiếu động lực đổi mới năng lực sản xuất để nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm. Do đó, các doanh nghiệp này vẫn tồn tại và ít chịu ảnh hưởng của các tác động từ phía doanh nghiệp FDI nói chung.

Biểu 17: Kết quả đánh giá tác động của FDI tới NSLĐ của doanh nghiệp trong nước với biến *tytrong*

	Doanh nghiệp trong nước				Doanh nghiệp nhà nước				DNTN			
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Variable	Chung	Thực phẩm	Dệt-May	Cơ khí-Điện tử	Chung	Thực phẩm	Dệt-May	Cơ khí-Điện tử	Chung	Thực phẩm	Dệt-May	Cơ khí-Điện tử
<i>cuongdovon</i>	0.146*** (4.79)	0.105* (1.86)	0.086** (2.76)	0.070* (1.91)	0.158*** (7.69)	0.114* (2.01)	0.122*** (4.61)	0.103** (2.09)	0.156*** (3.81)	0.123** (2.1)	0.097 (1.57)	0.051 (1.08)
<i>Tytrong</i>	0.290*** (3.05)	0.602** (2.71)	0.117 (1.69)	0.064 (1.53)	0.032 (0.91)	0.04 (0.35)	0.028 (0.42)	0.012 (0.26)	0.621*** (4.33)	0.903*** (4.19)	0.261** (2.85)	0.209 (1.48)
<i>trinhdo</i>	0.070*** (3.08)	0.009 (0.23)	0.062 (1.53)	0.095 (1.6)	0.096*** (4.66)	0.044 (1.19)	0.063* (2.03)	0.124 (1.64)	0.036 (1.6)	-0.016 (-0.47)	0.055 (0.78)	0.044 (0.56)
<i>quimo</i>	0.113*** (8.58)	0.077*** (2.98)	0.101*** (5.74)	0.105*** (4.31)	0.102*** (9.93)	0.075*** (4.38)	0.084*** (4.72)	0.104*** (4.88)	0.128*** (5.81)	0.057 (1.36)	0.140*** (4.98)	0.081 (1.08)
<i>hopdong</i>	-0.098 (-1.44)	-0.067 (-0.58)	-0.108 (-1.18)	0 (.)	-0.139** (-2.23)	-0.145 (-0.93)	-0.098** (-2.3)	0 (.)	-0.066 (-0.55)	-0.049 (-0.41)	-0.074 (-0.28)	0 (.)
<i>Dtinh</i>	0.117** (2.22)	-0.118 (-0.74)	0.147*** (3.47)	0.115 (1.52)	0.213*** (4.7)	0.083 (0.96)	0.165*** (4.18)	0.241** (2.36)	0.061 (1.32)	-0.147 (-1.46)	0.164 (1.73)	0.035 (0.32)
<i>nganh</i>	ước tính	ước tính	Ước tính	ước tính	Ước tính	ước tính	Ước tính	ước tính	ước tính	ước tính	ước tính	ước tính
<i>Hệ số tự do</i>	0.353*** (2.65)	0.301** (2.81)	-0.049 (-0.33)	2.264*** (7.71)	0.49*** (6.63)	0.601*** (4.26)	-0.015 (-0.1)	1.92*** (7.03)	0.12 (0.66)	0.216** (2.11)	-0.104 (-0.45)	0.349 (0.74)
<i>Số quan sát</i>	9590	2865	1121	381	4297	843	738	219	5293	2022	383	162
<i>R-bình phương</i>	0.2291	0.3001	0.1790	0.2660	0.198	0.074	0.222	0.248	0.403	0.500	0.179	0.294

Chú thích:

1. Biến phụ thuộc là năng suất lao động, tính bằng giá trị gia tăng/số nhân công bình quân. Các biến được chuẩn hóa tại giá trị trung bình của mẫu.
2. Giá trị trong ngoặc ở phía dưới mỗi dòng là giá trị kiểm định t, dựa trên sai số điều chỉnh cho phương sai không đồng đều.
3. Các dấu *, **, *** thể hiện mức độ ý nghĩa tương ứng 10%, 5% và 1%

Biểu 18: Kết quả mô hình đánh giá tác động của FDI tới NSLĐ của doanh nghiệp trong nước với tytrong1 và tytrong2

	Doanh nghiệp trong nước				Doanh nghiệp nhà nước				DNTN			
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
	Chung	Thực phẩm	Dệt may-da giày	Cơ khí, điện tử	Chung	Thực phẩm	Dệt may	Cơ khí, điện tử	Chung	Thực phẩm	Dệt may-da giày	Cơ khí, điện tử
<i>cuongdovon</i>	0.146*** (4.72)	0.107* (1.94)	0.087** (2.78)	0.065* (2.09)	0.157*** (7.59)	0.114* (1.98)	0.125*** (4.78)	0.101* (2.02)	0.157*** (3.78)	0.120** (2.15)	0.096 (1.53)	0.044 (0.98)
<i>Tytrong1</i>	0.119*** (2.9)	0.214*** (2.9)	0.065 (1.51)	0.045** (2.75)	0.021 (0.95)	0.027 (0.48)	0.05 (1.72)	0.027 (1.73)	0.236*** (4.19)	0.266*** (3.37)	0.108 (1.21)	0.115** (2.94)
<i>Tytrong2</i>	0.178*** (2.63)	0.386* (1.81)	0.075 (1.64)	0.008 (0.18)	0.016 (0.55)	0.017 (0.21)	0.014 (0.32)	-0.031 (-0.76)	0.392*** (3.66)	0.642** (2.81)	0.172** (2.86)	0.077 (0.5)
<i>trinhdo</i>	0.070*** (3.1)	0.011 (0.28)	0.06 (1.51)	0.096 (1.54)	0.096*** (4.7)	0.045 (1.18)	0.060* (1.98)	0.127 (1.63)	0.037 (1.64)	-0.018 (-0.57)	0.054 (0.77)	0.034 (0.38)
<i>quimo</i>	0.111*** (8.77)	0.075*** (3.08)	0.100*** (5.65)	0.106*** (4.69)	0.102*** (10)	0.075*** (4.36)	0.082*** (4.51)	0.102*** (4.86)	0.125*** (5.8)	0.064 (1.49)	0.139*** (4.87)	0.097 (1.28)
<i>hopdong</i>	-0.099 (-1.44)	-0.067 (-0.57)	-0.115 (-1.23)	0 (.)	-0.142** (-2.29)	-0.146 (-0.94)	-0.111** (-2.43)	0 (.)	-0.056 (-0.47)	-0.057 (-0.47)	-0.078 (-0.28)	0 (.)
<i>Dtinh</i>	0.119** (2.27)	-0.112 (-0.66)	0.149*** (3.6)	0.112 (1.62)	0.215*** (4.83)	0.088 (0.97)	0.169*** (4.37)	0.245** (2.77)	0.064 (1.36)	-0.159 (-1.44)	0.165 (1.74)	0.011 (0.12)
<i>nganh</i>	ước tính	ước tính	ước tính	ước tính	ước tính	Ước tính	ước tính	ước tính	ước tính	ước tính	ước tính	ước tính
<i>Hệ số tự do</i>	0.344** (2.58)	0.294*** (3.26)	-0.058 (-0.4)	2.235*** (8.55)	0.494*** (6.36)	0.589*** (3.96)	-0.032 (-0.23)	1.970*** (7.86)	0.11 (0.61)	0.225** (2.61)	-0.108 (-0.47)	0.310** (2.32)
<i>Số quan sát</i>	9590	2865	1121	381	4297	843	738	219	5293	2022	383	162
<i>R-bình phương</i>	0.2316	0.3007	0.1799	0.2725	0.1897	0.0745	0.2248	0.2565	0.4037	0.5013	0.1790	0.3058
<i>Giá trị p</i>	0.1125	0.1204	0.1386	0.1465	0.4440	0.9128	0.3669	0.1785	0.0529	0.0676	0.1076	0.8176

Chú thích:

1. Biến phụ thuộc là năng suất lao động, tính bằng giá trị gia tăng/số nhân công bình quân. Các biến được chuẩn hóa tại giá trị trung bình của mẫu.
2. Giá trị trong ngoặc ở phía dưới mỗi dòng là giá trị kiểm định t, dựa trên sai số điều chỉnh cho phương sai không đồng đều.
3. Các dấu *, **, *** thể hiện mức độ ý nghĩa tương ứng 10%, 5% và 1%
4. giá trị p là xác suất của kiểm định F khi so sánh 2 biến *tytrong1* và *tytrong2*.

Tuy nhiên, việc lý giải trên thực tế là rất phức tạp do khó tách bạch rạch ròi tác động tràn qua từng kênh, vì vậy cũng khó có thể kết luận một cách chính xác về việc không có tác động tràn trong DNNN. Chẳng hạn, tác động tràn tích cực có thể xuất hiện ở kênh này, nhưng lại là tiêu cực qua kênh khác và cuối cùng là triệt tiêu lẫn nhau, thể hiện qua kết quả ước lượng mô hình trên.

Biểu 18 cho biết tác động tràn của FDI dưới góc độ mức độ sở hữu vốn FDI. Như đã phân tích ở phần xây dựng mô hình, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh được tách riêng nhằm xem xét tác động tràn của từng loại tới thay đổi NSLĐ của doanh nghiệp trong nước. Kết quả ước lượng cho thấy, hầu hết tác động của các biến biểu thị đặc điểm của doanh nghiệp tương đối thống nhất với kết quả ở Biểu 17. Dấu hiệu của tác động tràn tích cực vẫn được khẳng định trên phạm vi toàn bộ khu vực doanh nghiệp trong nước. Tác động này xảy ra ở nhóm DNTN nói chung và không xuất hiện ở nhóm DNNN. Do vậy, sau đây sẽ chỉ phân tích sâu thêm về tác động tràn của từng loại hình đầu tư tới thay đổi NSLĐ của doanh nghiệp trong nước nói chung và cùng nhóm ngành. Điểm khác biệt duy nhất về kết quả ở Biểu 18 so với Biểu 17 là xuất hiện tác động tràn tích cực do các doanh nghiệp liên doanh tạo ra cho ngành cơ khí điện tử nói chung (ước lượng IV), nhưng chỉ cho các DNTN thuộc nhóm này (ước lượng XII). Trong nhóm dệt may, tác động tràn chỉ được ghi nhận ở nhóm DNTN, tạo ra bởi các xí nghiệp có 100% vốn nước ngoài (ước lượng XI). Khác với hai nhóm ngành trên, tác động tràn xuất hiện ở nhóm ngành chế biến thực phẩm do cả hai loại hình doanh nghiệp liên doanh và 100% vốn nước ngoài tạo ra, trong đó tác động tràn mạnh hơn từ doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài theo như kết quả kiểm định F (F-test).

Theo như kết quả phân tích, tác động tràn trong hai ngành tương đối tập trung lao động (chế biến thực phẩm) và tập trung lao động cao (dệt may) có thể là thông qua kênh cạnh tranh và học hỏi (kênh “xuôi chiều” và/hoặc “ngược chiều”). Kết quả này phù hợp với dự đoán thông qua kết quả Điều tra của CIEM ở trên: các doanh nghiệp FDI thuộc hai nhóm ngành này dường như có quan hệ nhiều hơn với doanh nghiệp trong nước thông qua mua nguyên liệu và bán sản phẩm.

Trong nhóm cơ khí điện tử, việc tương tác thông qua quan hệ mua bán diễn ra ở mức thấp hơn. Hơn nữa, nhìn chung doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài trong ngành điện tử thường tập trung vốn ở mức cao hơn so với liên doanh. Do vậy, nếu cho rằng trình độ công nghệ của các DNTN ngành cơ khí-điện tử là thấp, thì khả năng xuất hiện tác động tràn tích cực do các liên doanh mang lại là cao hơn dựa vào giả thuyết khoảng cách về trình độ công nghệ và khả năng hấp thu tác động tràn của doanh nghiệp trong nước. Kết luận này dường như ngược với kết quả mà Sjöholm (1998) phát hiện khi nghiên cứu cho

trường hợp Indonesia năm 1998, nhưng sử dụng số liệu hỗn hợp từ 1990-1995⁷⁹. Vì vậy cách lý giải trên đây chưa hẳn đã chính xác do mô hình sử dụng số liệu chéo và thiếu các thông tin liên quan.

2.3. Khả năng hấp thụ tác động tràn của doanh nghiệp trong nước

Nhiều nghiên cứu định lượng cho các nước đang phát triển, nhất là các nước nghèo đã chỉ ra sự xuất hiện tác động tràn qua kênh tiếp thu công nghệ còn phụ thuộc vào khả năng hấp thụ của doanh nghiệp⁸⁰. Kokko (1993) cho rằng tác động tràn chỉ xuất hiện khi độ chênh lệch về công nghệ là không lớn, ngược lại Blomstrom (1983) lại cho thấy tác động tràn tỉ lệ thuận với mức độ khác biệt về công nghệ. Tổng kết các nghiên cứu này cho thấy các kết luận trái ngược nhau có thể là do phương pháp phân tích khác nhau, nhưng cũng có thể do đặc điểm của ngành và của quốc gia được khảo sát. Mặc dù vậy hầu hết các tác giả đều cho rằng việc xác định khả năng hấp thụ tác động tràn là khó khăn, nhưng lại có ý nghĩa cho xây dựng chính sách.

Để kiểm định các giả thuyết trên đây cho trường hợp của Việt Nam, phần này cũng tiến hành một số ước lượng sử dụng mẫu số liệu thống nhất như ở các phần trên. Trong phạm vi số liệu cho phép, các ước lượng lần lượt được thực hiện cho các nhóm doanh nghiệp phân theo chất lượng lao động⁸¹ (được sử dụng biểu thị cho khả năng hấp thụ công nghệ), theo qui mô vốn, theo quy mô lao động và theo vị trí địa lý. Từ đó có thể đưa ra một số nhận xét về mối quan hệ giữa các yếu tố nêu trên với tác động tràn.

Về phương pháp luận, khả năng hấp thụ tác động tràn được đánh giá bằng cách so sánh ít nhất hai nhóm doanh nghiệp có khả năng hấp thụ công nghệ khác nhau, ở đây được thể hiện qua trình độ của lao động, đo bằng tỷ lệ lao động có chuyên môn tay nghề trên số lao động không có chuyên môn tay nghề của doanh nghiệp. Chỉ số này được sắp xếp theo thứ tự tăng dần, trong đó nhóm 25% số quan sát đầu tiên được định nghĩa là có chất lượng lao động thấp và 25% số quan sát cuối cùng thể hiện mức chất lượng cao. Vì vậy, khái niệm chất lượng cao và thấp về ý lệ lao động có kỹ năng trong phần này mang tính tương đối giữa các quan sát với nhau trong mẫu số liệu.

⁷⁹ Takii(2001) lại cho một kết quả ngược lại và cho rằng doanh nghiệp có tỷ lệ vốn nước ngoài cao hơn sẽ mang lại nhiều tác động tràn hơn cho doanh nghiệp trong nước.

⁸⁰ Có thể tham khảo tại Cave (1974); Findlay (1978), Blomstrom (1983); Aitken and Harisson (1999).

⁸¹ Trong phân tích định lượng, khả năng hấp thụ công nghệ của doanh nghiệp thường được thể hiện qua hai tiêu thức là chi phí cho hoạt động R&D và trình độ chuyên môn của cán bộ quản lý và người lao động. Tuy nhiên, do số liệu về chi cho R&D ở Việt Nam vừa thiếu vừa không chính xác nên chỉ tiêu này không thể sử dụng được ở đây.

Phân loại doanh nghiệp theo quy mô vốn và lao động phần lớn dựa vào tiêu thức hiện nay của TCTK, nhưng được điều chỉnh nhằm tìm ra các điểm cắt hợp lý hơn cho nghiên cứu dựa vào đường phân bố của vốn và lao động.

Vai trò của vị trí địa lý đã được thể hiện qua biến *Dtinh* trong mô hình (16) và (17). Phần này sẽ xem xét tác động của biến *tytrong* tới các nhóm doanh nghiệp trong và ngoài các đô thị lớn bằng cách thực hiện hai ước lượng khác nhau và so sánh.

Kết quả ước lượng theo các tiêu thức trên được trình bày trong Biểu 19. Để so sánh với các phần trước, doanh nghiệp vẫn được chia thành hai nhóm, nhóm DNNN và nhóm DNTN. Biểu 19 chỉ trình bày hệ số của biến *tytrong* và một số ước lượng không được thể hiện do số quan sát quá ít không đủ để chạy mô hình.

Kết quả ở Biểu 19 phản ánh lại kết quả thu được từ trước về xuất hiện tác động tràn ở khu vực DNTN, nhất là trong hai nhóm ngành dệt may và chế biến thực phẩm. Theo như kết quả, dường như các DNTN quy mô nhỏ và vừa có khả năng hấp thụ tác động tràn tích cực mạnh hơn các doanh nghiệp có quy mô lớn xét cả tiêu thức vốn lẫn lao động (ước lượng I-VIII). Điều này có thể là do khả năng thích nghi cao với môi trường kinh doanh thay đổi của các DNTN vừa và nhỏ và vì vậy sự xuất hiện của doanh nghiệp FDI trong cùng ngành không làm cho các doanh nghiệp này “rời bỏ thị trường”. Hơn nữa, dệt may là nhóm ngành sử dụng công nghệ nhiều lao động nên cũng làm giảm sức ép cạnh tranh từ doanh nghiệp FDI do các doanh nghiệp FDI không hoàn toàn phát huy được lợi thế về vốn.

Rất đáng lưu ý là khả năng hấp thụ tác động tràn của DNTN có vẻ không phụ thuộc vào chất lượng của lao động (ước lượng IX-XI). Tuy nhiên, mức độ hấp thụ vẫn mạnh hơn đối với doanh nghiệp có trình độ lao động cao hơn nói chung và ở hai ngành dệt may và chế biến thực phẩm nói riêng.

Các ước lượng từ XIII-XVI cho thấy các DNTN ngoài các đô thị lớn và trung tâm công nghiệp lại có khả năng đón nhận tác động tràn tích cực ở mức cao hơn. Điều này có thể có nhiều lý do, nhưng ít ra các doanh nghiệp này ở ngoài các đô thị lớn và trung tâm công nghiệp ít phải đối mặt trực tiếp với áp lực cạnh tranh từ phía các doanh nghiệp FDI và DNNN cùng ngành. Hơn nữa, như đã phân tích ở trên, hầu hết các DNTN, nhất là trong ngành chế biến thực phẩm ra đời muộn hơn các DNNN và thậm chí muộn hơn một số doanh nghiệp FDI trong ngành. Tức là các doanh nghiệp này một mặt chấp nhận môi trường hoạt động cạnh tranh, nhưng mặt khác vẫn có thể cung cấp sản phẩm cho những khách hàng riêng ở các vùng nghèo hơn mà doanh nghiệp FDI hoặc DNNN qui mô lớn chưa quan tâm đến. Nói cách khác, rất có thể có sự bổ sung cho nhau giữa các doanh nghiệp FDI và DNTN trong ba nhóm ngành trên dưới góc độ thị trường tiêu thụ và đối tượng khách hàng. Một cách lý giải khác nhìn từ góc độ các doanh nghiệp FDI ở ngoài

vùng đô thị lớn cho rằng các doanh nghiệp FDI này thường hoạt động trong ngành đặc thù hoặc sản xuất dựa vào vùng nguyên liệu. Do vậy, sự cạnh tranh đối với các doanh nghiệp trong nước cùng vùng có thể giảm đi. Trong một số trường hợp, sự xuất hiện của doanh nghiệp FDI còn tạo ra mối liên kết ngang giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước và nhờ đó xuất hiện tác động tràn tích cực. Tuy nhiên, do định nghĩa “ngoài vùng đô thị” trong Nghiên cứu này là quá rộng nên ở đây chưa thể lý giải được hoàn toàn kết quả của mô hình do thiếu các thông tin cần thiết.

Biểu 19 cũng cho phép phân tích sâu hơn về tác động tràn và khả năng hấp thụ tác động này của nhóm DNNN. Có thể thấy, nếu xét ở mặt bằng chung, tác động tràn không xuất hiện ở các DNNN như đã phân tích ở trên. Tuy nhiên, thông qua phân loại DNNN theo qui mô, tác động tràn tích cực đã xuất hiện ở nhóm DNNN có qui mô vừa nếu xét tiêu chí vốn và ở nhóm DNNN có qui nhỏ nếu xét tiêu chí lao động. Mức độ tác động tuy nhiên rất yếu so với các DNTN cùng qui mô (vốn hoặc lao động) và chỉ được kiểm định ở mức ý nghĩa 10%. Tức là, ở mức ý nghĩa 1% và 5%, tác động tràn có thể không xảy ra. Kết quả này khẳng định lại các doanh nghiệp có qui mô vừa và nhỏ nói chung có khả năng hấp thụ tác động tràn cao hơn so với các doanh nghiệp lớn với một số lý lẽ đã nêu ở trên giống như đối với các DNTN.

Trên thực tế có ý kiến cho rằng các doanh nghiệp nhỏ phần lớn là DNTN nên sự xuất hiện tác động tràn dường như do loại hình doanh nghiệp quyết định chứ không do qui mô. Bằng cách phân loại doanh nghiệp theo cả loại hình sở hữu và quy mô, nghiên cứu này cho phép kết luận qui mô của doanh nghiệp có tính quyết định hơn tới hấp thụ tác động tràn chứ không phải là loại hình doanh nghiệp. Kết luận này có thể có ý nghĩa về mặt chính sách hay phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ sẽ là một sự lựa chọn dưới góc độ tối đa hóa lợi ích mà FDI mang lại.

Điểm đáng lưu ý đối với nhóm DNNN có trình độ lao động thấp là các doanh nghiệp này không những không có khả năng hấp thụ tác động tràn, nhất là qua kênh phổ biến và chuyển giao công nghệ, mà còn phải chịu tác động tràn tiêu cực do các doanh nghiệp FDI tạo ra nói chung và trong ngành chế biến thực phẩm nói riêng. Mặc dù số lượng DNTN tăng nhanh chóng trong giai đoạn vừa qua, nhưng trong ngành công nghiệp nói chung và công nghiệp chế biến nói riêng, DNNN vẫn chiếm áp đảo về nhiều chỉ tiêu như giá trị sản lượng, vốn v.v. Theo mẫu điều tra năm 2001, lao động trong các DNTN chỉ chiếm 20%, của doanh nghiệp FDI chiếm 22% và trong khi của DNNN là trên 56%. Vì vậy, chất lượng lao động thấp đang là bất lợi cho các doanh nghiệp nói chung để có thể thu được tác động tràn tích cực từ FDI. Kết quả phân tích ở tầm vi mô này dường như trùng với đánh giá về mối quan hệ tương tác giữa vốn con người và FDI ở cấp vĩ mô trong Chương Ba cho rằng, trình độ lao động thấp đang cản trở tác động tích cực của FDI tới tăng trưởng.

Các ước lượng từ XIII-XVI cho biết khả năng đón nhận tác động tràn của DNNN ở trong vùng đô thị và trung tâm công nghiệp không rõ ràng, trong khi các DNNN ở ngoài các vùng trên có khả năng đón nhận tốt hơn. Đối với nhóm ngành chế biến thực phẩm, các DNNN ở trong các đô thị thậm chí còn chịu tác động tràn gây bất lợi và làm giảm NSLĐ của doanh nghiệp tuy mức độ tác động không mạnh. Một nguyên nhân đã nêu ở trên lý giải cho điều này là cả doanh nghiệp FDI và DNNN thường tập trung ở các đô thị và trung tâm công nghiệp lớn. Vì vậy, DNNN trong vùng phải chịu áp lực cạnh tranh mạnh hơn so với DNNN ngoài vùng trước sự xuất hiện của khu vực có vốn FDI. Ở khía cạnh khác, các DNNN ngoài vùng tuy nhận tác động tràn tích cực từ FDI, nhưng mức độ cũng rất thấp so với các DNTN. Do đó có thể kết luận là đối với DNNN, khả năng đón nhận tác động tràn từ doanh nghiệp FDI trong cùng một vùng là rất thấp. Do vậy, giả thuyết về tương quan tỷ lệ thuận giữa tác động tràn tích cực của FDI và khoảng cách ngắn về không gian nhìn chung chỉ được kiểm chứng ở mức thấp cho nhóm DNNN ở Việt Nam. Kết quả này phần nào phản ánh áp lực cạnh tranh, nhưng cũng cho thấy một thực tế là thiếu sự liên kết ngang giữa các doanh nghiệp FDI và DNNN.

Biểu 19: Kết quả mô hình tác động tràn qua khả năng hấp thụ

		Chung	Thực phẩm	Dệt may	Cơ khí, Điện tử
Quy mô vốn (triệu đồng)		I	II	III	IV
<i>DN nhà nước</i>	<500	0.055	-0.016	-0.017	0.086
	500-1000	0.078*	0.161	-0.02	-0.027
	1000-10000	-0.021	0.099	-0.038	-0.002
	>10000	0.093	0.066	0.428*	NA
<i>DN tư nhân</i>	<500	0.565***	0.930***	0.196**	0.24
	500-1000	0.607***	0.863***	0.199*	NA
	1000-10000	0.587***	0.848***	0.795**	NA
	>10000	0.185	NA	-0.353	NA
Qui mô lao động (người)		V	VI	VII	VIII
<i>DN nhà nước</i>	<20	0.1333	-0.023	0.233**	0.116
	20-50	0.0348*	-0.064	-0.022	0.004
	50-100	0.1088	-0.066	-0.085	0.155
	100-300	-0.30997	0.075	0.066	0.031
	>300	-0.2315	-0.044	0.058	NA
<i>DN tư nhân</i>	<20	3.297***	0.793***	0.229**	0.132
	20-50	2.242***	0.821***	0.333**	0.198
	50-100	1.955***	0.626***	0.514**	NA
	100-300	-0.371	0.519**	0.125	NA
	>300	0.079	-0.044	0.058	NA
Chất lượng lao động		IX	X	XI	XII
<i>DN nhà</i>	<i>Thấp</i>	-0.093**	-0.141*	-0.016	-0.057

		Chung	Thực phẩm	Dệt may	Cơ khí, Điện tử
<i>nước</i>	<i>Cao</i>	0.023	0.019	0.165	-0.015
<i>DN tư nhân</i>	<i>Thấp</i>	0.254***	0.584***	0.132	NA
	<i>Cao</i>	0.515***	0.658**	0.418**	NA
Vị trí địa lý		XIII	XIV	XV	XVI
<i>DN nhà nước</i>	<i>Trong vùng</i>	0.029	-0.087*	0.033	0.012
	<i>Ngoài vùng</i>	0.088***	0.246***	0.014	-0.059
<i>DN tư nhân</i>	<i>Trong vùng</i>	0.386***	0.502*	0.198**	0.170
	<i>Ngoài vùng</i>	0.678**	0.946***	0.321**	0.389*

1. Giá trị trong các ô là hệ số của biến *tytrong*

2. Các dấu *, **, *** thể hiện mức độ ý nghĩa tương ứng 10%, 5% và 1%.

3. NA. Khi số quan sát để chạy cho mô hình quá ít có thể ảnh hưởng tới kết quả

CHƯƠNG NĂM: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

5.1. Một số kết luận

Trong gần 18 năm qua kể từ khi Luật Đầu tư nước ngoài được ban hành, Việt Nam đã thu được những kết quả khá ấn tượng về thu hút FDI. Cùng với sự tăng trưởng nhanh về GDP chung của cả nền kinh tế, khu vực có vốn FDI chiếm tỷ trọng ngày càng tăng trong GDP. Thành quả trên được đánh giá là kết quả của cải cách chính sách kinh tế ở Việt Nam thực hiện trong giai đoạn vừa qua, đồng thời kết quả đó cũng cũng gợi mở về quan hệ 2 chiều giữa tăng trưởng kinh tế và đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tuy nhiên, cho đến nay các kênh và cơ chế tác động của FDI tới tăng trưởng hầu như vẫn chưa được nghiên cứu một cách kỹ lưỡng. Trong khi đó, hiểu sâu và đánh giá được tác động của FDI tới tăng trưởng có thể cung cấp một số căn cứ có ích cho việc xây dựng chính sách nhằm tối đa hóa những lợi ích mà FDI có thể mang lại cho Việt Nam. Những nội dung trình bày trong cuốn sách này là một đóng góp nhằm bổ sung cho thiếu hụt đó.

Bằng phương pháp phân tích thống kê và tổng hợp, Chương Một cho thấy trong giai đoạn vừa qua, chính sách đầu tư nước ngoài của Việt Nam đã được thay đổi theo hướng ngày càng tạo môi trường đầu tư và kinh doanh thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư nước ngoài. Mặc dù vậy, diễn biến về thu hút FDI và FDI thực hiện từ năm 1988 đến nay còn nhiều điểm rất đáng chú ý. Mặc dù từ năm 2004 đã có dấu hiệu hồi phục, nhưng nhìn chung từ năm 2000 đến nay, về số tuyệt đối vốn đăng ký mới vừa thấp, vừa không thể hiện xu hướng tăng giảm rõ rệt cho dù nhiều thay đổi trong chính sách đầu tư nước ngoài đã được thực hiện xu hướng tăng vốn thực hiện và giảm quy mô vốn trên 1 dự án chứng tỏ đang có sự chuyển đổi về hoạt động của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Có thể có nhiều giả thuyết cho sự chuyển đổi này. Chẳng hạn, vốn giải ngân tăng là tác động của đơn giản hóa thủ tục đăng ký, tạo mặt bằng và cơ sở hạ tầng ban đầu cho doanh nghiệp FDI. Ở góc độ khác, tăng vốn FDI thực hiện có thể là do một số nhà đầu tư đã trụ được ở Việt Nam và muốn tiếp tục mở rộng quy mô sản xuất. Trong khi đó, quy mô dự án nhỏ có thể là do chính sách phân cấp đăng ký đầu tư, nhưng cũng có thể là do các nhà đầu tư sợ đối mặt với rủi ro trong môi trường kinh doanh luôn thay đổi.

Chương Một chỉ ra chính sách đầu tư nước ngoài của Việt Nam không kém hấp dẫn so với một số nước trong khu vực và trên thế giới, nhưng hiệu lực và tính thực thi chính sách thấp có thể là một nguyên nhân làm giảm dòng vốn FDI đăng ký và gây khó khăn cho giải ngân nguồn vốn này. Dù xét dưới góc độ nào, biến động thất thường về FDI đăng ký sẽ bất lợi cho tăng trưởng kinh tế, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập kinh tế và cạnh tranh

trong khu vực về thu hút FDI ngày càng gay gắt hơn. Kết quả phân tích ở Chương Ba phần nào lý giải cho kết luận này.

Ngoài ra, ít dự án có quy mô vốn lớn cũng là một dấu hiệu không tốt nếu xét về chuyển giao công nghệ và phổ biến kiến thức. Các công ty lớn thường có năng lực về công nghệ, nên sự hiện diện của các công ty này ít ra cũng là biểu hiện cho việc đầu tư sản xuất các hàng hóa vốn có hàm lượng công nghệ cao. Các công ty lớn còn mang lại niềm hy vọng cho nước nhận đầu tư có được tác động tràn tích cực từ kênh chuyển giao công nghệ và kiến thức.

Mức thu nhập cao phản ánh năng suất lao động cao của khu vực có vốn FDI là một biểu hiện bình thường ở các nước đang phát triển. Năng suất lao động cao từ khu vực FDI thường được mong đợi sẽ lan toả ra các khu vực khác, và thực tế ở một số quốc gia điều đó đã được kiểm định là có xảy ra. Tuy nhiên, trong trường hợp của Việt Nam cũng cần phải xem xét. Khu vực có vốn FDI tập trung trong các ngành sản xuất thay thế nhập khẩu, tức được bảo hộ và trong chừng mực nào đó có sức mạnh thị trường. Do vậy, khả năng sinh ra tác động tràn tích cực hay tác động lan tỏa chắc chắn bị hạn chế. FDI tập trung cao trong các ngành được bảo hộ, tập trung vốn có thể ngăn cản quá trình di chuyển lao động giữa các doanh nghiệp FDI sang doanh nghiệp trong nước, hoặc sang các ngành khác, nhất là di chuyển lao động có trình độ kỹ năng. Có chăng chỉ là di chuyển lao động giữa các doanh nghiệp FDI. Như vậy, khả năng xuất hiện tác động tràn tích cực do di chuyển lao động là rất hạn chế⁸².

Mặc dù ghi nhận đóng góp to lớn của FDI vào tăng trưởng kinh tế, tăng năng lực sản xuất công nghiệp và tăng kim ngạch xuất khẩu, thực trạng hoạt động của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài cho thấy các doanh nghiệp FDI tập trung vào các ngành sản xuất thay thế nhập khẩu, sử dụng nguyên liệu nhập khẩu là chính. Nghiên cứu cho rằng chính sách này đang cản trở quá trình tạo ra tác động tràn⁸³ ở Việt Nam và do vậy giảm tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế. Kết luận này phần nào được kiểm định qua phân tích định lượng ở Chương Bốn, ví dụ cho nhóm doanh nghiệp ngành cơ khí điện tử.

Sử dụng khung khổ phân tích được trình bày ở Chương Hai, Chương Ba và Chương Bốn tiến hành các phân tích định lượng, trước hết ở tầm vĩ mô về tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế qua kênh hình thành tài sản vốn, sau đó ở tầm vi mô nhằm đánh giá tác động tràn của FDI tới doanh nghiệp. Kết quả ở Chương Ba cho phép khẳng định đầu tư

⁸² Ngoài ra, chênh lệch về tiền công giữa lao động trong khu vực có vốn FDI và khu vực còn lại của nền kinh tế có thể góp phần vào tăng bất bình đẳng về thu nhập. Tuy nhiên, vấn đề này không phải là mục tiêu của Nghiên cứu.

⁸³ Bên cạnh các nhận định liên quan đến khả năng tạo thêm việc làm thấp, năng lực cạnh tranh của các ngành này kém khi Việt Nam hội nhập sâu hơn.

trực tiếp nước ngoài đã đóng góp tích cực vào tăng trưởng ở Việt Nam và mức độ đóng góp tăng lên khi Việt Nam chính thức hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Một kết luận rút ra từ phân tích định lượng là vốn con người— được đo bằng trình độ học vấn của lực lượng lao động trong Nghiên cứu này— không chỉ là đại lượng xác định tăng trưởng ở Việt Nam, mà còn làm tăng đóng góp của FDI tới tăng trưởng. Bằng cách thử nghiệm ba chỉ tiêu khác nhau biểu thị cho vốn con người, Nghiên cứu cho rằng vốn con người hay trình độ thấp của lao động đang hạn chế đóng góp hơn nữa của FDI vào tăng trưởng. Kết luận này cũng trùng với kết quả của một số nghiên cứu gần đây cho nhiều nước đang phát triển.

Chương Ba cũng đưa ra bằng chứng cho rằng FDI là nguồn vốn bổ sung cho vốn trong nước, chứ không phải là vốn thay thế. Kết luận này cho phép bác bỏ tác động lấn át đầu tư của FDI ở tổng thể nền kinh tế, nhưng không có nghĩa là tác động lấn át không xảy ra ở các ngành hoặc đối với các thành phần kinh tế khác. Điều này phần nào được làm rõ hơn trong Chương Bốn khi tiến hành phân tích tác động tràn.

Kết quả về tác động tích cực của chỉ tiêu của Chính phủ tới tăng trưởng trong giai đoạn vừa qua phản ánh phần nào đặc điểm của quá trình chuyển đổi kinh tế ở Việt Nam, song cũng có thể là khiếm khuyết của mô hình lựa chọn sử dụng số liệu chuỗi trong một thời gian ngắn. Tuy nhiên, kết quả vẫn có thể sử dụng để tham khảo và Nghiên cứu cho rằng trong dài hạn tăng tiêu dùng hay qui mô của Chính phủ có thể sẽ làm giảm nguồn lực cho đầu tư và sẽ bất lợi cho tăng trưởng.

Kết quả Điều tra 93 doanh nghiệp do Nhóm tác giả tiến hành được phân tích theo bốn kênh có thể sinh ra tác động tràn (kênh di chuyển lao động, kênh phổ biến và chuyển giao công nghệ, kênh liên kết sản xuất và kênh cạnh tranh) cho thấy ít có biểu hiện về tác động tràn tích cực ở qui mô doanh nghiệp trong các ngành điều tra. Nếu đi sâu so sánh cho thấy nếu như xuất hiện tác động tràn thì khả năng sẽ lớn nhất ở nhóm ngành chế biến thực phẩm, sau đến nhóm dệt may. Với các biểu hiện quan sát được, tác động tràn ở nhóm ngành cơ khí điện tử sẽ khó xuất hiện hơn. Trong số các lý do, sự chênh lệch về trình độ công nghệ (thể hiện qua chỉ tiêu cường độ vốn và chi cho R&D) và sự thiếu liên kết giữa hai khu vực doanh nghiệp là những cản trở lớn để có thể xuất hiện tác động tràn trong ba nhóm ngành điều tra. Tuy nhiên, có nhiều nguyên nhân khác vẫn chưa thể hiện được qua mẫu điều tra, ví dụ vị trí địa lý, hình thức sở hữu của doanh nghiệp v.v.. Mặt khác do những hạn chế về mức độ đại diện thống kê nên các bằng chứng và kết luận trong phần này chưa thể phản ánh hoàn toàn thực tiễn đang diễn ra. Tuy vậy, một số kết luận rút ra từ Điều tra cũng bổ sung cho kết quả phân tích trong Chương Bốn và như vậy kết quả vẫn có thể dùng để tham khảo.

Những tính toán định lượng trong Chương Bốn góp phần xác định sự xuất hiện tác động tràn ở qui mô doanh nghiệp. Trước hết, mô hình về năng suất lao động của doanh nghiệp đưa ra một số kết luận quan trọng về các yếu tố ảnh hưởng tới năng suất lao động của doanh nghiệp như quy mô doanh nghiệp, chất lượng lao động, cường độ vốn, vị trí địa lý của doanh nghiệp, trong đó nhấn mạnh tới sự xuất hiện của doanh nghiệp FDI nói chung. Kết quả cho thấy về tổng thể, tất cả các yếu tố trên đều góp phần giải thích cho thay đổi về NSLĐ của khu vực doanh nghiệp. Tuy nhiên, mức độ giải thích và tác động của các yếu tố trên có khác nhau giữa các nhóm ngành khảo sát. Các doanh nghiệp FDI góp phần vào tăng thay đổi về NSLĐ chung của khu vực doanh nghiệp theo hướng tăng lên. Về phía chính sách có nghĩa là, tăng số lượng các doanh nghiệp FDI sẽ có lợi cho tăng trưởng của doanh nghiệp.

Mô hình về năng suất lao động cho thấy có sự khác biệt lớn về năng suất lao động giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước, nhưng không có sự khác biệt lớn giữa các doanh nghiệp FDI đầu tư theo hình thức khác nhau. Do vậy, không cần thiết phải nhấn mạnh vai trò của liên doanh trong chính sách thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam.

Để xác định và đánh giá tác động tràn của FDI, mô hình (17) được sử dụng để phân tích cho qui mô doanh nghiệp. Kết quả phân tích cho thấy nhìn chung có sự xuất hiện của tác động tràn hay NSLĐ ở các doanh nghiệp của Việt Nam có được cải thiện khi xuất hiện các doanh nghiệp FDI và tác động này không phụ thuộc vào hình thức sở hữu của doanh nghiệp FDI. Điều này phần nào phản ánh lại kết luận rút ra về đóng góp tích cực của FDI tới tổng thể nền kinh tế ở Chương Ba.

Các phân tích tiếp theo tập trung vào kiểm định sự xuất hiện tác động tràn trong ba nhóm ngành chế biến thực phẩm, dệt-may và cơ khí-điện tử, nhưng tác động này chỉ được khẳng định ở nhóm ngành chế biến thực phẩm xét dưới góc độ ngành. Nghiên cứu sâu hơn chỉ ra bằng chứng về tác động tràn chỉ thể hiện rõ ở DNTN mà không rõ ở khu vực DNNN theo từng ngành trên. Kết quả này dường như không thay đổi khi nghiên cứu cụ thể cho từng hình thức sở hữu liên doanh và doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài.

Từ các phân tích ở Chương Bốn có thể rút ra kết luận, tác động tràn trong giai đoạn vừa qua dường như mới xuất hiện thông qua hai kênh: kênh liên kết sản xuất (gồm tác động xuôi chiều và ngược chiều) và kênh cạnh tranh. Nghiên cứu cho rằng, các DNTN đã tìm cách tận dụng được lợi ích từ cả hai kênh trên. Tuy nhiên dường như các doanh nghiệp nhà nước đã không làm được đó. Cũng lưu ý rằng, có thể trước đó nhiều DNNN đã nhận tác động tràn tiêu cực nhưng vẫn vượt qua được không phải vì tự điều chỉnh hành vi mà nhờ một vài ưu thế nào đó mà DNTN không thể có được. Ở khía cạnh khác có thể DNNN

cũng có lợi thế và có tác động tràn qua kênh liên kết sản xuất, nhưng tác động âm của cạnh tranh lớn hơn nên đã làm triệt tiêu tác động tích cực mà kênh đó mang lại.

Sự thiếu vắng tác động tràn qua kênh di chuyển lao động và chuyển giao công nghệ (giữa công ty mẹ và công ty FDI con ở nước nhận đầu tư và bản thân quá trình chuyển giao trực tiếp công nghệ giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước) rút ra từ nghiên cứu này nhìn chung thống nhất với kết luận rút ra ở Chương Ba. Đó là trình độ của lao động thấp đang cản trở sự tương tác tích cực giữa vốn FDI với vốn con người và đóng góp của mỗi tương tác này tới tăng trưởng. Kết luận này được ủng hộ thêm qua đánh giá định tính ở Chương Một về sự tập trung của FDI trong một số ngành, một số vùng và khả năng hấp thụ FDI thể hiện ở Biểu 22, ước lượng từ XIII-XVI. Ở cấp doanh nghiệp, trình độ lao động thấp sẽ hạn chế (nếu không nói là cản trở) khả năng tiếp thu và chuyển giao công nghệ. Tức là, thiếu lao động có trình độ đáp ứng ở một mức nào đó, việc phổ biến công nghệ sẽ khó hoặc không xảy ra. Ngoài trình độ lao động, chênh lệch lớn về công nghệ và NSLĐ cũng gây khó khăn cho việc di chuyển lao động có chuyên môn giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước. Trên thực tế, có lẽ hiện tượng đi khỏi doanh nghiệp, nhất là DNNN nhiều hơn là đi khỏi doanh nghiệp FDI đến doanh nghiệp trong nước. Chênh lệch về công nghệ, ít nhất thể hiện qua tiêu thức cường độ vốn hay mức độ tập trung vốn trên đầu lao động, cũng gây trở ngại cho chuyển giao công nghệ cho những ngành đòi hỏi vốn lớn như nhóm cơ khí-điện tử. Đây có thể là một lý do cho thấy tác động tràn dường như không xuất hiện ở ngành này hoặc nếu có thì ở mức độ rất yếu.

Kết quả nghiên cứu về khả năng hấp thụ tác động tràn tích cực cũng cho thấy khả năng này có quan hệ tới tính qui mô hơn là hình thức pháp lý của doanh nghiệp trong nước. Đáng lưu ý là tác động tràn tích cực được ghi nhận ở các doanh nghiệp có qui mô vừa và nhỏ xét cả tiêu thức vốn và lao động. Hoạt động của DN FDI tạo ra tác động tràn tích cực mạnh hơn đối với các doanh nghiệp trong nước, nhất là DNTN, ở các vùng kém phát triển hơn và có ít đầu tư nước ngoài hơn. Kết quả này phần nào khẳng định lại kết luận cho rằng tác động tràn dường như chỉ xuất hiện qua kênh liên kết sản xuất và kênh cạnh tranh. Tuy nhiên cần thận trọng hơn với những kết luận như vậy do những hạn chế về mặt số liệu sử dụng trong mô hình như đã phân tích. Các kết luận trên đây dù sao vẫn ủng hộ cho chính sách khuyến khích phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ nhờ tính linh hoạt cao và dễ thích nghi với môi trường kinh doanh còn nhiều thay đổi trong điều kiện chuyển đổi ở Việt Nam.

5.2. Kiến nghị chính sách

Dựa vào các kết quả phân tích, Nhóm nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị, được trình bày theo nhóm dưới đây.

1. Tiếp tục đổi mới tư duy và đổi mới cách tiếp cận trong xây dựng chính sách đầu tư nước ngoài cho giai đoạn tới.

Bên cạnh công nhận khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế, thì việc thực hiện các cam kết về hội nhập và điều chỉnh luật lệ cho phù hợp với qui định và nguyên tắc của WTO sẽ ảnh hưởng tích cực tới thu hút vốn FDI vào Việt Nam. Chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vì vậy cần tính đến bối cảnh toàn cầu hóa và cần được xây dựng trên cơ sở xác định rõ các mục tiêu trung và dài hạn để có những giải pháp mang tính kết hợp và có tính chuyển tiếp, hỗ trợ cho nhau. Ví dụ, trong giai đoạn tới, thu hút FDI về chiều rộng cần được tiếp tục (do nhiều lý do khác nhau). Nhưng về lâu dài, để thu hút các nhà đầu tư lớn Việt Nam cần chuẩn bị nâng cao năng lực theo nghĩa rộng như cải thiện môi trường đầu tư, tăng trình độ của lực lượng lao động, tăng năng lực về R&D v.v. Để đạt mục tiêu này thì cần có thực hiện ngay từ bây giờ.

Chính sách đầu tư nước ngoài trong giai đoạn tới vẫn chú trọng thu hút về số lượng vốn đầu tư, nhưng đồng thời cần nhấn mạnh hơn nữa tác động tràn tích cực (hay tác động lan tỏa) của vốn FDI, đặc biệt là thông qua bốn kênh đã phân tích trong Nghiên cứu.

Tiếp tục mở rộng hoạt động xúc tiến đầu tư ra nước ngoài và ở trong nước, tạo môi trường cho trao đổi thông tin giữa các nhà đầu tư trong và ngoài nước, giữa các nhà đầu tư và các cơ quan quản lý nhà nước và các cơ quan liên quan.

2. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, tăng sự hấp dẫn cho các nhà đầu tư nước ngoài để có thể cạnh tranh được với các nước trong khu vực về thu hút FDI.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, áp lực cạnh tranh sẽ không giảm mà còn tăng. So với các nước trong khu vực, môi trường đầu tư của Việt Nam đang kém cạnh tranh hơn⁸⁴. Vì vậy, cải thiện môi trường đầu tư là hết sức quan trọng và cần thiết. Việc đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư nhằm mục đích chính là lợi nhuận. Vì vậy, ở đâu có điều kiện thuận lợi hơn, hấp dẫn hơn, chi phí đầu tư và kinh doanh thấp hơn cho đầu tư hiệu quả (lợi nhuận) sẽ thu hút FDI nhiều hơn. Về phía nước sở tại, khía cạnh tạo việc làm, tạo môi trường cho chuyển giao công nghệ và tạo sự ổn định cho kinh doanh lâu dài của các nhà đầu tư nước ngoài cũng là mục tiêu của cải thiện môi trường đầu tư. Nghiên cứu cho rằng các chính sách cần tập trung vào ba vấn đề:

- Tạo môi trường kinh doanh bình đẳng cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Trước hết cần nhanh chóng xóa bỏ sự phân biệt đối xử và tạo sân chơi bình đẳng cho tất cả các doanh nghiệp nhằm giảm thiểu rủi ro (xuất hiện do thay đổi chính sách, do bất ổn vĩ mô, do không đảm bảo quyền sở hữu, do tính thực thi hợp đồng kém v.v.).

⁸⁴ Nhóm nghiên cứu cho rằng cần nghiêm túc so sánh mức độ cải thiện so với các nước khác, chứ không phải cải thiện đối với chính mình.

Đồng thời giảm thiểu các rào cản đối với cạnh tranh bằng cách đơn giản hóa các thủ tục gia nhập thị trường và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp rút khỏi thị trường với chi phí giao dịch và chi phí cơ hội thấp nhất. Nhanh chóng triển khai thực hiện Luật cạnh tranh có hiệu lực từ 1/7/2005 và thực hiện chính sách cạnh tranh thay cho chính sách bảo hộ tràn lan trước đây.

- Nhanh chóng hoàn thiện thị trường các nhân tố sản xuất, trước hết là thị trường vốn, thị trường lao động và thị trường bất động sản. Các nhà đầu tư nước ngoài thường đến từ các nước có nền kinh tế thị trường và các thị trường nhân tố vận hành khá hiệu quả. Tức là, khả năng tiếp cận các nhân tố sản xuất là dễ dàng và có thể sử dụng linh hoạt xét về phạm vi giá cả, không gian và thời gian. Sự kém phát triển của các thị trường này ở Việt Nam đang là một yếu điểm lớn và là một nguyên nhân đẩy chi phí sản xuất lên cao và giảm cơ hội tận dụng thời cơ kinh doanh.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, nhất là ở cấp địa phương gắn với quá trình phân cấp quản lý Nhà nước nói chung và quản lý đầu tư nói riêng. Phân cấp cần đi đôi với trách nhiệm rõ ràng của từng cá nhân trên cơ sở lấy lợi ích chung của xã hội làm căn cứ để đánh giá. Điều đó có nghĩa là, phân cấp không chỉ là việc trao quyền chủ động ra quyết định theo đúng với thẩm quyền nhà nước quy định, mà cần đánh giá tác động đích thực của việc ra quyết định đầu tư sau khi dự án đi vào hoạt động (ví dụ đối với tạo việc làm, đóng góp vào tăng giá trị sản lượng và giá trị gia tăng cho địa phương v.v.) . Ở cấp địa phương cần có chính sách nhanh chóng nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ.

3. Tạo cơ hội cho xuất hiện tác động tràn và tăng khả năng hấp thụ các tác động tràn tích cực của FDI cho các doanh nghiệp trong nước.

- Thay vì khuyến khích thu hút FDI vào một số ngành như hiện nay, có lẽ nên quy định một số lĩnh vực cấm đầu tư và cho phép các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các lĩnh vực còn lại. Nhanh chóng thực hiện chương trình cổ phần hóa DNNN, tạo cơ hội và mở cửa hơn nữa cho sự gia nhập thị trường của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp ngoài quốc doanh trong một số ngành mà hiện nay vẫn do DNNN chủ yếu nắm giữ. Đồng thời thực hiện tốt cam kết về giảm thuế quan và hàng rào phi thuế quan theo lộ trình hội nhập và tiến trình tự do hóa thương mại, qua đó tạo áp lực về cạnh tranh cho tất cả các doanh nghiệp và giảm thiểu mức độ bảo hộ đối với một số ngành đang được ưu đãi. Các biện pháp trên đây sẽ làm giảm mức độ tập trung của FDI vào một số ngành sản xuất thay thế nhập khẩu, thu hút nguồn vốn này vào tất cả các ngành, qua đó tạo cơ hội để có được tác động lan tỏa cho các doanh nghiệp trong nước và nền kinh tế.

- Tiếp tục phân cấp việc ra quyết định cấp phép đầu tư và tăng qui mô dự án mà các cấp tương ứng được quyết định. Thay đổi này có thể tác động ngay tới qui mô dự án và

tăng tốc độ giải ngân, đồng thời tạo kích thích đẩy nhanh cải cách hành chính nói chung và ở các tỉnh/thành phố nói riêng. Như đã nêu ở trên, phân cấp cần gắn với trách nhiệm cá nhân và đánh giá thông qua hiệu quả kinh tế-xã hội đích thực của các dự án.

- Khuyến khích thu hút FDI vào các vùng ngoài các trung tâm công nghiệp và đô thị lớn, trước hết nhằm giảm bớt mức độ tập trung cao ở các vùng này. Một mặt tiếp tục đẩy mạnh phân cấp như đã nêu ở trên, mặt khác cần có chính sách hỗ trợ các tỉnh trong xúc tiến đầu tư, nhanh chóng đào tạo nguồn nhân lực để đáp ứng cầu về lao động quản lý và công nhân có tay nghề. Trong giai đoạn tới, ưu thế sẽ thuộc về các tỉnh lân cận, tiếp giáp các trung tâm tập trung FDI. Chính sách xây dựng cơ sở hạ tầng vì vậy có thể ưu tiên hơn cho các tỉnh này, tạo một vành đai xung quang các thành phố lớn để mở rộng dân phạm vi hoạt động của các doanh nghiệp FDI về mặt địa lý.

- Kết quả phân tích định lượng về tác động tràn cho thấy bằng chứng về tác động tràn tích cực của FDI đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, kể cả DNNN. Do vậy, cần tiếp tục đẩy mạnh chính sách phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đồng thời có biện pháp hỗ trợ các doanh nghiệp này tạo mối liên kết sản xuất với các doanh nghiệp FDI trong từng nhóm ngành. Nhà nước cũng cần hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ tăng năng lực để có thể tự học hỏi, tiếp thu công nghệ mới và chuyển giao công nghệ từ đối tác liên kết sản xuất. Các biện pháp hay được thực hiện trên thế giới là cung cấp thông tin miễn phí hoặc phí rất thấp cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, tổ chức các cuộc gặp gỡ để các doanh nghiệp có thể trao đổi trực tiếp với nhau, tổ chức các lớp bồi dưỡng, đào tạo cán bộ làm việc trong các doanh nghiệp này.

- Tăng năng lực về R&D của doanh nghiệp trong nước để tăng khả năng hấp thụ công nghệ mới và thúc đẩy chuyển giao công nghệ thông qua nhiều biện pháp, ví dụ Nhà nước hỗ trợ đào tạo cán bộ R&D của doanh nghiệp bằng cách tài trợ các chương trình trao đổi chuyên gia giữa các viện nghiên cứu, trường đại học v.v. và doanh nghiệp; thực hiện các chương trình nghiên cứu (ngành, sản phẩm mới) có sự tham gia và đồng tài trợ của các bên cùng hưởng lợi.

- Nâng nhanh tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của cả nền kinh tế nói chung và của lao động trong các doanh nghiệp trong nước nói riêng để tăng khả năng đón nhận tiến bộ khoa học kỹ thuật mới.

4. Thực hiện các biện pháp hữu hiệu nhằm thu hút các công ty đa quốc gia lớn có tiềm năng về công nghệ và tận dụng tối đa thế mạnh về R&D của các công ty nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam.

- Nhanh chóng cải cách các tổ chức R&D của nhà nước nhằm tăng năng lực của các tổ chức này, kể cả nhân lực sao cho đủ khả năng tiếp thu kiến thức và tiến bộ công nghệ mới.

- Một mặt luôn cập nhật, phân tích và xử lý thông tin về các công ty lớn, nhất là công ty có khả năng về R&D hàng đầu trên thế giới, cũng như nghiên cứu chiến lược/kế hoạch về chuyển giao công nghệ, về phạm vi hoạt động và về đổi mới công nghệ của các công ty này. Việc này cần khuyến khích các tổ chức/doanh nghiệp quan tâm, nhưng cũng cần giao cho một cơ quan nhất định để theo dõi và phân tích có hệ thống. Đồng thời cần học tập kinh nghiệm của các nước về thu hút các công ty nước ngoài có tiềm năng về công nghệ.

- Triển khai thực hiện nhanh Luật sở hữu trí tuệ và thực hiện nghiêm túc quyền sở hữu trí tuệ và bảo hộ bản quyền theo thông lệ quốc tế.

- Để thu hút các công ty lớn có tiềm lực về công nghệ và khuyến khích chuyển giao công nghệ, ngoài môi trường đầu tư chung đủ tạo lòng tin cho các nhà đầu tư cũng nên có chính sách ưu đãi đầu tư. Cách tiếp cận ở đây là không áp dụng chính sách ưu đãi đầu tư tràn lan, mà ngược lại chỉ nên tập trung vào một vài lĩnh vực thỏa mãn các điều kiện được hưởng các ưu đãi này. Nhà nước cần đảm bảo việc thực hiện các chính sách ưu đãi, nhằm giảm thiểu chi phí giao dịch liên quan. Có nhiều biện pháp có thể áp dụng như ưu đãi về thuế, về cơ sở hạ tầng (đất đai và các dịch vụ cung cấp cơ sở hạ tầng), chính sách ưu đãi liên quan đến lao động (thuế thu nhập cá nhân).

- Rà soát và đánh giá việc thực hiện các chính sách liên quan đến chuyển giao công nghệ trong giai đoạn vừa qua để rút ra các bài học về thành công và thất bại. Hiện nay Việt Nam đã có nhiều chính sách khuyến khích chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp FDI, tuy nhiên kết quả thực tiễn hoạt động thu được còn rất thấp. Điều đó chứng tỏ các chính sách này chưa phù hợp với thực tế. Do vậy, cần tiến hành điều tra khảo sát để có những đánh giá sâu và cụ thể về việc thực hiện các chính sách này.

Tóm lại, để FDI đóng góp nhiều hơn vào tăng trưởng kinh tế cũng như tối đa hóa lợi ích mà FDI có thể mang lại đòi hỏi có cách tiếp cận bao quát, hài hòa hơn trong xây dựng chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài. Bên cạnh chú trọng tới thu hút FDI, chính sách FDI trong giai đoạn tới nên đồng thời chú trọng tới tác động tràn tích cực mà FDI có thể mang lại. Những nội dung của Nghiên cứu này góp phần làm rõ hơn cách tiếp cận đó và cung cấp một số căn cứ nhằm đạt mục tiêu trên.

Các kiến nghị trên đây tuy nhiên chỉ chú trọng tới tác động tích cực của FDI tới tăng trưởng và nên mang tính tham khảo cho xây dựng chính sách. Ngoài ra, phần đánh giá lượng về tác động tràn chỉ dựa vào số liệu chéo tại một thời điểm nhất định nên phần nào đã hạn chế kết quả của Nghiên cứu. Các đánh giá mang tính bổ sung như thông qua điều tra bằng phiếu hỏi mới chỉ dừng ở qui mô rất nhỏ, chưa mang tính đại diện. Những khiếm khuyết của Nghiên cứu dù sao đã gợi mở ra nhiều vấn đề đòi hỏi cần được tiếp tục nghiên cứu sâu hơn và ở quy mô rộng hơn trong thời gian tới.

PHỤ LỤC: GIẢI THÍCH CÁC BIẾN SỬ DỤNG TRONG CÁC ƯỚC LƯỢNG

Tên biến	Giải thích
<i>cuongdovon</i>	Cường độ vốn, tính bằng giá trị vốn/lao động
<i>Tytrong1</i>	Tỷ trọng lao động của doanh nghiệp FDI là các liên doanh trong tổng lao động của các ngành 4 số
<i>Tytrong2</i>	Tỷ trọng lao động của doanh nghiệp FDI là các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài trong tổng lao động của ngành 3 số
<i>Tytrong</i>	Tỷ trọng của lao động của DN FDI trong phân ngành 4 số
<i>Trinhdo</i>	Trình độ lao động, tính bằng tỷ lệ lao động có bằng cao đẳng và trung cấp dạy nghề trở lên so với số lao động còn lại
<i>Quimo</i>	Quy mô doanh thu của doanh nghiệp, = tỷ lệ doanh thu của doanh nghiệp/tổng doanh thu của ngành 4 số.
<i>Hopdong</i>	Biến giả, nhận giá trị là 1 nếu doanh nghiệp có bất kỳ một quan hệ với đối tác nước ngoài nào, nhận giá trị là 0 nếu là các doanh nghiệp khác
<i>Dtinh</i>	Biến giả, nhận giá trị bằng 1 nếu doanh nghiệp thuộc nhóm các tỉnh có mật độ FDI cao, = 0 cho các tỉnh còn lại
<i>Dnganh</i>	Các biến giả của 22 ngành 2 số của công nghiệp chế biến
<i>Dsohuu</i>	Biến giả, nhận giá trị là 1 nếu doanh nghiệp thuộc doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, = 0 với các doanh nghiệp khác.
<i>Chiphoi2</i>	Biến giả, nhận giá trị là 1 nếu doanh nghiệp là 100% vốn nước ngoài, 0 nếu là loại khác
<i>Chiphoi1</i>	Biến giả, nhận giá trị là 1 nếu doanh nghiệp là liên doanh, 0 nếu là loại khác
<i>Dluongthuc</i>	Biến giả, nhận giá trị là 1 nếu doanh nghiệp thuộc ngành chế biến lương thực, = 0 nếu thuộc các ngành khác
<i>Ddetmay</i>	Biến giả, nhận giá trị là 1 nếu doanh nghiệp thuộc ngành may mặc, giày da, = 0 nếu thuộc các ngành khác
<i>Ddientu</i>	Biến giả, nhận giá trị là 1 nếu doanh nghiệp thuộc ngành cơ khí, điện tử, = 0 nếu thuộc các ngành khác
<i>HS</i>	Vốn con người, tỷ lệ lao động tốt nghiệp trung học
<i>HBC</i>	Vốn con người, tỷ lệ dân số biết chữ
<i>HP</i>	Vốn con người, tỷ trọng lao động đã tốt nghiệp tiểu học
<i>chi ns</i>	Chi ngân sách
<i>dautupt</i>	Chi đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước
<i>FDI</i>	Tỷ trọng vốn FDI thực hiện trong GDP
<i>hoinhapkt</i>	Hội nhập kinh tế, biến giả, lấy giá trị là 1 cho các quan sát từ quý 3 năm 2005 trở lại đây, giá trị là 0 cho các năm trước đó
<i>GDPbinhquan</i>	GDP trên đầu người
<i>I</i>	Đầu tư xã hội so với GDP
<i>nangsuat</i>	Năng suất lao động của doanh nghiệp, = giá trị gia tăng/lao động

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aghion, P. *et al*, (2004), ‘Competition and Innovation: an Invested U Relationship’, NBER working paper, 9296.
2. Aiken, Brian J. & Harrison, Ann E., (1999) ‘ Do domestic firms benefit from foreign direct investment? Evidence from Venezuela’, *Economic Review* 89, 605-668
3. Anabel Marin and Martin Bell, May 2003, Technology spillovers from foreign direct investment (FDI): an exploration of the active role of MNC subsidiaries in the case of Argentina in the 1990s, paper to be presented at the Workshop: Understanding FDI - Assisted Economic Development, TIK centre, University of Oslo, Norway 22-25 May 2003.
4. Barios,S., Strob,E., Gorge,H., (2002), ‘Foreign Direct Investment and Spillovers: Evidence from the Spanish Experience.’ *Weltwirtschaftliches Archiv* 138:459-81
5. Beule, D., Van, F., Bulcke,D., and Daniel ‘Foreign Invested Enterprises and Economic Development: the Case of China’, Institute of Development Policy and Management, University of Antwerp, Middelheimlaan 1 2020 Antwerpen.
6. Blalock, G., and Paul, J.Gertler., (2003), ‘Technology from Foreign Direct Investment and Welfare Gains through the Supply Chain’, Working Paper, Department of Applied Economics and Management, Cornell University.
7. Blömstrom,M. and Sjöholm,F. (1999) ‘Technology Transfer and Spillovers: Does local Participation with Multinationals Matter?’, NEB Working paper 6816,
8. Blömstrom,M., Kokko, A. and Globerman, S. (2001)’The Determinants of Host Country Spillovers from Foreign Direct Investment: A Review And Synthesis Of Literature’, book ‘Inward Investment, Technology change and Growth: The impact of multinational corporations on the UK economy’ National institute of Economic and social Research.
9. Blömstrom,M., Kokko, A. and Zejan, M., (2000), ‘Foreign Direct Investment: Firm and Host Country Strategies’, St.Martin’s Press, INC., London, the UK.
- 10 Blömstrom,M., Kokko,(1998) ‘Multinational Corporations and Spillovers’. *Journal of Economic surveys* 12(3):247-77
- 11 Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2003, “Chính sách đầu tư nước ngoài trong tiến trình Hội nhập kinh tế quốc tế” . Tài liệu Hội Thảo quốc tế về “Việt Nam sẵn sàng gia nhập WTO”, tháng 6/2003 tại Hà nội.
- 12 Bộ Kế hoạch và Đầu tư,2003, Report on FDI implementation in 2003, the Ministry of Planning and Investment, www.mpi.gov.vn
- 13 Brian Aitken, Gordon H. Hanson and Ann E.Harrison, 1997, Spillovers, foreign investment, and export behavior, *Journal of International Economics* 43, 103-132.
- 14 Brian J. Aitken and Ann E. Harrison, 1999, Do domestic firms benefit from direct foreign investment? Evidence from Venezuela, *The American Economic Review*, Vol. 89 No. 3, p 605-618.
- 15 Bruno Cassiman and Reinhilde Veugelers, Sep 2002, R&D cooperation and spillovers: some empirical evidence from Belgium, *The American Economic Review*.
- 16 Caves, E.R., (1974), “Multinational Firms, Competition, And Productivity In Host-Country Market” *Economica* 41 (1962):176-93

- 17 CIEM and UNDP, 2003, “Economic Development Policy: Experience and Lesson from China”, Volume I, p. 194
- 18 CIEM, 2000, Báo cáo Kinh tế Việt Nam năm 2000
- 19 CIEM, 2003-2004, Báo cáo Kinh tế Việt Nam năm 2003 và 2004.
- 20 Djankov, S., and Hoekman, B.,(2000) ‘Foreign Direct Investment and Productivity Growth in Czech Enterprises’, *Worldbank Economic Review* 14 (1): 49-64
- 21 Đoàn Ngọc Phúc (2004), Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam – Thực trạng, những vấn đề đặt ra và triển vọng, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế số 315/2004, Hà nội, Việt Nam
- 22 Eduardo Borensztein, José De Gregorio and Jong-Wha Lee, March, 1995, How does foreign direct investment affect economic growth?, Working paper No. 5057, NBER working paper series.
- 23 Ewe – Ghee Lim, 2001: “Determinants of, and the Relation Between FDI and Growth: A Summary of the Recent Literature”, The IMP Working Paper, WP/01/175
- 24 Fan, E.X., (2002), ‘Technological Spillovers from Foreign Direct Investment - A survey’, ERD working paper No.33, Asian Development Bank
- 25 Fan E.X. (2003), Technological spillovers from foreign direct investment – A Survey, *Asian Development Review*, Volume 20, No.1, 2003
- 26 Findlay, R.,(1978), ‘Relative Backwardness, direct Foreign Investment, and the transfer of Technology: a simple Dynamic Model’ *Quietly Journal of Economics* 92(1):1-16
- 27 Frédérique Sachwald, April 2004, Foreign direct investment and technology transfer: the experience of Asian countries, National Economics University.
- 28 Freeman Nick J, 2000 “Foreign Direct Investment in Vietnam: An Overview”. Paper presented for the DFID workshop on Globalisation and Poverty in Vietnam, Hanoi 23-24 September, 2000
- 29 Gershenberg, I., 1987. “The Training and Spread of Managerial Know-how, a Comparative Analysis
- 30 Girma, S. and Görg, H., (2002), “Foreign Direct Investment, Spillovers and Absorptive Capacity: Evidence from Quartiles Regressions”, GEP Research Paper 02/14. University of Nottingham, the UK
- 31 Girma, S. *et al*, (2002) ‘Are there regional Spillovers from FDI in the UK?’ in David Greenaway, Richard Upward, and Katharine Wakelin, eds., *Trade, Investment, Migration and Labor markets*. Basingstoke, UK: Macmillan.
- 32 Görg, H. and Greenaway, D., (2004) ‘Much Ado About Nothing? Domestic Firms Really Benefit from Foreign Direct Investment?’, *the World bank Research Observer*, vol.19, no.2,
- 33 Görg, H. and Strobl, E. (2000) ‘Multinational Companies and Productivity Spillovers: A Meta-Analysis with a Test for Publication Bias’, Research Paper 2000/17, Centre for research on globalisation and labor markets, http://www.nottingham.ac.uk/economics/leverhulme/research_papers/00_17.pdf
- 34 Görg, H. *et al* (2002) ‘Spillovers From Foreign Firms Through Worker Mobility: An Empirical Investigation’, Discussion Paper No. 591 http://ssrn.com/abstract_id=341480
- 35 Haddad M. & Harrison A. (1993), Are there positive spillovers from direct foreign investment ? Evidence from panel data for Morocco, *Journal of Development*

- Economics 42 (1993) 51-74, North-Holland
- 36 Harris, R. and Robinson, C.,(2004), ‘Productivity Impacts And Spillovers From Foreign Ownership In The United Kingdom’, *Economic Review* No. 187
 - 37 Haskel J.E, Pereira S.C and Slaughter M. J (2002), Does inward foreign direct investment boost the productivity of domestic firms ? Working paper 8724, National Bureau of Economic Research, Massachusetts, 2002
 - 38 Holger Gorg and Eric Strobl, Oct 2002, Spillovers from foreign firms through worker mobility: An empirical investigation.
<http://www.aueb.gr/deos/EIBA2002.files/PAPERS/C152.pdf>
 - 39 JETRO, 2003 “The 13th Survey of Investment – Related Cost Comparision In Major Cities and Regions Citiesand Regions in Asia”, Overseas Research Department, .
 - 40 Jones, Derek C., and N. Mygind. (1999), ‘The Nature and Determinants of Ownership Changes after privatization: Evidence from Estonia’, *Journal of Comparative Economics* 27, 422-441.
 - 41 Kokko, A. (1994), “Technology, Market Characteristics, and Spillovers”, *Journal of Development Economics*, Vol. 43, pp. 459-68
 - 42 Kokko, A.,(1992), ‘Foreign Direct Investment, Host Country Characteristics And Spillovers’, PhD dissertation, Stockholm school of economics
 - 43 Kokko,A. and Sjöholm, F.,(1997), ‘Small, Medium, or Large? Some Scenarios for the Role of the State in the Era of Industrialization and Modernization in Vietnam’, Working Paper No. 36
 - 44 Kugler,M.(2001),’The diffusion of externalities from foreign direct investment: the sectoral pattern of technological Spillovers.’ Working paper, University of Southampton, UK
 - 45 Kumar N. &Pradhan J.P. (2002), Foreign Direct Investment, Externalities and Economic Growth in Developing Countries: Some Empirical Explorations and Implications for WTO Negotiations on Investment, Research and Information System for Developing Countries, New Delhi, India
 - 46 Laura Alfaro & Areendam Chanda (2001), FDI and Economic Growth: The role of local financial markets, Harvard Business School, USA
 - 47 Laura Alfaro & Areendam Chanda (2001), FDI and Economic Growth: The role of local financial markets, Harvard Business School, USA.
 - 48 Laura Alfaro (2003), Foreign Direct Investment and Growth: Does the sector matter?, Harvard Business School, the USA.
 - 49 Lê Thế Giới, 2004 “Môi trường đầu tư tại Việt Nam qua góc nhìn của nhà đầu tư nước ngoài”, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 1/2004
 - 50 Lipsey, E. Robert., (2002), ‘Home and Host Countries Effect of FDI’, NBER Working Paper 9293, <http://www.nber.org/papers/w9293>
 - 51 MacDougall,G.D.A.(1960)’The Benefit And Costs Of Private Investment From Abroad: A Theoretical Aproach’ *Ecnomic review*, Vol.36,pp 13-35
 - 52 Magnus Blomstrom and Ari Kokko, 1998, Multinational corporations and spillovers, *Journal of Economic Surveys* Vol. 12, No. 2.
 - 53 Magnus Blomstrom and Fredrik Sjöholm, 1999, Foreign direct investment Technology transfer and spillovers: Does local participation with multinationals matter?, *European Economic Review* 43, 915-923.
 - 54 Martin, K. *et al* ‘Vietnam: Deepening Reforms for Rapid Export Growth’

http://siteresources.worldbank.org/INTRANETTRADE/Resources/WBI-training/vietexports_matin.pdf

- 55 Mayer, E. Klaus, (2003) ‘FDI spillovers in emerging markets: A literature Review and New Perspectives’, DRC working papers No.15, Center for New and Emerging Markets London Business School
- 56 Mencinger J. (2003), Does foreign direct investment always enhance economic growth ?, EIPF and University of Ljubljana, Slovenia
- 57 Nauro F. Campos and Yuko Kinoshita, Nov 2003, Why does FDI go where it goes? New evidence from the transition economies, IMF working paper, WP/03/228.
- 58 Nguyễn Mai (2003), FDI và tăng trưởng kinh tế Việt Nam, Báo Đầu tư, 24-12-2003
- 59 Nguyễn Mai, 2004 “Chính sách thu hút đầu tư nước ngoài FDI của Việt Nam: Thành quả và việc hoàn thiện chính sách”. Tài liệu Hội thảo quốc tế về: “*Việt Nam gia nhập WTO: Cơ hội và Thách thức*” tháng 3/2004 tại Hà nội. Dự án CIEM-DANIDA.
- 60 Nguyễn Thị Hương và Bùi Huy Nhượng (2003), Những bài học rút ra qua so sánh tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Trung Quốc và Việt Nam, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 68-2003.
- 61 Nguyễn Thị Liên Hoa (2002), Xây dựng một lộ trình đầu tư thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, Tạp chí *Phát triển Kinh tế*, 9/2002
- 62 Nguyễn Thị Phương Hoa (2004) Foreign Direct Investment and its Contributions to Economic Growth and Poverty Reduction in Vietnam (1986-2001), Peter Lang, Frankfurt am Main, Germany.
- 63 Nguyen, H. T., Nguyen, V.H., and Meyer, E.K. (2003) ‘Foreign Direct Investment in Vietnam’, project survey report, Institute for Technology Development Strategy, Vietnam unpublished
- 64 Nick J. Freeman (2002), Foreign Direct Investment in Vietnam: An Overview
- 65 Oscar Bajo-Rubio and Simón Sosvilla-Rivero, 1994, An econometric analysis of foreign direct investment in Spain, 1964-1989, SEJ 61(1), p 104- 120.
- 66 Overseas Research Department, JETRO, March 2003, “The 13th Survey of Investment – Related Cost Comparison In Major Cities and Regions Cities and Regions in Asia”.
- 67 Sachwald, F., (2004), “Foreign Direct Investment And Technology Transfer: Experience Of Asian Countries” National Economics University, Hanoi.
- 68 Sadayuki Takii, Jun 2001, Productivity spillovers and characteristics of foreign multinational plants in Indonesian manufacturing 1990-1995, Working paper series Vol. 2001-14 (revised).
- 69 Salvador Barrios, October 2000, Foreign direct investment productivity spillovers Evidence from the Spanish experience, Documento De Trabajo 2000-19.
- 70 Sinani, E. and Meyer, E.K., (2001), ‘Identifying Spillovers of Technology Transfer from FDI: The case of Estonia’, Centre for East European Studies, Copenhagen Business School.
- 71 Sjöholm, F., (1999), “Technology Gap, Competition and Spillovers from Direct Foreign Investment: Evidence From Establishment Data”, *Journal of Development Studies*, Vol. 36(1), pp. 53-73.
- 72 Smarzynska B.K (2002), Does Foreign Direct Investment increase the productivity of domestic firms ? In Search of spillovers through backward linkages, World Bank

Policy Research Working paper 2923

- 73 Tài liệu của Hội nghị toàn quốc lần thứ 9 (khoá IX) của Đảng Cộng sản Việt Nam, 2004.
- 74 Takii,S.(2001) ‘Productivity Spillover And Characteristics Of Foreign Multinational Plants In Indonesian Manufacturing 1990-1995’, ICSEAD Working paper series Vol. 2001-14,
- 75 Tổng cục thống kê từ 2000 đến 2005: Niên giám thống kê các năm 2000- 2004 và <http://www.gso.gov.vn>
- 76 UNCTAD,2004, World Investment Report 2004,
- 77 Văn kiện đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII, 1996.
- 78 Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX, 2001.
- 79 Vu,N.N.(2002) ‘The State-Owned Enterprise Reform in Vietnam: Process and Achievements’, Visiting researchers series no.4(2002) Institute of Southeast Asian Studies, 30 Heng Mui Keng Terrace, SINGAPORE
<http://www.iseas.edu.sg/vr42002.pdf>
- 80 Wang J.Y. and Blömmstrom,M., ‘Foreign Investment and Technology Transfer: a Simple Model’, NBER working paper 2958
- 81 Xiaoying Li, Xiaming Liu, Parker, D. (2001) ‘Foreign Direct Investment And Productivity Spillovers In The Chinese Manufacturing Sector’, *Economic Systems* 25 (2001) 305–321